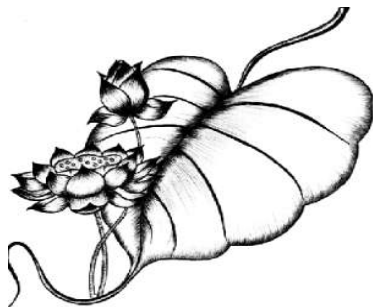


Chú Giải
Kinh Phật Thuyết
Đại Thừa Vô Lượng Thọ
Trang Nghiêm Thanh Tịnh
Bình Đăng Giác



Do những điều trên, ta thấy rõ việc hội tập các bản dịch thật là cần thiết. Do vậy, từ đời Tống đến nay, Vương Long Thư, Bành Nhị Lâm, Ngụy Mặc Tâm, và tiên sư: cư sĩ Hạ Liên Cư, trước sau cùng hội tập, hiệu đính kinh này.

8.2 Bốn loại hội hiệu bản

Năm bản dịch nói trên đều có những chỗ ưu, liệt, phô bày hay ẩn kín riêng. Chẳng hạn như hai bản Hán và Ngô dịch không đề cập tới bốn nguyện ‘mười niệm vãng sanh’ và yếu chỉ ‘nhất hướng chuyên niệm’. Đến đoạn kinh giảng rộng về ngũ ác, ngũ thông, ngũ thiêu, đức Thế Tôn rất miêng, nhọc lòng giảng dạy chân thành mà hai bản Đường và Tống dịch chẳng chép đủ. Bản Ngụy dịch chép đủ, thật là bản đứng đầu trong các bản dịch, nhưng lại thiếu hai nguyện ‘nước không nữ nhân’ và ‘liên hoa hóa sanh’ nên cũng chưa phô bày đầy đủ.

Vì vậy, ông Long Thư Vương Nhật Hưu đời Tống phê bình các bản dịch như sau:

‘Đại lược tuy giống nhau nhưng trong ấy có rất nhiều chỗ sai khác. Hơn nữa, lời văn mỗi bản dịch hoặc bị thiếu sót hoặc quá rườm rà khiến người ngại xem, hoặc thiếu chỗ rất quan trọng đến nỗi mất cả ý nghĩa thật sự. Hoặc kinh văn có đề cập đến nhưng ý nghĩa đã bị mất.

Do vậy, kinh của đức Thích Ca Văn Phật nói, yếu chỉ độ sanh của A Di Đà Phật trở nên rối rắm chẳng rành mạch, dài dòng nhưng không rõ ràng, tôi thật tiếc lắm’.

Bởi thế, ông phối hợp bốn bản dịch Hán, Ngô, Ngụy, Tống giáo chánh, hội tập, soạn thành một bản, đặt tên Đại A Di Đà kinh. Đây chính là bản hội tập đầu tiên của kinh này.

Các bản hiệu hội từ đời Tống đến nay, có bốn thứ:

a. Đại A Di Đà kinh do quốc học tán sĩ Long Thư Vương Nhật Hưu đời Tống soạn.

b. Vô Lượng Thọ kinh do Bồ Tát giới đệ tử Bàn Tế Thanh đời nhà Thanh phân định chương mục và hiệu đính.

c. Ma Ha A Di Đà kinh do Bồ Tát giới đệ tử Thừa Quán Thiệu Dương Ngụy Nguyên hội dịch vào đời Thanh (Nguyên tên là Vô Lượng Thọ Kinh, sau cư sĩ Chánh Định Vương Âm Phúc giáo đính, đổi thành tên này).

d. Phật thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác kinh do Bồ Tát giới đệ tử Vận Thành Hạ Liên Cư hội tập vào thời hiện đại.

Như vậy, kinh này có năm bản dịch gốc, bốn bản hội tập, thành ra chín bản.

Trong năm bản dịch, riêng bản Ngụy dịch phổ biến nhất, đến khi hội bản của ông Vương ra đời liền chiếm lấy địa vị ấy. Liên Trì đại sư viết trong tác phẩm Sớ Sao rằng: *‘Phần nhiều dẫn kinh theo bản của ông Vương do bản họ Vương phổ biến trong đời, người đời quen thấy’*. Cuối đời Thanh, Ấn Quang đại sư cũng khen bản họ Vương là *‘văn nghĩa tường tất, lưu thông mạnh trong đời’*. Do đây thấy được rằng bản của họ Vương được phổ biến ở Trung Quốc còn hơn bản Ngụy dịch.

Bản họ Vương tuy rất phổ biến, còn được chép vào Càn Long Đại Tạng và Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng kinh của Nhật, nhưng tác phẩm của họ Vương có ưu điểm lẫn khuyết điểm. Chẳng hạn như Sớ Sao phê:

‘Bản hội tập của ông Vương so với năm bản dịch thì giản dị, rõ ràng, hiện đang lưu truyền, lợi ích rất lớn. Nhưng chẳng dựa vào Phạn bản, chỉ phối hợp bản tiếng Hán, chưa đúng cách dịch thuật. Nếu dùng Phạn bản để dịch lại thành bản thứ sáu không ai dị nghị. Do vậy, ông chẳng gọi là dịch mà bảo là giáo chánh.’

Cách ông ta chọn, bỏ lời dịch cũ lại cũng chưa trọn vẹn: như với ba bậc vãng sanh, bản

Ngụy dịch đều nói phát Bồ Đề tâm, nhưng bản họ Vương chỉ có bậc trung phát Bồ Đề tâm, bậc hạ không phát, bậc thượng chẳng đề cập đến. Như vậy là cao, thấp lẫn lộn.

Vả lại, ‘nhiều căn lành’ nói trong kinh là cốt ở phát Bồ Đề tâm, tuy ba bậc chẳng đồng lại cùng phát tâm thì đây đúng là yếu chỉ vãng sanh. Nay ông ta lại lược đi nên bảo là chưa trọn vẹn’.

Lời luận của Liên Trì Đại Sư về chỗ tinh yếu thật là xác đáng! Trong lời tựa của chính ông Vương có viết: ‘*Chỗ nào văn manh mún, không thứ tự, làm loạn chẳng so sánh được thì dùng ý mình để sửa chữ*’. Thật đúng với điều Liên Trì đại sư chỉ ra: ‘*Chẳng căn cứ theo Phạn bản*’ là căn bệnh nặng, chẳng đúng phép dịch thuật. Nếu căn cứ theo Phạn bản dịch lại thì mới được phép dùng câu văn tự soạn để làm rõ nghĩa kinh. Còn nếu hội tập, sao chẳng dùng lời dịch gốc, lại tự ý viết thêm, muôn phần chẳng nên vậy.

Đến phần ba bậc vãng sanh cũng vậy, tự tiện sửa đổi bản Ngụy dịch, đánh mất thứ tự cao thấp. Đây đều là những tỳ vết khó bung bít của bản họ Vương vậy!

Cư sĩ Bành Nhị Lâm (tên là Thiệu Thăng) đời vua Càn Long nhà Thanh cũng chẳng thỏa mãn với

bản họ Vương. Ông nhận định về bản của họ Vương trong tác phẩm Vô Lượng Thọ Kinh Khởi Tín Luận như sau:

‘Bản của họ Vương so ra lưu loát, phổ biến mãi đến nay, nhưng có điểm đáng phê bình. Như trong Tự Phân từ chữ ‘du bộ thập phương’ trở đi nói rộng về hạnh nguyện Bồ Tát nhằm khiến hành giả phát khởi đại tâm, tích tập cội đức, rốt ráo thành Phật, đây chính là cương lĩnh trọng yếu của chương mở đầu kinh này, họ Vương lại lược đi.

Đến phần hai bậc vãng sanh: thượng, hạ, bậc thì gạt bỏ phát Bồ Đề tâm, bậc thì nói chẳng phát. Trong phần thai sanh, lược bỏ từ chữ ‘ngờ vực Phật trí’ cho đến ‘thắng trí’. Trước đã trái với chánh nhân thành Phật, sau lại mất chánh trí vãng sanh. Những điểm khác như với thứ tự các nguyện, lẫn lộn trước sau đều đáng giáo chánh’.

Họ Bành nhìn thấy lỗi của họ Vương nên chuyên dùng bản Ngụy dịch, lược những chỗ phiền phức, lại căn cứ theo bản của ngài Vân Thê, thêm vào số thứ tự trước sau của bốn mươi tám nguyện, đặt tên là Vô Lượng Thọ Kinh, thành ra bản thứ bảy (bản của họ Vương là bản thứ sáu). Nhưng bản này chỉ là bản Ngụy dịch được phân chia thành từng đoạn, chẳng phải là bản hội tập các bản dịch.

So sánh hai bản thì bản của ông Bành có ưu điểm hơn bản Ngụy dịch. Cận đại, cư sĩ Đinh Phước Bảo khi viết Vô Lượng Thọ Kinh Tiên Chú thì bản dùng để chú giải là bản của họ Bành. Tiết thay bản của họ Bành chỉ là tiết hiệu bản, chưa bổ cứu được khuyết điểm của bản ông Vương, vẫn chưa được coi là bản tốt nhất.

Triều Hàm Phong nhà Thanh, cư sĩ Ngụy Thừa Quán ở Thiệu Dương cho rằng các bản dịch lẫn bản của ông Vương chưa hoàn thiện bèn hội tập năm bản dịch gốc, soạn riêng thành một bản, đặt tên là Vô Lượng Thọ Kinh (bản của ông Ngụy hội tập năm bản dịch gốc, là nguồn gốc của ngũ hội bản. Bản họ Vương chỉ là tứ hội bản, hội bản không dùng bản Đường dịch).

Dưới triều Đồng Trị, cư sĩ Vương Âm Phước đặc biệt coi trọng bản họ Ngụy, từng đích thân ghi rằng: *‘Gần đây, Thiệu Dương Ngụy cư sĩ lại thuận theo lời đại sư Vân Thê, khảo sát khắp các bản dịch, soạn riêng thành một bản gồm trọn tông yếu, văn từ giản dị, thích đáng, được coi là bản hay nhất của kinh này’*. Ông Vương lại tra khảo khắp các bản, đích thân hiệu đính, đặt tên kinh là Ma Ha A Di Đà kinh, thành ra phiên bản thứ tám của kinh này.

Ông Ngụy phát tâm rộng lớn, lại tinh thông văn tự, muốn cứu chữa khuyết điểm lớn là soạn kinh của cư sĩ Vương Long Thư, nên gộp đủ năm bản dịch hội tập thành một kinh, tận lực tìm tòi lai lịch của từng câu mong thành bản hoàn chỉnh. Sở nguyện thật thù thắng, thành tựu cũng lớn lao. Bản hội tập của ông vượt xa bản họ Vương. Cư sĩ Vương Âm Phúc khen là bậc nhất trong tám bản kinh cũng chẳng quá đáng.

Đáng cảm khái là ông Ngụy tuy nguyện tận lực sửa chữa khuyết điểm soạn kinh của họ Vương, tiếc thay vẫn chưa hoàn toàn tránh khỏi. Nay sẽ nêu lên những điểm lớn rành rành như sau:

a. Nguyện thứ hai trong bản họ Ngụy là: *‘Nếu tôi thành Phật, trời, người trong nước thuần là hóa sanh, chẳng có thai sanh..’* Bốn chữ ‘chẳng có thai sanh’ không tìm thấy trong các bản dịch. Và lại, bốn chữ ấy mâu thuẫn với lời văn của bản dịch gốc. Bản Ngụy dịch chép: *‘Phật bảo Di Lặc.... Nhân dân cõi ấy có kẻ thai sanh’*. Hai bản dịch Đường, Tống cũng giống vậy mà hội bản của họ Ngụy viết ‘chẳng có thai sanh’. Đây thật là tì vết khó giấu vậy.

b. Một đoạn ngũ ác, ngũ thông, ngũ thiêu có đến vài ngàn chữ, mà bản họ Ngụy tóm tắt thành: *‘Lúc sanh đau, lúc già đau, lúc bệnh đau, lúc chết đau, hoạn nạn cùng khổ đau đờn, lửa dâm dục đốt,*

*lửa sân giận đốt, lửa tham trộm cắp đốt, lửa tà
ngụy đốt, lửa ngu si đốt, đây là ngũ thống, ngũ
thiếu*. Ngụy cư sĩ vốn nguyện ‘không một chữ nào
chẳng có lai lịch’, nhưng tiếc chưa thể thật triệt để
ý nguyện ban đầu. Đoạn trên đây, so với các bản
dịch chẳng có lai lịch.

c. Hội bản của họ Ngụy nói cung điện, lầu
quán, đường vũ, phòng gác của Cự Lạc ‘*hoặc ở
trên hư không, hoặc trên đất bằng, hoặc nương cây
báu mà trụ*’. Câu ‘*nương cây báu mà trụ*’ không có
trong bản dịch nào cả.

d. Trong hội bản, câu ‘*Từ đây về sau, Vô
Lượng Thọ kinh cũng giảm, chỉ trừ bốn chữ A Di
Đà Phật rộng độ quần sanh*’ cũng không có trong
bản dịch nào.

Do những điều trên, bản của họ Ngụy so với
các bản có trước, tuy bản sau trội hơn bản trước,
tiếc rằng vẫn chưa hoàn toàn tránh nổi cái lỗi thêm
chữ sai lầm. Cái lỗi lớn ấy ắt phải sửa chữa hầu
tránh cho đời sau thành thói, thậm chí soạn cải kinh
văn. Vì vậy, cần phải ngừa lỗi nhỏ lâu ngày thành
to, tuyệt trừ nguồn tội, lại khiến Đại kinh chóng có
được bản tốt nhất. Bởi thế, tiên sư là lão cư sĩ Hạ
Liên Cư bèn soạn ra bản thứ chín.

Tiên sư Hạ Liên Cư cư sĩ, lúc nhỏ học Nho, trước là Trình, Chu, sau Lục, Vương, trưởng thành học Phật, nhiếp Thiền, Mật quy về Tịnh Độ. Cụ Hạ thông suốt các sách vở, hiểu sâu văn tự, dụng công lâu dài, hiểu tường tận giáo pháp.

Năm Nhâm Thân (1932), phát nguyện hiệu đính kinh này, đóng cửa tạ khách, suốt cả ba năm, xét kỹ cả năm bản dịch gốc, khảo sát kỹ càng hội bản của ba nhà, không một câu nào chẳng xem xét kỹ, không một chữ nào chẳng cân nhắc, cung kính, cẩn thận, ngày ngày khẩn cầu trước Phật, thiên châm vạn chúc cả trong giấc ngủ.

Đến khi hoàn thành, tứ chúng hoan hỷ. Lão pháp sư Huệ Minh là bậc thông triết cả Tông lẫn Giáo (ngài là thầy quy y của cụ Hạ) đắp y, nâng kinh chụp ảnh trước điện Phật, đích thân ấn chứng. Cậu tôi là cư sĩ Mai Hiệt Vân giảng liên tục trên đài phát thanh, khen là bản hay nhất. Từ Châu pháp sư chuyên giảng kinh này ở đất Kinh Lỗ, cũng đích thân soạn khoa phán. Lão hòa thượng Diệu Thiền, phương trượng Cục Lạc Am ở Bắc Kinh mời hội trưởng Sơn Đông nữ tử liên xã (hội phụ nữ niệm Phật tỉnh Sơn Đông) là Ngô Thiển Hương đến chùa giảng kinh này suốt hai tháng. Còn những người phát tâm hoàng dương, chuyên chú trì tụng chẳng tính nổi số. Ấn hành, lưu thông liên tục chẳng dứt.

Vì vậy, cậu tôi là Mai lão cư sĩ khen rằng:

‘Yếu chỉ của Tịnh tông cùng thâm cực vi, phát huy được chỗ uẩn áo tiền nhân chưa phát huy được’ và ‘tinh đáng minh xác, rành rành có chứng cứ, không một nghĩa nào chẳng thuộc bản dịch gốc, không một câu nào ra khỏi kinh gốc... Dù các điểm hay, không sự thật nào chẳng thấu tóm. Tuy muốn cho là bản chẳng hay cũng chẳng được’.

Lời của cậu tôi nay đã được mọi người công nhận, còn đem bản kinh này thâm nhập vào ấn bản mới của Tục Tạng. Đại kinh bụi phủ ngàn năm, nay mới có được bản hoàn thiện. Ý nguyện hội tập kinh của tiên hiền đã viên mãn. Đại kinh phóng quang, chúng sanh hữu hạnh, bản kinh mang tên Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh là bản thứ chín của Đại kinh.

8.3. Chú thích kinh này

Trong năm bản dịch, bản Ngụy dịch tương đối đầy đủ. Vì vậy, các chú sớ Đại kinh phần nhiều dùng bản Ngụy dịch. Các bậc đại đức Trung Quốc nhiều vị soạn chú giải cho Tiểu Bản Di Đà, còn chú giải Đại Bản chỉ có hai vị: Tịnh Ảnh (Huệ Viễn) đời Tùy và Gia Tường (Cát Tạng) đời Đường.

a. Vô Lượng Thọ Kinh Nghĩa Sớ, sáu quyển, do sa môn Huệ Viễn thuộc chùa Tịnh Ảnh ở kinh đô đời Tùy soạn, tục gọi là Tịnh Ảnh sớ.

b. Vô Lượng Thọ Kinh Nghĩa Sớ do ngài Cát Tạng ở chùa Gia Tường đời Đường soạn. Tục gọi là Gia Tường Sớ.

Ngoài ra, chú giải của hai vị Cảnh Hưng, Nguyên Hiếu ở nước Tân La (nay thuộc Triều Tiên) nay cũng được lưu truyền ở Trung Quốc:

a. Vô Lượng Thọ Kinh Nghĩa Thuật Văn Tán, ba quyển do ngài Cảnh Hưng nước Tân La trứ tác, tục gọi là Cảnh Hưng sớ.

b. Vô Lượng Thọ Kinh Tông Yếu, một quyển, do sa môn Nguyên Hiếu thuộc chùa Hoàng Long nước Tân La soạn. Ngài từng qua Tàu du học, sau về nước, danh tiếng vang dội chốn Hải Đông. Sớ giải của ngài gọi là Hải Đông Sớ.

c. Du Tâm An Lạc Đạo, một quyển cũng do ngài Nguyên Hiếu soạn, là một trong mười tác phẩm cổ của Tịnh tông.

Quang minh của Đại kinh chiếu rọi Nhật Bản, chú thích rất thịnh, vượt xa Trung Hoa. Riêng bút giả được biết đã hơn hai mươi loại, như là:

a. Vô Lượng Thọ Phật Tán Sao, một quyển, do ngài Thiện Châu chùa Hưng Phước viết.

b. Vô Lượng Thọ Kinh Thuật Nghĩa, 3 quyển, do Tối Trừng soạn.

c. Vô Lượng Thọ Kinh Tư Ký, một quyển, Trí Cảnh soạn.

d. Vô Lượng Thọ Kinh Nghĩa Uyển, bảy quyển, ngài Nam Sở chùa Tổng Trì ở Kỳ Châu soạn.

e. Vô Lượng Thọ Kinh Lược Tiên, tám quyển của ngài Viện Khê, chùa Thiền Lâm, Lạc Đông, soạn năm Hưng Bảo thứ năm.

f. Vô Lượng Thọ Kinh Sao, bảy quyển của Vọng Tây Lô Liễu Huệ.

g. Vô Lượng Thọ Kinh Trục Đàm Yếu Chú Ký, hăm bốn quyển, do ngài Tây Dự chùa Tăng Thượng soạn năm Vĩnh Hưng thứ tư.

h. Vô Lượng Thọ Kinh Kiến Văn, bảy quyển của Lương Vinh.

i. Vô Lượng Thọ Kinh Khoa Huyền Khái, một quyển của Tiểu Thương Tây Ngâm.

j. Vô Lượng Thọ Kinh Hội Sớ, bảy quyển, ngài Tuấn Đế chùa Thắng Thọ ở Việt Tiền soạn.

k. Vô Lượng Thọ Kinh Khai Nghĩa, sáu quyển, do ngài Huệ Không chùa Bình An Tây Phước soạn.

l. Vô Lượng Thọ Kinh Quán Tư Nghĩa, ba quyển, do ngài Ý Châu Lý Viên soạn.

m. Vô Lượng Thọ Kinh Hiền Tông Sớ, mười bảy quyển, ngài Tánh Hải Vô Nhai ở Giang Châu soạn.

n. Vô Lượng Thọ Kinh Yếu Giải, ba quyển, Pháp Sâm soạn.

o. Vô Lượng Thọ Kinh Giảng Lục, bảy quyển, do ngài Nam Lân chùa Pháp Lạc An Lạc thuộc Kỳ Châu soạn.

p. Vô Lượng Thọ Kinh Phạm Hưởng Ký, sáu quyển, Linh Phượng soạn.

q. Vô Lượng Thọ Kinh Nhân Tùy, mười một quyển, Nhiếp Châu Định Chuyên Phường Nguyệt Khê soạn.

r. Vô Lượng Thọ Kinh Nghĩa Ký, năm quyển, Giới Hoa Tạng Am Huệ Nhiên soạn.

s. Vô Lượng Thọ Kinh Hải Trích Ký, hai mươi quyển, khoa chú hai quyển, Nhiếp Châu Tiêu Tăng Nễ Hiền Vinh Thái Nham soạn.

t. Vô Lượng Thọ Kinh Vĩnh An Lục, mười ba quyển, Ý Báo Chuyên Phường Huệ Vân soạn.

u. Vô Lượng Thọ Kinh Bình Giải, mười tám quyển, Thích Đạo Ân soạn.

v. Vô Lượng Thọ Kinh Hợp Tán, bốn quyển, Quán Triệt soạn.

Trong những tác phẩm này, cuốn thứ tám, thứ mười, thứ 20, thứ hăm hai được dẫn chứng nhiều trong sách này.

Ngoài ra, chú thích những bản hiệu hội, gồm có ba tác phẩm:

a. Vô Lượng Thọ Kinh Khởi Tín Luận, ba quyển, Bành Tế Thanh soạn vào đầu triều Thanh.

b. Vô Lượng Thọ Kinh Tiên Chú, Đinh Phước Bảo soạn vào cuối triều Thanh.

Hai bản chú giải trên đều dùng tiết bản của Bành Tế Thanh.

c. Phật Thuyết Ma Ha A Di Đà Kinh Chung Luận do Chánh Định Vương Canh Tâm soạn dưới đời Quang Tự nhà Thanh. Bản dùng để chú giải là bản hiệu hội thứ tám của Ngụy Thừa Quán.

Ngoài ra, vào cuối đời Thanh, cư sĩ Trầm Thiện Đăng soạn Báo Ân Luận ba quyển có các

phần Tịnh Độ Pháp Môn Cương Yếu, Vô Lượng Thọ Kinh Cương Tông, Vãng Sanh Chánh Nhân Luận v.v....

9. Tổng thích kinh đề

9.1 Kinh đề

Phật thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh

(Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh, Chi Lô Ca Sâm dịch đời Hậu Hán. Phật thuyết Chư Phật A Di Đà Tam Da Tam Phật Tát Lô Phật Đàn Quá Độ Nhân Đạo kinh, tên khác là Vô Lượng Thọ kinh, tên khác nữa là A Di Đà kinh, Chi Khiêm dịch vào đời Ngô. Vô Lượng Thọ Kinh, Khang Tăng Khải dịch vào đời Tào Ngụy. Vô Lượng Thọ Như Lai Hội, Bồ Đề Lưu Chí dịch vào đời Đường. Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Kinh, Pháp Hiền dịch vào đời Triệu Tống.

Từ nhà Hán đến nhà Tống, các bản dịch khác nhau của kinh này xét thấy có mười hai bản, lưu truyền đến cận đại chỉ còn năm bản trên.)

Bồ tát giới đệ tử Vận Thành Hạ Liên Cư, pháp danh Từ Tế, hội tập các bản dịch và kính chia thành chương mục.

Phàm danh đề của kinh đều nhằm trực hiển yếu chỉ của kinh khiến cho người học do tên kinh thấu được cái thể, một phen xem qua tên kinh hiểu ngay được đôi chút đại ý kinh. Vì vậy, tông Thiên Thai chú thích kinh trước hết phải giải thích tên kinh.

Năm bản dịch gốc của Đại kinh đều có tên riêng. Hội bản của họ Vương mang tựa đề Đại A Di Đà Kinh để phân biệt với bản dịch gốc và Tiểu Bản, nhưng chữ Đại thêm vào ấy không có căn cứ. Tiết bản của ông Bành và hội bản của ông Ngụy đều đặt tên là Vô Lượng Thọ Kinh giống như bản Ngụy dịch, nhưng ba bản khác nhau mang cùng một tên dễ gây nhầm lẫn. Ông Vương Chánh Định lại đổi tên hội bản của ông Ngụy thành Ma Ha A Di Đà kinh. Hai chữ Ma Ha cũng không có căn cứ.

Xét cả mười hai bản dịch từ đời Hán đến đời Tống, dùng chữ Vô Lượng Thọ làm tên đã hết mười bản, dùng chữ Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác đặt tên có hai bản. Dùng Chánh Giác để đặt tên có một bản. Bản dịch đầu tiên là bản Hán dịch có tên Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác kinh. Bản cuối cùng là bản đời Tống có tên Phật thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm kinh.

Nay hội bản này lấy tựa đề Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Kinh của bản

Tổng dịch làm đầu, bỏ chữ kinh trùng lập đi, lấy tựa đề Vô Lượng Thanh Tịnh Trang Nghiêm Bình Đẳng Giác kinh, bỏ hai chữ trùng lập là Vô Lượng; vì vậy, tựa đề kinh thành ra **Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh**. Tự nhiên hay khéo, chẳng cần đẽo gọt, nguyên danh của hai bản dịch gộp thành một tên. Mười hai đề kinh đều gộp trong một tựa đề. Ý chỉ lớn lao của toàn bộ kinh tự nhiên rọi trước mắt. Yếu nghĩa của Tịnh tông chứa trọn trong đề kinh. Nhân pháp dụ, giáo lý hạnh, thể tướng dụng v.v... cùng hiện rõ trong một cái tên như hạt châu trong lưới Đế Thích thâu nhiếp trọn vẹn hết thảy pháp môn. Do đây, có thể thấy được đôi phần chỗ hay khéo của hội bản này.

Chữ đầu của tựa kinh là Phật. Phật là tiếng gọi tắt của chữ Phạn ‘Phật Đà’, nghĩa là Người Giác Ngộ. Giác là đối với mê mà nói. Mê là chúng sanh. Ba điều giác ngộ trọn vẹn thì gọi là Phật. Ba điều giác ngộ là: tự giác, giác tha, và giác mãn. Ba giác viên mãn gọi là Phật Đà. Vì vậy, Phật là chúng sanh viên mãn trọn cả ba giác, chúng sanh là Phật chưa giác ngộ.

Thêm nữa, Phật là một trong mười hiệu. Mười hiệu là: Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật.

Đầy đủ mười hiệu thì được đời tôn trọng nên gọi là Thế Tôn.

Thế Tôn tiếng Phạn là Bạc Già Phạm (Bhavagan). Kinh Phật Địa chép: *‘Bạc Già Phạm thanh tịnh bậc nhất, cùng tột pháp giới, cùng tận hư không, suốt trọn đời vị lai’* (Luận Thành Thật gộp chung cả Vô Thượng Sĩ và Điều Ngự Trượng Phu thành một hiệu, tức là cho rằng từ chữ Như Lai đến Thế Tôn là mười hiệu. Mười hiệu sẽ được giải thích tường tận trong phẩm thứ tư).

Trên đây đã chỉ ra Phật là danh hiệu chung của bậc cực thánh.

Xét trong kinh này, chữ Phật trong tựa kinh là đức Sa Bà giáo chủ: Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Như Lai. Tào dịch tên ngài là Năng Nhân Tịch Mặc. Năng Nhân là dụng, Tịch Mặc là thể. Quả cao vợi vợi đến mức rốt ráo hoàn toàn, đại thừa nguyện thuyền sanh đời ngũ trược, thị hiện thành Phật để hóa độ chúng ta, diễn thuyết kinh này, chính là bậc từ phụ đại ân đại đức của hết thảy chúng sanh, là bậc đạo sư không pháp nào chẳng biết, không pháp nào chẳng thấy, là đấng Thích Tôn đại giác viên mãn.

Thuyết là duyệt (vui vẻ), đẹp lòng mong mỏi. Hai chữ ‘Phật thuyết’ chỉ rõ kinh này được chính

kim khâu của Phật nói ra, chẳng phải do kẻ khác nói. Phật lấy độ sanh làm nguyện, nay chúng sanh căn cơ chín muồi, kham thọ đại pháp Tịnh Độ giải thoát rốt ráo. Vì vậy, ngài vui vẻ nói để phô bày bốn hoài.

‘Đại thừa’ là dụ. Thừa có nghĩa là chuyên chở. Được kẻ lớn sử dụng, hoặc pháp được sử dụng là lớn lao thì gọi là Đại thừa, khác hẳn Thanh Văn, Duyên Giác là Tiểu thừa chỉ cầu tự giác. Thập Nhị Môn Luận viết:

‘Trong hai thừa, Ma Ha Diễn cao hơn nên gọi là Đại thừa. Phật đại nhân cõi cổ xe (thừa) này nên gọi là Đại.

Lại trừ diệt được nỗi khổ lớn lao của chúng sanh, ban cho sự đại lợi ích nên gọi là Đại.

Nó lại còn là thừa của các vị Đại Sĩ: Quán Thế Âm, Đắc Đại Thế, Văn Thù Sư Lợi, Di Lặc Bồ Tát... nên gọi là Đại.

Lại do dùng thừa này để tốt cùng bờ, đầy của hết thảy các pháp, nên gọi là Đại.

Lại như trong kinh Bát Nhã, Phật tự nói Ma Ha Diễn vô lượng vô biên. Do các nhân duyên ấy, gọi là Đại’.

Kinh Bửu Tích lại nói: *‘Đạo thực hành của chư Phật Như Lai chánh chơn chánh giác, thừa ấy gọi là Đại Thừa’*.

Các kinh, luận trên đây chỉ rõ Đại Thừa chỉ có chư Phật, Bồ Tát mới có thể thực hiện (thừa) nổi, nên nói: *‘Được kể lớn sử dụng’*.

Hơn nữa, đạo được vận dụng là sở hạnh của chư Phật Như Lai nên pháp được sử dụng là lớn lao. Vì vậy, gọi là Đại Thừa.

Hơn nữa, cái ‘Đại’ này ngay do thể thành tên, Đại có nghĩa là thường trọn khắp.

Thể không bờ bến, dứt bật các đối đãi: ngang thì khắp trùm mười phương, dọc thì thông suốt ba đời. Quá khứ vô thi, vị lai vô chung, chẳng có pháp nào trước, chỉ có cái này có trước hết thấy các pháp (như bài kệ của Phó Đại Sĩ: *‘Có một vật có trước cả trời đất, vốn vô hình lặng lẽ’*) nên cường gọi là Đại, như kinh Niết Bàn chép: *‘Cái Đại vừa được nói đó được gọi là Thường’*. Lại chép: *‘Cái Đại vừa nói đó tánh nó rộng lớn, dường như hư không’*.

Trong kinh này, hai chữ Đại Thừa dùng để ví cho Đệ Nhất Nghĩa Đế của Tịnh Tông: *‘Tâm này là Phật, tâm này làm Phật’*. Tâm năng niệm vốn đã là Phật, khởi tâm niệm Phật, niệm niệm làm Phật, nên cái pháp được thực hành ấy to lớn.

Hơn nữa, năng tu chính là cái tâm ‘tâm này là Phật’. Cái được tu (sở tu) chính là cái tâm ‘tâm này làm Phật’. Năng tu, sở tu chỉ là một tâm, ngay nơi tâm ấy là Phật. Tâm, Phật chẳng hai nên lại có thể nói rằng: năng tu chính là ông Phật ‘tâm này là Phật’, sở tu là ông Phật ‘tâm này làm Phật’. Tự Phật, tha Phật chỉ là một Phật. Tự, tha chẳng hai. Tự, tha giống hệt nhau. Tu, chứng chẳng hai, siêu tình, ly kiến. Vì vậy, cường gọi là Đại.

Đem cái năng thừa, sở thừa ấy cường gọi là Đại nên trong tên kinh, dùng Đại Thừa làm thí dụ để chỉ rõ cái yếu chỉ của trọn bộ kinh.

‘Vô Lượng Thọ’, tiếng Phạn là A Di Đà, tức là thánh hiệu của đấng giáo chủ thế giới Cực Lạc được nói trong kinh này. Ba chữ A Di Đà là một ngữ hàm chứa vô biên mật nghĩa. Nếu dịch thánh hiệu ấy từ Phạn sang Hán để tỏ rõ yếu chỉ bí mật bằng ngôn từ thông thường, ta có thể dịch tên ngài thành vô biên đức hiệu. Kinh này dịch tên ngài thành Vô Lượng Thọ là chỉ trích lấy một nghĩa trọng yếu nhất mà thôi.

Mười hai thánh hiệu như: Vô Lượng Quang, Vô Biên Quang... nói trong kinh cũng chính là đức hiệu của Phật A Di Đà. Bản dịch đời Hán dịch tên ngài thành Vô Lượng Thanh Tịnh Phật, Vô Lượng Giác, Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác (chữ Giác ở đây cùng nghĩa với chữ Phật).

Ba thánh hiệu vừa nêu đều có chữ Vô Lượng, nhưng thật ra, công đức, trí huệ, thần thông, đạo lực của Phật, sự trang nghiêm của y báo, chánh báo, thuyết pháp, hóa độ, mỗi một thứ đều vô lượng. Do đức Thế Tôn diệu đức vô lượng nên đức hiệu của ngài cũng vô lượng. Trong mỗi danh hiệu lại hàm chứa vô lượng đức nên trì danh ngài sẽ chiêu cảm được vô lượng đức.

Ba chữ đầu tiên trong danh hiệu bản kinh này là Vô Lượng Thọ: dùng ba chữ ấy để thống nhiếp những điều được giảng trong kinh vì Vô Lượng Thọ là thể của Pháp Thân thường trụ.

Thọ là thể của trí Như Như. Quang là tướng của trí Như Như. Vì vậy, đầu tên kinh chỉ nói về thọ đức, nhưng cũng ám chỉ quang đức.

Sách Bình Giải giảng: ‘*Hết thấy ba thứ trang nghiêm của Cực Lạc Tịnh Độ (Phật trang nghiêm, Bồ Tát trang nghiêm, quốc độ trang nghiêm) đều quy về thọ mạng*’.

Lại còn viết rằng: ‘*Ba thứ trang nghiêm của y báo, chánh báo nơi cõi nước An Lạc nằm gọn trong một pháp cú Vô Lượng Thọ vậy*’.

Vì vậy, đức hiệu Vô Lượng Thọ được nêu trong tựa đề kinh này gồm cả nguyện hạnh của Pháp Tạng khi ngài còn tu nhân lẫn quả địa Phật

đức. Y, chánh, chủ, bản của Cực Lạc, yếu chỉ của kinh, không một điều nào chẳng được thấu tóm trọn vẹn trong tựa đề bản kinh này.

Sách Thám Huyền Ký giảng chữ ‘Trang Nghiêm’ rằng: *‘Trang nghiêm có hai nghĩa: Một là đầy đủ đức, hai là trang hoàng cho đẹp đẽ’*. Vì vậy, kinh Tiểu Bản nói: *‘Cõi nước Phật ấy thành tựu công đức trang nghiêm như thế’*. Xin xem lại phần trên ba thứ trang nghiêm được nói trong Vãng Sanh Luận. Nếu bàn tỉ mỉ thì có đến hăm chín thứ trang nghiêm, do quá nhiều nên ở đây chẳng trích dẫn.

Kinh Vô Lượng Thọ chép: *‘Nhất hướng chuyên chí trang nghiêm diệu độ’*, *‘trang nghiêm các hạnh’*, lại chép:

‘Ta đã thành tựu hạnh thanh tịnh trang nghiêm cõi Phật’, *‘Cõi nước Cực Lạc công đức trang nghiêm chẳng thể nghĩ bàn như vậy’*.

Lại còn chép: *‘Cõi Cực Lạc kia đầy đủ vô lượng công đức trang nghiêm’*.

Các đoạn được dẫn chứng như trên đã hiển thị rõ ràng ý nghĩa “trang nghiêm” trong tựa kinh. Các câu *‘Nhất hướng chuyên chí trang nghiêm diệu độ’*, *‘trang nghiêm các hạnh’* là hạnh nguyện thù thắng của Pháp Tạng. Bởi hạnh mà đắc quả nên nói: *‘Ta đã thành tựu hạnh thanh tịnh trang nghiêm cõi Phật’*. Cảm được quả là cõi vui sướng nên nói: *‘Cõi*

Cực Lạc kia đầy đủ vô lượng công đức, trang nghiêm’.

Các câu ‘màu sắc đẹp đẽ chói lọi chẳng thể nhìn trọn nổi’, ‘vô lượng ánh sáng rực rỡ chiếu ngời vô cực’, ‘bach châu, ma ni dùng làm dây chằng, sáng đẹp không gì sánh được’, ‘hoa, trái luôn thơm tho, quang minh rực rỡ’, ‘gió thổi ngát, nước chảy tỏa mùi thơm’, ‘vô lượng quang minh, trăm ngàn diệu sắc thấy đều đầy đủ’, ‘vật kỳ diệu, quý, lạ trang hoàng khắp nơi, ánh sáng, màu sắc chói ngời, đẹp đẽ đến cùng cực’ đều là những câu tả rõ thể giới của đức Phật ấy đủ các sự trang nghiêm khắp cả cõi nước, thể hiện ý nghĩa ‘trang hoàng’ của chữ ‘trang nghiêm’.

Còn các câu như ‘*nư thật an trụ, đầy đủ trang nghiêm*’ trong phẩm thứ chín của kinh này lại nhằm diễn tả ý nghĩa ‘đầy đủ các đức’. Do vậy, thể giới Cực Lạc trang nghiêm như thế đều là do an trụ nơi Như Thật. **Thật** là **Chơn Thật Tế**, nghĩa là ‘đầy đủ các đức’. Câu ‘*hết thấy trang nghiêm hiện ra tương ứng*’ trong phẩm mười lăm chính là nói về ý nghĩa ‘viên minh cụ đức’ của sự sự vô ngại pháp giới.

‘Thanh Tịnh’ là ba nghiệp thân, miệng, ý lìa hết thấy ác hạnh, phiền não, cấu nhiễm.

Sách Thám Huyền Ký giảng: *‘Tam nghiệp không lỗi thì bảo là thanh tịnh’*, nghĩa là ba nghiệp: thân, miệng, ý đều không có lầm lỗi.

Thêm nữa, cõi ‘thanh tịnh’ chỉ Tịnh Độ, thân ‘thanh tịnh’ chỉ Phật thân, người thanh tịnh là Như Lai. Sách Vãng Sanh Luận lại bảo ba thứ trang nghiêm vào trong một pháp cú. Một pháp cú là thanh tịnh cú. Thanh tịnh cú là chơn thật trí huệ vô vi Pháp Thân. Điều này xứng hợp một cách khéo léo tự nhiên với chữ ‘trang nghiêm thanh tịnh’ được dùng trong tựa đề bản kinh.

Ba thứ trang nghiêm là vô lượng trang nghiêm bao gồm trong một thanh tịnh cú, ấy chính là ‘hết thảy tức là một’. Kinh còn chép: *‘Tâm tịnh thì cõi Phật tịnh’*, đó chính là *‘một tức là hết thảy’*. Huyền chỉ kinh Hoa Nghiêm lại được thấy nói khắp nơi trong kinh này.

Hơn nữa, bản Hán dịch gọi Phật A Di Đà là Vô Lượng Thanh Tịnh Phật, nguyện thứ mười tám trong bản dịch ấy ghi:

‘Khi tôi làm Phật, nhân dân trong các cõi Phật có kẻ hành đạo Bồ Tát thường nhớ nghĩ tôi với tâm tịnh khiết, lúc họ hết tuổi thọ, tôi cùng chẳng thể tính các tỳ kheo bay đến đón, cùng đứng trước mặt. Người ấy liền sanh về cõi tôi thành a duy việt trí’.

‘Tâm tịnh khiết’ trong câu trên chính là tâm thanh

tịnh, cũng chính là thanh tịnh cú của Vãng Sanh Luận.

Phật tên là Vô Lượng Thanh Tịnh Phật, tâm Phật là vô lượng thanh tịnh tâm. Tóm lại, cả hai cùng là một pháp cú. Đó chính là thanh tịnh cú, tức là: **chơn thật trí huệ vô vi Pháp Thân**, cũng tức là một câu Phật hiệu. Vì vậy, phát đại tâm, trì danh niệm Phật, lúc mạng sắp dứt được Phật tiếp dẫn vãng sanh chính là tông chỉ ‘**phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm**’ của kinh này.

Lại nữa, thanh tịnh cú biểu thị Thật Tế lý thể: từ thanh tịnh cú sanh ra ba thứ trang nghiêm, ba thứ trang nghiêm cùng vào trong thanh tịnh cú, đây là ý nghĩa ‘thanh tịnh trang nghiêm’ của tựa đề kinh.

‘Bình đẳng’ là vượt khỏi sai biệt. Câu kinh dạy: *‘Tâm, Phật, chúng sanh cả ba không sai biệt’* chính là nói rõ ý nghĩa chữ Bình Đẳng. Kinh Nhập Phật Cảnh Giới nói: *‘Bồ Đề gọi là bình đẳng, gọi là Chơn Như, cho đến bình đẳng chính là nhập bất nhị pháp môn’*. Vì vậy, có sai biệt thì thành hai, tức là chẳng ‘Như’.

Vì thế, Bình Đẳng chính là nhập vào Bất Nhị, chính là Chơn Như. Đủ thấy: nghĩa bình đẳng rất sâu. Nay tựa đề kinh nói ‘Bình Đẳng Giác’ thì ta có thể hiểu theo bốn cách như sau:

- Một là pháp bình đẳng phổ giác hết thấy chúng sanh, tức là pháp khiến cho khắp hết thấy chúng sanh cùng bình đẳng thành Phật. Pháp ‘phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm’ của kinh này thích ứng khắp ba căn. Kinh này dạy: *‘Hết thấy hàm linh trong tương lai đều nương theo pháp này mà được độ thoát’* chính là ý nghĩa ‘bình đẳng phổ giác’.

- Hai là dùng pháp bình đẳng để giác ngộ chúng sanh. Tịnh Ảnh sơ viết: *‘Vô tác, vô sở hữu v.v... là pháp bình đẳng’*.

Pháp Trì Danh ‘tâm làm Phật, tâm là Phật’ thâm hợp diệu đạo, khéo nhập vô sanh, dấu có niệm lại thành vô niệm, do vắng sanh chứng vô sanh, niệm đến khi năng - sở cùng mất, cho nên pháp Trì Danh chính là yếu chỉ *‘nên không trụ vào đâu để sanh tâm’* của kinh Kim Cang Bát Nhã và cũng đúng là pháp *‘vô tác, vô sở hữu’* nói trong Tịnh Ảnh Sơ.

Dùng pháp như vậy dạy dỗ chúng sanh, vượt ngang khỏi tam giới, thành Cứu Cánh Giác. Đó là dùng pháp bình đẳng để giác ngộ chúng sanh.

- Ba là, Bình Đẳng Giác là Chánh Giác của Như Lai. Chánh Giác không có hết thấy sự khác biệt: cao, thấp, sâu, cạn nên gọi là Bình Đẳng Giác.

- Bốn là riêng trong kinh này, Bình Đẳng Giác chính là danh hiệu của đấng giáo chủ Cực Lạc.

Tựa đề kinh gồm đủ các nghĩa nói trên.

‘Kinh’, tiếng Phạn là tu đa la, nghĩa đen là sợi chỉ, nghĩa bóng là khế kinh.

Chữ ‘Khế’ có hai nghĩa:

- Một là khế lý, lý là thật tế lý thể.
- Hai là khế cơ.

Cơ là cơ nghi (10), căn cơ của chúng sanh, cũng có nghĩa là thời cơ, thời tiết nhân duyên. Vì vậy, khế cơ là phù hợp với tính tình cùng thời đại của chúng sanh. Nay do nói gọn, bỏ chữ Khế, chỉ gọi là Kinh.

Kinh có đủ bốn nghĩa: xuyên suốt, thâm tóm, thường hằng, pháp. Xuyên suốt là lý xuyên suốt tất cả những điều được nói. Thâm tóm là thâm giữ chúng sanh được hóa độ. Thường là xưa nay chẳng đổi. Pháp là xa, gần cùng tuân theo. Dùng cả bốn chữ vừa nêu trên đây mới nói hết được ý nghĩa chữ Kinh.

Ngoài ra, những điều Phật dạy được gọi chung là Kinh. Vì vậy, một chữ ‘kinh’ trong tựa đề là tên chung, mười bốn chữ ‘Phật thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác’ là tên riêng của mình kinh này.

Các kinh được đặt tên chẳng ngoài việc dùng nhân (người), pháp, dụ: hoặc chỉ dùng một trong hai thứ (đơn), hoặc dùng cả hai hoặc ba (phức). Vì vậy, thành ra bảy loại: 3 loại chỉ dùng một thứ, 3 loại dùng đến hai thứ và một loại dùng đủ cả ba (cụ túc), cộng chung thành bảy loại.

Chẳng hạn như:

a. Chỉ dùng một thứ (đơn):

- Đơn nhân: A Di Đà kinh. A Di Đà là nhân, không có pháp, dụ.

- Đơn pháp: Đại Bát Nhã kinh. Đại Bát Nhã là pháp, không có nhân, dụ.

- Đơn dụ: Phạm Võng kinh. Phạm Võng là dụ, không có nhân, pháp.

b. Phức:

- Nhân - pháp: Văn Thù Vấn Bát Nhã kinh, Văn Thù là nhân, Bát Nhã là pháp, không có dụ.

- Pháp - dụ: Diệu Pháp Liên Hoa Kinh, Diệu Pháp là pháp, Liên Hoa là dụ, không có nhân.

- Nhân - dụ: Bồ Tát Anh Lạc kinh, Bồ Tát là nhân, Anh Lạc là dụ, không có pháp.

c. Cụ túc nhân pháp dụ:

Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh, Phật là nhân, Đại Phương Quảng là pháp, Hoa Nghiêm là dụ.

Tựa đề hội bản kinh Vô Lượng Thọ đây cũng đủ nhân, pháp dụ:

Chữ Phật trong tựa đề kinh biểu thị người đắc quả cõi này, Vô Lượng Thọ là người đắc quả cõi kia, cho nên trong tựa đề kinh có người đắc quả của cả hai cõi. Bảy chữ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác là pháp. Hai chữ Đại Thừa là dụ. Thừa là cỗ xe. Kinh này có thể chuyên chở vô lượng chúng sanh cùng đến chỗ có của báu, giống như xe trâu trắng lớn trong kinh Pháp Hoa nên dùng Đại Thừa làm dụ.

Các kinh đều có đủ giáo-hạnh-lý: Dựa vào lý lập giáo, nương theo giáo tu hành, từ hành hiển lý. Những nhà chú giải khi giải thích đề kinh cần phải nói rõ trong đề kinh riêng có đủ giáo, hạnh, lý.

Xét về kinh này, ‘Phật thuyết Đại Thừa’ là giáo, ‘Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác’ là hạnh, ‘Vô Lượng Thọ’ là lý.

Vô Lượng Thọ hàm ý ba đời nhất như, bốn thể Pháp Thân thường trụ Niết Bàn, cũng chính là Phật tánh sẵn đủ của chúng sanh, là bốn tâm ‘tâm

này là Phật'. Vì vậy, phán định Vô Lượng Thọ thuộc về lý vì nó chính là Thật Tế lý thể.

‘Phật thuyết Đại Thừa’ là giáo, nghĩa là nương theo lý thể ‘Vô Lượng Thọ’ để trực chỉ Đại Thừa.

Vô Lượng Thọ là dụ, vì Phật tuyên thuyết Đại kinh để nói về cái chúng sanh vốn sẵn có đủ. Lý do phán định chữ ‘Phật thuyết Đại Thừa’ là giáo đã rõ.

Lại còn từ giáo khởi hạnh nên ‘Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác’ chính là diệu hạnh được đức Phật giảng dạy. Một câu Di Đà dùng trang nghiêm tự tâm, thanh tịnh tự tâm thì chính là ‘y giáo tu hành’, chẳng nhọc phương tiện, tự được tâm khai, hiển lộ trọn vẹn bình đẳng giác sẵn có. Ấy là dùng hạnh hiển lý.

Hơn nữa, được vắng sanh thì ngộ vô sanh nhân, từ thể khởi dụng, lại dùng diệu pháp bình đẳng này bình đẳng phổ độ hết thảy chúng sanh vắng sanh Tịnh Độ, cùng chứng Đại Giác. Đây cũng chính là từ các hạnh hiển lý vậy.

Nếu đem tựa đề kinh phối hợp với tam đại thì Vô Lượng Thọ là thể đại, Trang Nghiêm Thanh Tịnh là tướng đại, Bình Đẳng Giác là dụng đại.

Căn cứ theo bản Hán dịch, Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác nghĩa là A Di Đà Phật, thì ta có thể đem tựa đề kinh này phối hợp với ba giác:

- Vô Lượng Thọ Phật là Bản Giác của ta.
- Phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm để trang nghiêm tự tâm là Thi Giác.
- Thi Giác hợp với Bản Giác, thăng tiến đến Cứu Cánh Giác chính là chữ ‘Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác’ trong tựa đề kinh.

Lại có thể hiểu như sau: Bình Đẳng Giác là Bản Giác của ta, khởi tâm niệm Phật để tự ‘trang nghiêm’ là Thi Giác. Thi, Bản chẳng rời nhau, thăng tiến trên đường giác ngộ, chóng vào được Tịch Quang, chứng ‘Vô Lượng Thọ’.

Như vậy, Bình Đẳng Giác là nhân tâm (cái tâm dùng làm nhân) của ta, Vô Lượng Thọ là quả giác của chúng ta.

Điều nghĩa được phát triển đến vô tận như thế, nhưng đều nằm gọn trong tựa đề. Vì vậy, sách Viên Trung Sao có câu sớ như sau: ‘*Nghe tựa đề kinh được vô lượng công đức*’. Lời sao giảng: ‘*Như kinh Kim Quang Minh và các kinh Đại Thừa khác phần nhiều nêu thuyết này*’.

C.1. Tự phần:

Tự Phần lại chia làm hai: một là thông tự, hai là biệt tự.

Thông tự còn gọi là Chứng Tín Tự, các kinh đều có. Các ngài Thiên Thai, Gia Tường dựa theo sáu thứ thành tựu trong Pháp Hoa Luận để luận về Chứng Tín Tự.

Sáu thành tựu là như Tông Mật đại sư nói: *‘Một là tín, hai là văn, ba là thời, bốn là chủ, năm là xứ, sáu là chúng’*. Sáu duyên chẳng đủ, giáo pháp chẳng hưng khởi được nên phải đủ cả sáu; do đó, bảo là thành tựu. Dùng sáu điều ấy để chứng thực kinh văn, xác quyết đây là lời Phật dạy chơn thật đáng tin, vì thế gọi là ‘chứng tín’. Hai phẩm đầu tiên của kinh này thuộc về Thông Tự Phần.

Biệt tự còn gọi là Phát Khởi tự, tức là đầu mỗi phát khởi toàn kinh vì pháp chẳng thể tự khởi lên một mình. Phát khởi phải có duyên do. Duyên do phát khởi của các kinh khác nhau nên lại gọi là biệt tự.

Chẳng hạn như kinh Tiểu Bản A Di Đà chẳng hỏi tự nói, kinh này thì do Thế Tôn phóng quang hiện tướng tốt lành, A Nan thừa hỏi mà nói. Mỗi kinh chẳng giống nhau nên gọi là biệt tự. Phẩm thứ ba của kinh này thuộc về phần biệt tự.

1.1 Thông tự

1.1.1. Pháp hội thánh chúng

Chánh kinh:

Tôi nghe như thế này: Một thời, Phật tại thành Vương Xá, trong núi Kỳ Xà Quật, với các đại tỳ kheo chúng một vạn hai ngàn người câu hội. Hết thầy đại thánh đã đạt thần thông, tên các ngài là: tôn giả Kiều Trần Như, tôn giả Xá Lợi Phất, tôn giả Đại Mục Kiền Liên, tôn giả Ca Diếp, tôn giả A Nan v.v... làm thượng thủ. Lại có Phổ Hiền Bồ Tát, Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát, Di Lặc Bồ Tát và hết thầy Bồ Tát trong Hiền kiếp đều đến nhóm hội.

Giải:

‘Tôi nghe như thế này’ (như thị ngã văn): các kinh đều dùng bốn chữ này để đặt ở đầu kinh là do di giáo của đức Thế Tôn.

Khi Thế Tôn sắp bát Niết Bàn, A Nan buồn rầu chẳng tìm nổi, A Nê Lô Đà khuyên ngài rằng: ‘Đau buồn ích chi, trước hết phải nên hướng về Phật thưa hỏi bốn việc: Việc thứ nhất, là đầu hết thầy các kinh nên đặt chữ nào?’ Phật liền đáp rằng: ‘Nên để như thị ngã văn, Phật tại chón mỗ, thời mỗ...’ (tức là sáu thành tựu vừa nói ở trên).

Ở đây, chữ ‘Ngã’ chỉ A Nan.

‘Nhu thị ngã văn’ ngụ ý pháp môn như thế ấy chính do A Nan tôi được nghe từ đấng Thích Tôn. Câu này phá được nỗi nghi ngờ của người đương thời vì lúc A Nan kết tập kinh điển, đại chúng khởi lên ba điều nghi: một là nghi Phật sống lại, hai là nghi A Nan thành Phật, ba là nghi Phật ở phương khác đến. Vì vậy, khi A Nan nói: ‘Nhu thị ngã văn’, các mối nghi được giải quyết hết.

Nếu nghi rằng: Phật thành đạo đã hai mươi năm A Nan mới xuất gia, lại đến mười năm sau đó, A Nan mới vâng mạng làm thị giả; như vậy, với những kinh Phật dạy trong ba mươi năm trước đó sao A Nan lại đều bảo là ‘tôi nghe’? Có ba cách giải thích: triển chuyển văn, Phật trùng thuyết, A Nan tự thông.

- Triển chuyển văn: Kinh Báo Ân nói những kinh nào A Nan không được nghe trước đó thì nghe từ các tỷ kheo khác hoặc nghe chư thiên nói.

- Phật trùng thuyết: Kinh Báo Ân nói A Nan tuân lệnh Phật làm thị giả bèn xin ba điều, điều thứ ba là những kinh chưa được nghe xin Phật giảng lại. Phật chấp nhận.

- A Nan tự thông: Kinh Kim Cang Hoa nói A Nan đắc Pháp Tánh Giác Tự Tại tam muội nên với những kinh chưa nghe, ngài tự có thể ức trì.

a. ‘Như thị’ là Tín Thành Tụ là điều đầu tiên trong sáu thứ thành tựu.

Trí Độ Luận nói: *‘Biển cả Phật pháp, tin thì vào được’*. Kinh Hoa Nghiêm lại dạy: *‘Tín làm tay như người có tay đến chốn trên bảo, tùy ý nhặt lấy. Người nếu không tay không được thứ gì’*. Rõ ràng, tín là cửa đầu tiên để nhập pháp, bỏ tín thì không cách nào nhập được. Tín là điều quan trọng nhất để lãnh hội được nên có câu: *‘Vừa vào cửa Tín liền lên địa vị Tổ’*.

Chữ ‘Như thị’ còn chỉ cái thể của điều được nghe, tức là Lý Thể của Thật Tướng. Xưa nay chẳng biến đổi nên nói là ‘Như’. Đúng như lý mà nói nên bảo là Thị.

Với bản kinh này, Ngẫu Ích đại sư bảo: *‘Nương theo lý Thật Tướng niệm Phật cầu sanh Tịnh Độ quyết định chẳng sai, nên bảo là Thị’*.

Do diệu lý Thật Tướng chỉ là tự tánh của một niệm tâm hiện tiền: chẳng sanh, chẳng diệt, chẳng đi, chẳng đến, trạm nhiên, thường trụ, nên nói là Như. Nương tâm tánh ấy, niệm Phật cầu sanh Tịnh Độ thì: năng niệm là tâm Thật Tướng, sở niệm (điều được niệm) là vị Phật của Thật Tướng, cái được sanh là cõi Thật Tướng, đều do Thật Tướng Chánh Ấn in vào. Vì vậy, đại sư nói: *‘Quyết định chẳng sai là Thị’*.

b. ‘Ngã văn’ là văn thành tựu. Lúc A Nan kết tập pháp tạng, tự nói: *‘N hư thị pháp môn, ngã tùng Phật văn’* (Pháp môn như thế tôi nghe từ đức Phật). Ngã là tự ngã, Văn là đích thân nghe, đem điều ấy bảo với đại chúng thì thật đủ để chứng tín.

Thánh nhân vô ngã sao A Nan lại tự xưng là Ngã? Vì chẳng hoại giả danh vậy!

Thật Tướng vô tướng nên chẳng giống như phàm phu có Ngã. Thật Tướng chẳng phải là bất tướng nên chẳng giống Vô Ngã của Tiểu Thừa. A Nan thuận theo thế gian giả gọi là Ngã chẳng trái nghịch Đệ Nhất Nghĩa Đế.

Lại nữa, như Quán Kinh Sớ nói: *‘Không Ngã thì không ai nghe, không ai nghe thì sự giáo hóa tuyệt. Vì để truyền dạy, hóa độ chẳng tuyệt, giả danh nói Ngã’*. ‘Văn’ (nghe) là căn tai phát sanh nhĩ thức. Ở đây chẳng bảo là tai nghe mà lại nói là ‘ngã văn’ là do chữ Ngã bao trùm các căn. Dùng cái tổng thể thay thế cho cái riêng biệt, dùng Ngã thế cho tai nên nói Ngã Văn.

‘N hư Thị’ biểu thị tín nguyện, ‘ngã văn’ biểu thị sự thừa: điều tôi được nghe đều từ kim khẩu đức Thế Tôn nói ra, truyền thừa có đầu mối, quyết định chẳng phải do người khác nói, hoặc tôi tự bịa ra, dùng đây để chứng tín.

c. ‘Nhất thời’ (một thời) là Thời Thành Tựu. Thời chẳng phải là thật pháp, dài, ngắn tùy tâm, kéo dài hay thu gọn cùng một lúc, ba a tăng kỳ trong một niệm như Sớ Sao giảng:

‘Hoặc kẻ nói đăc đà-ra-ni: trong một sát na, trong một chữ, nói hết thấy pháp môn. Hoặc kẻ nghe do đăc nhĩ căn thanh tịnh: trong một sát na, lúc nghe một chữ, với hết thấy những thứ khác đều không chướng ngại. Hoặc kẻ nói trong chốc lát, người nghe lâu dài. Hoặc kẻ nói lâu lăc, người nghe thành chốc lát. Hoặc kẻ nói dùng thần lực kéo dài hay thâu ngắn tùy nghi, căn khí của kẻ nghe lợi, độn chẳng phải chỉ một loại.

Cổ đitc bảo thánh, phàm trong tam thừa thấy báo thân, hóa thân của Phật, tuổi thọ dài ngắn, thành Phật lâu, mau đều chẳng giống nhau. Nay chỉ lấy khoảng thời gian Phật cùng đê tử, thầy trò cơ cảm tương ngộ, nói, nghe xong xuôi thì gọi là Một Thời’.

Hơn nữa, kinh Phật Địa Luận dạy: *‘Nói nghe xong xuôi gọi chung là Một Thời’.*

Bởi vậy, trong kinh chẳng nói là năm đó, tháng đó, chỉ căn cứ lúc thầy, trò căn cơ tương ứng hòa hợp, nói, nghe hoàn tất thì gọi là ‘một thời’. Hơn nữa, trong kinh chẳng nêu năm tháng vì lịch pháp mỗi nơi chẳng giống nhau.

Thêm nữa, cách phân chia thời gian trên thế giới chẳng giống nhau: Một ngày đêm trên trời Tứ Thiên bằng với năm mươi năm dưới trần.

Vả lại, khoa học hiện đại đã chứng minh rằng: Thời gian mặt trời đi trọn một vòng quanh trung tâm hệ Ngân Hà (tức là một năm thái dương) tương đương với thời gian hai vạn vạn năm trên địa cầu. Tốc độ chuyển động của vật thể càng gần với vận tốc ánh sáng thì thời gian cũng tùy theo vận tốc chuyển động của vật thể mà biến đổi chẳng có số lượng nhất định. Vì thế, trong kinh chỉ nói ‘một thời’ là hết sức thực tế vậy.

d. ‘Phật’ là Chủ Thành Tựu. Phật là tông chủ của hết thảy chúng sanh nên gọi là Chủ. Hơn nữa, trong sáu thành tựu, Chủ Thành Tựu đóng vai trò trọng yếu nhất.

Phật, tiếng Phạn là Phật Đà, nay chỉ nói Phật là nói gọn. Phật Đà dịch sang tiếng Hán là Giác Giả. Tựu giác, giác tha, giác hạnh viên dung.

Tựu giác là khác với phạm phu bất giác.

Giác tha là khác với Nhị Thừa chỉ giác ngộ riêng mình.

Giác mãn là khác với Bồ Tát còn đang tu nhân. Ba giác cùng viên mãn, là bậc tôn quý nhất trong thánh chúng nên xưng là Phật.

Lại còn dịch là Trí giả, trí chính là nghĩa của chữ Giác. Trí không gì chẳng biết nên nói: ‘đắc nhất thiết chủng trí’, đó là nghĩa của chữ ‘giác mãn’. Trong kinh này, chữ Phật ở đây chỉ cho đấng đại ân từ phụ: Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.

e. ‘Tại thành Vương Xá, trong núi Kỳ Xà Quật’ là Xứ Thành Tụ.

Về thành Vương Xá, từ xưa cho rằng có hai thành: một là Thượng Mao Thành (hoặc là Thượng Đệ thành, cự thành), hai là Hàn Lâm Thành (tân thành), hai thuyết bất nhất. Theo Trí Độ Luận:

‘Sau khi Phật niết-bàn, vua A Xà Thế do thấy nhân dân ít đi bèn bỏ đại thành Vương Xá, dựng tiểu thành ở gần đó’.

Sách Bình Giải giảng: *‘Thành Vương Xá vốn là thành cũ Thượng Đệ. Lại dựng thành nhỏ là thành Hàn Lâm. Đây là thành vua A Xà Thế đắp sau khi Phật diệt độ, Phật nào có trụ nơi thành mới? Rõ ràng chỗ Phật từng ở là Thượng Đệ thành’.*

Lời này chứng minh được rằng Phật nói kinh này tại cự thành. Sách Từ Ân Truyện chép:

‘Vương Xá cự thành ở nước Ma Yết Đà, xưa kia nhiều vị quân vương sống trong ấy. Nơi thành ấy lại có mọc nhiều cỏ tranh thơm (hương ma) đẹp đẽ nên gọi tên như vậy’.

Lại nữa, sách Vọng Tây Sớ của Nhật viết: *‘Nếu theo ý tông gia, ta nên gọi [thành Vương Xá] là Thượng Mao’* (tông gia: chỉ ngài Thiện Đạo đại sư), ý nói: thành Vương Xá nói trong kinh đó chính là cựu thành Thượng Mao. Thuyết này đáng tin nên chẳng nêu các thuyết khác.

Pháp Hoa Luận viết: *‘Như thành Vương Xá vượt xa hết thảy các thành khác, ngụ ý pháp môn này là tối thắng’*:

Xứ Ngũ Thiên Trúc có mười sáu thành lớn, thành Vương Xá lớn nhất, cho nên Phật trụ ở thành này nói kinh là để hiển thị sự tối thắng của kinh này.

Lại nữa, sách Đại Bảo Tích Kinh Luận ghi:

‘Hỏi: Vì sao pháp này chỉ nói ở thành Vương Xá mà không nói ở các thành quách khác?’

Đáp: Do bởi pháp môn này là trụ xứ của pháp vương. Ví như thành Vương Xá là chỗ cư ngụ của vua nên gọi là Vương Xá. Pháp môn này cũng giống thế, là chỗ cư ngụ của pháp vương. Để biểu thị nghĩa này nên nói là trụ thành Vương Xá’.

Núi Kỳ Xà Quật là một trong năm hòn núi ngoài thành Vương Xá. Tịnh Ảnh Sớ viết:

‘Núi Kỳ Xà, Tào dịch là núi Linh Thứu. Núi này có nhiều bậc linh tiên cư trú nên gọi là Linh. Cũng do có chim Thứu sống trong núi này nên gọi là Thứu’ và: ‘Đỉnh núi này hình giống đầu chim Thứu nên cũng gọi là Thứu Đầu sơn’.

Sách Tây Vực Ký nói về núi này như sau:
‘Mặt Nam của phía Bắc núi đột nhiên cao vọt lên như chim Thứu đậu, cũng giống như cái đài cao. Sắc núi biếc in lên không trung đậm nhạt rõ nét. Như Lai ngự trong đời năm mươi năm thường ở núi này thuyết nhiều diệu pháp’.

Trí Độ Luận giảng:

‘Núi Kỳ Xà Quật hơn hết trong năm ngọn núi vì:

** Tinh xá trong núi này gần thành nhưng khó lên được. Vì gần thành nên đi khát thực không vất vả, khó lên nên hạng người tạp nhạp chẳng tới. Vì vậy, ngự ở núi này chẳng trú nơi chỗ khác.*

** Núi Kỳ Xà Quật này là chốn phước đức xa xưa, là chỗ thánh nhân thích ở. Phật là chúa các thánh nên hay ngự ở đây.*

** Núi Kỳ Xà là trụ xứ của tam thế chư Phật.*

** Trong núi này thanh tịnh, là nơi có phước đức, vắng vẻ, thanh tịnh, là hành xứ của hết thảy chư Phật, là nơi được thập phương Bồ Tát cung*

*kinh, khen ngợi, tám bộ đại lực chúng thần thủ hộ
cung kính, cúng dường. Các kinh Đại thừa phần
nhiều được nói tại núi này.*

** Trong núi, mười phương vô lượng đại lực
Bồ Tát vô lượng trí huệ, phước đức thường đến gặp
Thích Ca Mâu Ni Phật, lễ bái, cung kính nghe
pháp. Các kinh Đại thừa phần nhiều giảng tại núi
này’.*

Sách Pháp Hoa Luận viết: ‘Núi Kỳ Xà Quật
trổi hơn các núi khác, Phật thường ngự ở đây
thuyết pháp nhằm hiển thị pháp này là tối thắng’.
Vì lẽ đó, kinh này được nói tại núi này.

*f. ‘Với các đại tỳ kheo chúng một vạn hai
ngươi câu hội’:* Phẩm này chỉ nêu tỳ kheo chúng và
Bồ Tát chúng. Cuối phẩm thứ ba sẽ nêu đủ các ba
chúng đệ tử và các thiên chúng:

*‘Lại có tỳ kheo ni năm trăm người, thanh tín
sĩ bảy ngàn người, thanh tín nữ năm trăm người.
Dục giới thiên, Sắc giới thiên, chư thiên Phạm
chúng cùng nhóm trong đại hội’.*

Cuối kinh cũng chép: ‘Chư Bồ Tát, Thanh
Văn, thiên long bát bộ, hết thấy đại chúng, nghe lời
Phật dạy đều hoan hỷ lớn, tin nhận, vâng làm’ cho
thấy lúc Phật thuyết kinh, trong hội có các đại Bồ
Tát, Thanh Văn, tỳ kheo, tỳ kheo ni, thanh tín sĩ,

thanh tín nữ, cho đến chư thiên Phạm chúng, thiên long bát bộ đều đến nghe pháp. Đây chính là Chúng Thành Tựu trong sáu thành tựu.

Trong hội có Bồ Tát, Thanh Văn, các hạng trời, người và tứ chúng đệ tử cõi này: một vạn hai ngàn người cùng nghe, chẳng phải chỉ mình A Nan được nghe, điều ấy đủ để chứng tín vậy.

Câu ‘*Với các đại tỳ kheo*’ biểu thị Phật cùng đại chúng cùng ở trong hội.

‘Tỳ kheo’ là tiếng Phạn, danh từ này có đến ba nghĩa nên chẳng phiên dịch. Ba nghĩa là:

- Khất sĩ: tức là khát thực, khát pháp. Khất thực là đã xuất gia rồi thì xin ăn để nuôi thân, chẳng làm ăn, không tích chứa, bỏ hết vạn duyên, một dạ thanh tu, nên nói: Xin ăn để nuôi thân. Khất pháp là tìm thầy hỏi đạo, nắm sừng dải gió, tìm cầu Phật pháp mong thành thánh quả, nên bảo: khát pháp để dưỡng tâm.

- Phá ác: chánh huệ quán sát phá phiền não ác, hết kiến tư hoặc, siêu xuất tam giới.

- Bổ ma (làm ma sợ hãi): Như kinh Niết Bàn nói: ‘*Tánh ma cấu tặc* (theo Trung Hoa Đại Tỳ Điền, chữ Cấu có tám nghĩa, một nghĩa trong ấy là Ác), *kỵ người hơn mình. Thấy ai hơn mình lòng sanh kinh hãi. Lại sợ người ấy giáo hóa nhiều*

chúng sanh cùng thoát khỏi sanh tử khiến cảnh giới ma trống rỗng, nên sanh lòng sợ hãi’.

Nếu người xuất gia thọ giới, Yết Ma thành tựu thì được không hành Dạ Xoa và thiên hành Dạ Xoa lan truyền nhau khen ngợi. Tiếng đồn lên đến tầng trời thứ sáu của Dục giới, ma nghe thấy sanh tâm hoảng sợ.

‘Đại’ tiếng Phạn là Ma ha, có ba nghĩa là đại, đa, thắng.

* Đại là như A Di Đà Sớ Sao giảng: ‘*Thiên vương, đại nhân cùng kính ngưỡng, do đức chẳng nhỏ nên gọi là Đại*’. Tịnh Ảnh Sớ chép: ‘*Đức cao quý mệnh mỏng hơn hẳn kẻ cận học khác nên gọi là Đại*’.

* Đa là nội điển, ngoại tịch không sách vở nào chẳng thông suốt rộng rãi, chẳng phải là kẻ hiểu biết ít ỏi, nên gọi là Đa.

* Thắng là vượt hơn những kẻ học khác, vượt lên trên cả chín mươi sáu thứ ngoại đạo.

Ngoài ra, Phật Địa Luận còn nêu ba nghĩa khác: Một là lợi căn tốt bậc, là chủng tánh ba la mật. Hai là đắc quả vị vô học. Ba là đắc tiểu quả rồi, tiến lên đại Bồ Đề. Do ba nghĩa trên đây nên gọi là Đại.

Ngài Gia Tường lại bảo: “Đại có ba nghĩa: một là sanh sự hiểu biết lớn lao, hai là phá ác lớn, ba là chứng đại quả”.

Do những điều trên, ta thấy đại tỳ kheo là bậc tỳ kheo đức cao trọng vọng, từ Tiểu thừa hướng đến Đại thừa, là bậc tôn túc trong các tỳ kheo.

‘*Một vạn hai ngàn người câu hội*’ là nói về số lượng các vị tỳ kheo. Bộ Hội Sớ của Nhật viết:

‘Các kinh thường nêu một ngàn hai trăm năm mươi người. Kinh này và kinh Pháp Hoa lại nói một vạn hai ngàn người. Đó là do bốn hoài xuất thế, là pháp hội thù thắng cả một đời, nên thập phương đại đức đều như mây nhóm đến’.

Thuyết trên rất đúng, hội chúng đông đảo biểu thị Thế Tôn thuyết pháp thù thắng. Chữ ‘câu’ lại có nghĩa là cùng nhóm đến.

Câu ‘*Hết thầy đại thánh thần thông đã đạt*’ khen ngợi đức của các đại tỳ kheo. ‘Hết thầy’ là tiếng để bao gồm tất cả sự vật, ‘hết thầy’ còn có nghĩa là khắp cả. ‘Hết thầy đại thánh’ là lời khen ngợi. Gia Tường sớ giảng: ‘*Tâm đạo nơi không lý; ẩn, hiển khó lường nên gọi là thánh nhân*’.

Hội Sớ viết: ‘*Từ Sơ Quả trở lên đều gọi là Thánh. Đã cùng tốt quả Đại A La Hán thì gọi là Đại Thánh. Cũng có thể hiểu là ngoài hiện làm*

Thanh Văn, trong ẩn giấu hạnh Bồ Tát nên gọi là Đại Thánh’.

Tịnh Ảnh Sớ viết: *‘Đại có hai nghĩa: một là địa vị cao lớn, hai là đức thù thắng, nên gọi là Đại. Hiểu biết đúng đắn gọi là Thánh’.*

Từ những điều trên, ta thấy: nếu từ đức mà nói thì khế hợp Không lý, hiểu đúng chánh đạo gọi là Thánh. Hoặc từ địa vị mà nói: từ Sơ Quả trở lên gọi là Thánh, nhưng phải hồi Tiểu hướng Đại, hành Bồ Tát đạo, hướng thẳng đến Phật quả (mới gọi là tốt cùng quả Đại A La Hán), hoặc là bậc đại quyền thị hiện mới gọi là Thánh.

Ngài Tịnh Ảnh lại nói: *‘Thần thông’ đã đạt: khen ngợi đức của họ thù thắng. Việc làm thần dị nên gọi là Thần. Không bị úng trệ là Thông, tức là thần thông (thần tức thông), thiên nhãn, thiên nhĩ, tha tâm và lậu tận. Vì vậy, Thần nghĩa là chẳng lường được, Thông nghĩa là vô ngại’.*

Về chữ ‘đạt’, ngài Gia Tường giảng: *‘Đạt là chứng, chính là chứng sáu thông, tam minh.’*

Đương thời, ngài A Nan tuy chưa đắc Lậu Tận, nhưng do là đương cơ nên cũng kể trong số các vị này.

Ngài Tịnh Ảnh lại giải thích rằng:

‘A Nan lợi căn tăng thượng tuy còn ở địa vị Hữu Học (chưa được quả vị vô học) mà thành được vô thượng công đức thắng diệu nên gọi là Đại Thánh. Đã hiểu biết trọn vẹn thần thông nên cũng gọi là đã đạt’. Do vậy, ngài A Nan cũng được nêu tên trong ‘hết thấy đại thánh thần thông đã đạt’.

‘Tên các ngài là: tôn giả Kiều Trần Như’: Tôn Giả, tiếng Phạn là A Lê Gia (Arya), dịch là thánh giả, tôn giả, tức là bậc trí đức đầy đủ đáng tôn trọng, cũng là tiếng tôn xưng A La Hán. Ngài Tịnh Ảnh nói: *‘Có đức đáng tôn trọng nên gọi là Tôn Giả’.* Sách Hội Sớ giảng: *‘Tôn là tôn quý, có đức đáng quý nên gọi là Tôn Giả’.*

Kiều Trần Như: tên gọi đủ trong tiếng Phạn là A Nhã Kiều Trần Như. A Nhã là tên, Kiều Trần Như là họ, dịch sang tiếng Hán là Liễu Bản Tế, Tri Bản Tế hoặc là Dĩ Tri (đã biết), Vô Tri (Vô Tri không có nghĩa là không biết gì mà có nghĩa là biết được cái không).

Ngài Tịnh Ảnh bảo: *‘A là không, Nhã là trí. Chứng Vô Thành Trí nên gọi là Vô Trí. Vô là bản tánh của hết thấy các pháp nên gọi là Bản Tế. Hiểu biết rõ ràng bản tế ấy nên gọi là Liễu Bản Tế’.*

Lúc đức Thế Tôn chuyển pháp luân lần thứ nhất độ năm tỳ kheo, ngài Kiều Trần Như ngộ đạo đầu tiên.

Sách Pháp Hoa Văn Cú chép: *‘Ngài là đệ tử thứ nhất trong giáo pháp của Phật Thích Ca’*.

Trong phẩm Đệ Tử kinh Tăng Nhất A Hàm, Phật gọi ngài là *‘Tỳ kheo bậc nhất trong hàng Thanh Văn của ta: khoan dung, nhân từ, hiếu rộng, có khả năng khuyến hóa khéo léo, dạy dỗ thánh chúng, chẳng mất oai nghi’*.

Kinh này trước hết nêu tôn danh của ngài nhằm biểu thị: **người có thể nghe nhận kinh pháp này đều là đệ tử bậc nhất**. Phẩm ‘Chẳng phải là Tiểu thừa’ của kinh này chép:

‘Được nghe danh hiệu A Di Đà Phật rồi có thể trong một niệm sanh lòng hoan hỷ, quy y chiêm lễ, đúng lời dạy tu hành... nên biết người ấy chẳng phải là Tiểu thừa, đáng gọi là đệ tử bậc nhất trong pháp của ta’.

‘*Tôn giả Xá Lợi Phất*’: chữ Xá Lợi trong tiếng Phạn là chim Thu Lộ, Phất là con. Do vậy, tên ngài dịch là Thu Tử. Tên ngài đặt theo mẹ, mẹ ngài thân hình đoan chánh, mắt trong như mắt chim Thu Lộ nên đặt tên ngài là Thu Tử, nghĩa là con của bà Thu Lộ. Ngài còn có tên là Châu Tử, cũng là do mắt mẹ

ngài trong như ngọc. Ngài còn được gọi là Thân Tử vì mẹ ngài thân hình đoan chánh.

Xá Lợi Phất là bậc trí huệ đệ nhất trong các Thanh Văn đệ tử Phật. Lúc còn trong thai, ngài đã khiến cho mẹ nói năng hùng hồn hơn cả ông cậu Câu Hy La (ông này sau cũng chứng A La Hán). Tám tuổi đã lên tòa giảng, mười sáu tuổi đi các nước nghị luận vô song, trong vòng bảy ngày hiểu trọn Phật pháp.

Kinh này nói đến pháp hết thấy thế gian khó tin được, chỉ có bậc đại trí mới có thể tin tưởng sâu xa chẳng nghi ngờ. Vì vậy, tên ngài được kể ở đầu kinh ngay sau ngài Kiều Trần Như.

‘*Tôn giả Mục Kiện Liên*’ chính là ngài Ma Ha Mục Kiện Liên trong kinh A Di Đà. Ma Ha nghĩa là lớn, Mục Kiện Liên là họ, dịch là Tán Tụng hay Thái Thúc, hoặc Lai Phục Căn. Dòng họ này nhiều người xuất gia nên trước tên của tôn giả thêm chữ Đại thành Đại Thái Thúc (Đại Mục Kiện Liên) để phân biệt. Tên ngài là Câu Luật Đà. Cha tên Tướng Quốc, cầu con từ thần cây Câu Luật Đà sanh được ngài nên đặt tên như thế. Trong các đệ tử Phật, ngài thân thông đệ nhất.

Trí Độ Luận viết: ‘*Như Xá Lợi Phất là bậc trí huệ đệ nhất, Mục Kiện Liên thân túc đệ nhất*’, ‘*Xá*

Lợi Phát là đệ tử bên phải Phật, Mục Kiền Liên là đệ tử bên trái’.

Tôn giả thần thông rất rộng, chẳng hạn như: đem toàn bộ người họ Thích trong một thành bay lên trời Phạm thiên. Ngoại đạo dời núi, ngài chế ngự khiến núi chẳng lay động, hàng phục rồng độc v.v... những sự như vậy khó lòng thuật đủ.

‘Tôn giả Ca Diếp’: Ca Diếp là họ, Tâu dịch là Quy hoặc Âm Quang. Ngài tên Tất Ba La, cũng là tên một loài cây. Do cha mẹ cầu đảo nơi thần cây ấy sanh ra ngài nên lấy tên cây đặt tên. Tôn giả là con nhà trưởng giả đại phú, bỏ cả gia tài lớn lao, tu đại hạnh đầu đà, được mọi người biết đến nên gọi là Đại Ca Diếp để phân biệt với ba vị Ca Diếp đồng thời: Thập Lực Ca Diếp, Đồng Tử Ca Diếp, Đồng Nữ Ca Diếp.

Ca Diếp còn dịch là Quy. Sách Pháp Hoa Văn Cú viết: *‘Đời xưa học đạo, rùa thiêng đội bản đồ tiên ứng hiện. Tên dòng họ được đặt theo đức nên gọi là họ Quy’.*

Ca Diếp còn dịch là Âm Quang vì thời Phật Tỳ Bà Thi, ngài làm thợ luyện kim cùng một cô gái nghèo dùng vàng ròng trang hoàng tượng Phật. Từ đây trở đi, trong chín mươi một kiếp, thân như vàng ròng, quang sắc chói lòa che lấp các sắc khác

nên gọi là Âm Quang (Âm nghĩa là nuốt mất, ánh sáng của ngài “nuốt” mất các sắc khác).

Tôn giả hành đầu đà bậc nhất. Đầu Đà là tiếng Phạn, Tàu phiên âm là Đầu Thấu hoặc Đào Thái vì mười hai hạnh ấy đào thải trần lao phiền não.

Mười hai hạnh là: Ở chôn a lan nhã (chôn vắng lặng), thường hành khát thực; khát thực theo thứ tự; ngày chỉ ăn một bữa; ăn có chừng mực; sau giờ ngộ chẳng uống các thứ tương (11); mặc y phẩn tảo; chỉ có ba y; ngồi nơi mồ mả; ngủ dưới gốc cây; ngồi nơi đất trống; chỉ ngồi không nằm. Dùng các khổ hạnh ấy tảo trừ thân tâm.

Ca Diếp tuổi già chẳng bỏ hạnh đầu đà. Phật thương ngài suy yếu khuyên hãy thôi nghỉ, Ca Diếp vẫn giữ hạnh đầu đà như cũ, Phật khen ngợi nồng nhiệt rằng: ‘*Có hạnh đầu đà, pháp của ta trường tồn lâu dài*’. Do vậy bảo ngài hành đầu đà bậc nhất.

Nói sơ lược, Đại Ca Diếp là sơ tổ truyền tâm ấn Phật của Thiên tông. Quyển thứ ba kinh Đại Phạm Thiên Vương Vấn Phật Quyết Nghi chép:

‘Đại Phạm đến Linh sơn đem hoa kim sắc ưu bát la cúng Phật, trải thân làm tòa, thỉnh Phật vì chúng sanh thuyết pháp. Thế Tôn lên tòa, giờ cảnh hoa cho chúng xem. Trăm vạn trời người thấy đều ngộ ngán, chỉ có Kim Sắc đầu-đà hé miệng mỉm cười, Thế Tôn nói:

- *Ta có chánh pháp nhân tạng Niết Bàn diệu tâm, thật tướng vô tướng vi diệu pháp môn, phó chúc Ma Ha Ca Diếp*”.

Đây chính là công án ‘Thế Tôn niêm hoa’.

Thế Tôn truyền tâm ấn cho Ca Diếp làm sơ tổ Thiên tông. Ca Diếp lại truyền cho A Nan làm nhị tổ. Nay nêu tên ngài Đại Ca Diếp ở đầu kinh chính là để biểu thị thâm ý Thiên, Tịnh bất nhị.

‘*Tôn giả A Nan v.v...*’: Bản Đường, Tống dịch là A Nan Đà, gọi tắt là A Nan, Hán dịch là Khánh Hỷ, Hoan Hỷ, còn dịch là Vô Nhiễm. Ngài là con của Bạch Phạn Vương, em họ của Phật, sanh trong ngày Phật thành đạo. Tịnh Phạn Vương nghe tin thái tử thành Phật, lại nghe trong cung sanh con trai càng thêm hoan hỷ, bèn phán: ‘Hôm nay đại cát, là ngày hoan hỷ’, bảo với sứ giả: ‘Đứa trẻ ấy nên đặt tên là A Nan’.

Hơn nữa, tôn giả đoan chánh thanh tịnh như tấm gương trong vắt. Trông thấy hình dạng ngài, nghe tiếng ngài, xem uy nghi của ngài, không ai chẳng hoan hỷ, nên đặt tên như vậy.

Ngoài ra, tôn giả theo Phật vào long cung, thiên cung, tâm không ham đắm. Phật đã năm mươi lăm tuổi, A Nan mới xuất gia, hầu Phật hai mươi lăm năm, pháp Phật tuyên thuyết ngài đều nhớ giữ,

chẳng quên một chữ. Kinh Niết Bàn gọi A Nan là bậc đa văn. Ca Diếp cũng khen rằng: *‘Nước biển cả Phật pháp chảy vào tâm A Nan’* nên gọi ngài là đa văn bậc nhất.

Chữ ‘đẳng’ (vân vân...), bản Ngụy dịch kể tên ba mươi một vị, còn hội bản chỉ nêu trên năm vị thượng thủ nên viết là ‘A Nan v.v...’ để chỉ chung các vị còn lại.

‘Làm thượng thủ’: Hiện tại gọi thủ tọa là Thượng Thủ. Địa vị cao hơn hết trong đại chúng gọi là Thượng Thủ.

Số lượng các vị Thượng Thủ trong các kinh chẳng đồng, chẳng hạn như trong kinh Xưng Tán Tịnh Độ Phật Nhiếp Thọ, trong số một ngàn hai trăm năm mươi vị đại bí số, nêu tên bốn vị Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, Đại Ca Diếp, A Nê Luật Đà là Thượng Thủ. Kinh này thì năm vị như Kiều Trần Như v.v... làm Thượng Thủ. Họ là Thượng Thủ trong các đại tôn giả ‘hết thấy đại thánh thần thông đã đạt’.

Xét ra, câu *‘hết thấy đại thánh thần thông đã đạt’* vốn là câu khen ngợi đức hạnh của Bồ Tát như kinh Mật Tích Kim Cang Lực Sĩ chép: *‘Cùng chúng: bốn vạn hai ngàn đại tỳ kheo, tám vạn bốn ngàn Bồ Tát, hết thấy đại thánh thần thông đã đạt’*.

Kinh đây dùng lời khen ngợi Bồ Tát để ca tụng Thanh Văn là ngụ ý các vị thánh chúng thường theo hầu Phật vốn là Pháp Thân Đại Sĩ, ẩn bản thù tịch, hoặc là thánh chúng phương khác giúp Phật hồng hóa: đóng vai trò những người gây ảnh hưởng.

Câu *'Hết thấy đại thánh'* chỉ bản địa của họ: vốn là bậc Bồ Đề rất ráo. *'Thần thông đã đạt'* là quyền tịch: dùng du hí thần thông đến cõi này. Do vậy, biết được rằng các hàng Thanh Văn vừa được nêu trên đều là bậc đại quyền thị hiện hỗ trợ đức Thế Tôn ta khai hiển pháp môn Tịnh Độ.

Xét chung, năm vị thánh nói trên:

- Liễu Bản Tế biết rõ bản tế lâu xa nên được nêu tên đầu tiên.

- Thân Tử trí huệ bậc nhất biểu thị Phật trí, trí chẳng nghĩ bàn, trí chẳng thể nói, trí Đại thừa rộng lớn, trí không gì bằng, không chi sánh, tối thượng thắng trí, sâu rộng không bờ bến của Phật Di Đà.

- Mục Kiện Liên thần thông đệ nhất, hiển thị thế nguyện du hí thần thông.

- Đại Âm Quang hiển thị quang minh thù thắng của Phật Di Đà không gì chẳng chiếu tỏ, là tôn quý nhất trong các quang minh, là vua của các đức Phật.

- Khánh Hỷ biểu thị: nghe tên hoan hỷ đều được độ thoát.

Hơn nữa, Ca Diếp là sơ tổ của Tông môn, A Nan là nhị tổ, A Nhã Kiều Trần Như biểu thị bổn tể của đương nhân, Xá Lợi Phất biểu thị trí huệ vốn sẵn có của chúng sanh; Mục Kiền Liên chính là thần thông chúng sanh sẵn có; Âm Quang là linh quang độc diệu, thoát khỏi căn trần; Hoan Hỷ biểu thị sự vui sướng bình sinh, tâm tâm tiếp nối.

Vì vậy, một bộ Đại kinh đúng là phó pháp truyền tâm; một câu danh hiệu phơi bày trực tiếp Như Lai diện mục. Lãnh hội được điều này mới đáng xưng là “hồ mọc thêm sừng”. Chỉ cần hăm hở mà niệm thời là vô thượng thâm thiền. Chẳng nề định trì, tán niệm, quyết định chẳng phí uổng công lao.

Kinh này trước nêu Thanh Văn, sau kể Bồ Tát, thật đúng như cuốn mười hai của Phật Địa Luận viết:

‘Trước nói Thanh Văn, sau nêu Bồ Tát. Chúng Thanh Văn gần gũi Thế Tôn vì được Phật đích thân giáo hóa. Hơn nữa, các Thanh Văn thường theo đức Phật nên hình tướng giống với đức Phật’.

Vì vậy, phần nhiều các kinh thường nêu Thanh Văn rồi mới nói đến Bồ Tát.

‘Lại có Phổ Hiền Bồ Tát’: Bồ Tát là chữ Phạn nói tắt, nói đủ là ‘Ma-ha Bồ-Đề Chất-đế-tát-đỏa’. Ma ha dịch là Đại, ‘Bồ Đề’ là Đạo, ‘chất-đế’ là Tâm, ‘tát đỏa’ dịch là chúng sanh hoặc hữu tình. Gộp lại là ‘đại đạo tâm chúng sanh’, nói gọn là Bồ Đề Tát Đỏa, nghĩa là Giác Hữu Tình.

Chúng ngộ giống như Phật là Giác. Chưa hết vô minh nên gọi là Hữu Tình. Giác lại có nghĩa là Phật đạo mình đang mong cầu, Hữu Tình là chúng sanh mình đang hóa độ. Việc lợi sanh gấp rút, rộng độ chúng sanh cùng chứng Đại Giác nên gọi là Giác Hữu Tình. Hai chữ Bồ Tát là cách nói giản lược nhất.

Vì sao là Đại Đạo Tâm Chúng Sanh? Vì đủ cả bốn điều lớn lao. Tịnh Ảnh Sớ giảng bốn điều lớn lao là:

‘Một là nguyện đại: vì cầu đại Bồ Đề. Hai là hạnh đại: vì thành tựu hai lợi (lợi mình, lợi người). Ba là thời đại: vì trải qua ba vô số kiếp. Bốn là đức đại: vì đầy đủ các công đức Nhất Thừa’.

Bồ Tát cũng bao gồm lục đại của kinh Pháp Hoa: tín đại pháp, giải đại nghĩa, phát đại tâm, hướng đến đại quả, tu đại hạnh, chứng đại đạo. Do đầy đủ các thứ ‘đại’ nói trên nên gọi là Đại Đạo Tâm Chúng Sanh.

Phổ Hiền còn gọi là Biến Cát. Thanh Lương Sớ nói Phổ Hiền có ba loại: một là Vị Tiên (chỉ phát tâm Phổ Hiền), hai là Vị Trung (Đẳng Giác Bồ Tát), ba là vị hậu Phổ Hiền (đắc quả nhưng chẳng xả nhân hạnh, tức là đã thành Phật nhưng chẳng bỏ hạnh khi còn tu nhân).

Thanh Lương Sớ giải thích chữ Phổ Hiền như sau: *‘Quả không gì chẳng cùng tận là Phổ, chẳng xả nhân địa là Hiền’*. Đây chính là vị hậu Phổ Hiền do Như Lai hóa hiện.

Còn như sách Hội Sớ giảng: *‘Thế trọn khắp pháp giới là Phổ, địa vị gần với bậc cực thánh là Hiền’* thì đây là vị trung Phổ Hiền, là Đẳng Giác Bồ Tát.

Sách Hội Sớ lại nói: *‘Có thể dẫn dắt, chế ngự hết thấy chúng, phát mười đại nguyện vương, nguyện vãng sanh Tây phương, đặc biệt khen ngợi Di Đà nên trong kinh này, ngài là thượng thủ’*.

Lại như sách Thám Huyền Ký viết: *‘Đức bao trùm pháp giới là Phổ, thánh thiện, nhu hòa đến cùng cực là Hiền’*.

Quyển một của Đại Nhật Kinh Sớ ghi: *‘Phổ Hiền Bồ Tát: Phổ là khắp hết thấy các chỗ, Hiền nghĩa là sự lành mẫu nhiệm nhất; tức là nguyện hạnh do tâm Bồ Đề khởi lên và thân, miệng, ý thấy đều bình đẳng, trọn khắp hết thấy các chỗ đều*

thuần nhất diệu thiện, đầy đủ các đức. Vì vậy, lấy đó làm tên’.

Phổ Hiền, Văn Thù là hai vị hiệp sĩ (12), hầu hai bên Phật Thích Ca, là Thượng Thủ trong hội của đức Thích Ca. Trong hội Hoa Nghiêm, họ cũng là Thượng Thủ.

Phổ Hiền Bồ Tát còn là trưởng tử của hết thầy chư Phật. Tứ Thập Hoa Nghiêm Tứ Thập Tụng ghi: *‘Hết thầy Như Lai có trưởng tử, danh hiệu của ngài là Phổ Hiền’* cho thấy Phổ Hiền chính là từ Pháp Thân của Như Lai xuất hiện, hóa thành vị Đẳng Giác Đại Sĩ khen ngợi Thích Tôn, xưng diễn thánh giáo.

Trong Mật giáo, Phổ Hiền chính là Kim Cang Tát Đỏa, sơ tổ của Mật giáo. Kim Cang Tát Đỏa chính là Kim Cang Thủ Bồ Tát Ma Ha Tát. Kinh Thánh Vô Động Tôn Đại Oai Nộ Vương Bí Mật Đà Ra Ni chép: *‘Ông Kim Cang Thủ đây là Pháp Thân Đại Sĩ, vì vậy, tên là Phổ Hiền’.*

Sách Ngũ Bí Tát Quyết của ngài Kim Cang Trí cũng ghi: *‘Kim Cang Tát Đỏa chính là tên khác của Phổ Hiền Đại Bồ Tát, ngài cũng được gọi là con trưởng của hết thầy Như Lai, cũng gọi là Đại A Xà Lê’.*

Phẩm thứ hai Đức Tuân Phổ Hiền của kinh này cũng có câu: *‘Vi dạy Bồ Tát, làm a xà lê’*.

Nay trong kinh này, Phổ Hiền Đại Sĩ được kể tên là bậc thượng thủ cao nhất, chính là để hiển thị: Mật, Tịnh bất nhị. Vì vậy, tiên sư là Hạ lão cư sĩ nói:

‘Tịnh Độ chính là hiển thuyết của Mật giáo (Tổ sư Liên Hoa Sanh Đại Sĩ của Hồng giáo Mật tông Tây Tạng chính là hóa thân của Phật A Di Đà. Vì vậy, Hồng giáo tôn sùng A Di Đà, sớt sáng khuyên sanh Cực Lạc hơn các tông phái khác. Trong bản giải thích kinh này, tạm chằng bàn luận về chi tiết yếu chỉ Mật, Tịnh bất nhị).

‘Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát’ cũng gọi là Mạn Thù Thất Lợi, Tàu dịch là Diệu Thủ, cũng dịch là Diệu Cát Tường, còn dịch là Diệu Đức, là thầy của chư Phật. Kinh Phóng Bát nói:

‘Nay tôi được thành Phật đều do ơn của Văn Thù Sư Lợi. Quá khứ vô ương số chư Phật đều là đệ tử của Văn Thù Sư Lợi. Các vị tương lai cũng cậy sức oai thần của ngài. Ví như trẻ nít trong đời có cha mẹ, Văn Thù là cha mẹ trong Phật đạo vậy’.

Kinh Tâm Địa Quán nói: *‘Mẹ giác ngộ của ba đời là Diệu Cát Tường’*.

Sách Pháp Hoa Sớ của ngài Gia Tường giảng chữ Diệu Đức như sau: *‘Văn Thù, Tàu dịch là Diệu*

Đức, do thấy rõ ràng Phật tánh, đức không gì chẳng viên mãn, quả không gì chẳng cùng tột, nên xưng là Diệu Đức’.

Hội Sớ chép: ‘*Chứng ba đức vi diệu như Phật nên cũng gọi là Diệu Cát Tường. Ba thứ hoặc, nghiệp, khổ nếu còn có chút phần chẳng gọi là Cát Tường. Địa vị đạt đến rốt ráo, ba đức hiển lộ trọn vẹn, nên lại hiệu là Diệu Cát Tường’.*

Trong chúng Bồ Tát, Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát là bậc trí huệ bậc nhất. Ngài vốn là Long Chung Tôn Vương Như Lai, hiện tại ở cõi Thường Hỷ phương Bắc thành Phật hiệu là Bảo Tích Như Lai. Đời vị lai, ngài thành Phật hiệu là Phổ Kiến Như Lai. Như vậy, Đại Sĩ Văn Thù thành Phật trong ba đời: quá khứ, hiện tại, vị lai. Nay ngài thị hiện trong hội này làm bậc đại trí độ tôn, biểu thị pháp môn này chỉ có người đại trí mới tin nhập nổi.

Hơn nữa, Diệu Đức là thấy rành rẽ Phật tánh nên kinh văn đặt ngài làm thượng thủ tiếp ngay theo Phổ Hiền chính là nhằm để biểu thị ý chỉ Thiên, Tịnh bất nhị.

‘*Di Lạc Bồ Tát và hết thấy Bồ Tát trong Hiền kiếp đều đến nhóm hội’*: Di Lạc, Tàu dịch là Từ Thị, là họ của Bồ Tát, tên ngài là A Dật Đa, Tàu

dịch Vô Năng Thắng. Nói đầy đủ là Từ Vô Năng Thắng. Sách Di Đà Sớ Sao viết:

‘Do khi ngài còn trong thai, mẹ liền có tâm từ, nên lấy đó làm họ. Lại trong đời quá khứ, gặp Đại Từ Như Lai, nguyện cùng mang hiệu này liền được từ tâm tam muội. Lại nữa, xưa kia ngài làm bà la môn, hiệu là Nhất Thiết Trí, trong tám mươi năm tu tập hạnh từ. Trong thời đức Phật Phát Sa, lại cùng với Thích Ca Như Lai phát tâm Bồ Đề thường tu tập từ định.

Kinh Tư Ích lại chép: “Chúng sanh trông thấy ngài liền đắc từ tâm tam muội”. Kinh Bi Hoa lại chép: “Phát nguyện trong kiếp đao binh, ủng hộ chúng sanh” nên ngài từ bi giáng sanh trong đời, thương xót đến muôn kiếp sau, lòng từ đến cùng tột, vượt xa phạm tiếu nên không ai hơn được ngài (Vô Năng Thắng)’.

Đại sĩ ở địa vị bồ xú, hiện đang ở Đâu Suất nội viện, bốn ngàn năm sau (bốn ngàn năm của trời Đâu Suất, tương đương với năm mươi bảy ức sáu trăm vạn năm ở địa cầu) hạ sanh trong cõi này thành Phật, phước đức thù thắng, ba hội Long Hoa độ sanh vô lượng.

Kinh này lấy ba vị Đại Sĩ trên làm thượng thủ của chúng Bồ Tát là vì ba vị Đại Sĩ có duyên sâu xa với Tịnh Độ, thật khéo ảnh hưởng hải hội đại

chúng cùng quy hướng Tịnh Độ. Trong Phổ Hiền Hạnh Nguyện, Phổ Hiền Bồ Tát ở trong rừng Thê Đa phát mười đại nguyện vương, rồi nói:

‘Kẻ ấy lúc mạng chung, trong sát na cuối cùng, hết thấy các căn đều tán hoại, hết thấy thân thuộc đều xa lìa, hết thấy oai thế đều thoái thất. Phụ tướng, đại thân, cung điện, trong, ngoài, voi, ngựa, xe cộ, kho tàng quý báu, hết thấy các thứ như vậy đều chẳng theo mình nữa, chỉ có nguyện vương này chẳng rời bỏ, trong hết thấy thời nó dẫn đường trước mặt, trong một sát na liền được vãng sanh Cực Lạc thế giới. Đến nơi rồi, liền thấy A Di Đà Phật’.

Lại nói kệ rằng: *‘Nguyện tôi vào lúc mạng sắp dứt, trừ sạch hết thấy các chướng ngại. Tận mắt thấy Phật A Di Đà, liền được vãng sanh cõi An Lạc. Tôi đã vãng sanh cõi ấy rồi, hiện tiền thành tựu đại nguyện này, viên mãn hết thấy chẳng còn sót, lợi lạc hết thấy chúng sanh giới’.*

Lại nữa, trong kinh Văn Thù Phát Nguyện có câu: *‘Nguyện tôi lúc mạng chung, diệt trừ các chướng ngại, gặp mặt A Di Đà, vãng sanh cõi An Lạc. Sanh cõi Phật ấy rồi, thành mãn các đại nguyện, A Di Đà Như Lai hiện tiền thọ ký cho’.*

Hai vị Đại Sĩ phát nguyện cầu sanh Cực Lạc thù thắng như thế ấy nhằm khuyên nhủ hết thầy Bồ Tát đều tin kính đại trí của Văn Thù, nhập đại hạnh của Phổ Hiền, dẫn dắt khắp các chúng sanh cùng quy Cực Lạc. Vì vậy, kinh này nêu các ngài làm thượng thủ. Tiếp đó, nêu tên Bồ Tát Di Lạc.

Kinh Đại Bảo Tích, pháp hội Phát Thắng Chí Lạc Hội, có chép:

‘Nếu có chúng sanh phát mười tâm, với mỗi mỗi tâm chuyên niệm hướng về A Di Đà Phật, người ấy mạng chung sẽ được vãng sanh thế giới của đức Phật ấy. Bạch Thế Tôn! Những gì là mười thứ tâm, do những tâm ấy sẽ được vãng sanh thế giới của đức Phật ấy?’ đù thấy Di Lạc Đại Sĩ phụ trợ đức Thích Ca hoằng truyền diệu pháp Tịnh Độ.

Hơn nữa, trong phẩm thứ ba mươi hai ở phần sau kinh này, ngài Di Lạc là đương cơ. Trong phẩm bốn mươi sáu, Phật phó chúc Đại Sĩ Di Lạc như sau:

‘Ta nay theo đúng lý tuyên thuyết pháp môn rộng lớn vì diệu được hết thầy chư Phật khen ngợi như thế, giao phó các ông thực hiện sự thủ hộ rộng lớn để pháp này được tồn tại lâu dài chẳng diệt’.

Di Lạc tuân lãnh lời Phật phó chúc, hoằng tri kinh này. Vì vậy Đại Sĩ chẳng chỉ trong hội Long Hoa đời tương lai quyết nói kinh này mà còn suốt

tốt cùng đời vị lai cũng sẽ thường nói kinh này chẳng dứt.

‘Hiền kiếp’: Trụ kiếp hiện tại tên là Hiền Kiếp. Trong đại kiếp này có ngàn đức Phật xuất thế, vì vậy tên là Hiền kiếp. Quyển năm kinh Bi Hoa chép: *‘Thế giới Phật này sẽ có tên là Sa Bà... Khi ấy có đại kiếp tên là Hiền Thiện, trong đại kiếp ấy, có ngàn vị Thế Tôn thành tựu đại bi, xuất hiện trong đời’*.

Theo Phật Tổ Thống Ký, trong kiếp này, đức Phật thứ nhất tên Câu Lưu Tôn Phật, kế đến là Câu Na Hàm Mâu Ni Phật, vị thứ ba là Ca Diếp Phật, vị thứ tư là đức Thích Ca Mâu Ni Phật hiện tại. Sau đấy có Di Lặc Phật v.v... chín trăm chín mươi sáu vị Phật nối tiếp nhau xuất thế. Nay trong hội này, Di Lặc Bồ Tát và chín trăm chín mươi lăm vị Đại Sĩ khác sẽ thành Phật trong Hiền Kiếp đều đến nhóm hội, nghe Phật thuyết pháp.

Vì vậy, ta biết rằng hết thấy các đức Phật vị lai trong Hiền kiếp đều sẽ tuyên thuyết kinh này (nói thêm: trong Hiền kiếp có tất cả một ngàn lẻ năm vị Phật, một ngàn lẻ một vị từ Di Lặc trở đi đều chưa thành Phật, chẳng thường thấy đề cập đến, nên chẳng chép chi tiết).

Trong phẩm thứ nhất, dùng tín, văn, thời, chủ, xứ, chúng, sáu thứ thành tựu để chứng tín kinh này. Giống như kinh Pháp Hoa, chúng đại tỳ kheo trong kinh này là một vạn hai ngàn vị trời vượt hẳn các kinh khác. Hơn nữa, giống như kinh Hoa Nghiêm, Phổ Hiền Bồ Tát là vị thượng thủ đầu tiên của kinh này. Rõ ràng, kinh này tương đồng hai kinh Viên Giác vừa nói trên.

1.1.2. Đức tuân Phổ Hiền

Phẩm thứ hai nói chi tiết thêm về các vị thánh chúng đã được phẩm trên đề cập. Đầu phẩm này, trong hàng Bồ Tát, lại nêu lên mười sáu vị Chánh Sĩ thượng thủ như Hiền Hộ v.v... Cuối phẩm cũng nêu ba chúng kia và chư thiên đại chúng nhằm bổ túc Chúng Thành Tựu trong sáu thứ thành tựu đã được nói trong phẩm đầu.

Đập ngay vào mắt chúng ta là tên của phẩm này là Đức Tuân Phổ Hiền, ngụ ý: vô lượng vô biên các đại Bồ Tát đến hội đều cùng tuân tu Phổ Hiền đức. Phổ Hiền đức thật ra vô lượng, nhưng điểm cốt lõi lại chính là mười đại nguyện vương dẫn dắt về Cực Lạc. Đó là điểm trọng yếu của phẩm này.

Chánh kinh:

Lại có nhóm Hiền Hộ mười sáu vị Chánh Sĩ, tức là: Thiện Tư Duy Bồ Tát, Huệ Biện Tài

**Bồ Tát, Quán Vô Trụ Bồ Tát, Thần Thông Hoa
Bồ Tát, Quang Anh Bồ Tát, Bảo Tràng Bồ Tát,
Trí Thượng Bồ Tát, Tịch Căn Bồ Tát, Tín Huệ
Bồ Tát, Nguyễn Huệ Bồ Tát, Hương Tượng Bồ
Tát, Bảo Anh Bồ Tát, Trung Trụ Bồ Tát, Chế
Hạnh Bồ Tát, Giải Thoát Bồ Tát làm Thượng
Thủ.**

Giải:

‘Chánh Sĩ’: Kinh Độ Thế nói: ‘*Khai Sĩ, Đại Sĩ, Thánh Sĩ, Lục Sĩ, Chánh Sĩ v.v... đều là những danh xưng khác của Bồ Tát*’.

Sách Bình Giải giảng: ‘*Chánh là chánh đạo, Sĩ là sĩ phu, danh xưng của người tại gia. Các vị Đại Sĩ này: ngoài hiện hình tướng phàm phu, trong thâm đạt chánh đạo, sống tại gia, gọi là vị Chánh Sĩ*’.

Lại nữa, sách Hội Sớ viết: ‘*Mười sáu vị Chánh Sĩ như kinh Văn Thù Sư Lợi Nghiêm Tịnh nói: “Bồ Tát tám vạn bốn ngàn và mười sáu vị Chánh Sĩ” cho thấy danh xưng Chánh Sĩ chỉ hàng tại gia Bồ Tát. Chánh là chánh đạo, Sĩ là cư sĩ. Các vị Đại Sĩ này tuy sống lẫn với phàm nhân nhưng đã thoát khỏi tà đạo từ lâu, thâm đạt chánh pháp nên gọi là Chánh Sĩ*’.

Theo trên, ta thấy rằng Chánh Sĩ là tại gia Bồ Tát.

Ngoài ra, trong Mật tông, con số mười sáu biểu thị sự viên mãn vô tận. Sách Xuất Sanh Nghĩa nói: *‘Số lượng dẫn đến hà sa trần hải (13) cũng chỉ nêu mười sáu vị mà thôi, số nhiều đến trần sa cũng chẳng ra ngoài số này’*.

Nhóm ‘Hiền Hộ’ mười sáu vị Chánh Sĩ thường được thấy nhắc đến trong kinh, luận. Kinh Thắng Tư Duy Phạm Thiên và kinh Tư Ích có nêu tên mười sáu vị này.

Trí Độ Luận nhắc đến mười sáu vị, nhưng chỉ nêu tên sáu vị đầu. Luận chép: *‘Nhóm Thiện Thủ (Hiền Hộ) mười sáu vị Bồ Tát là Bồ Tát tại gia’*, rồi nêu tên năm vị, chẳng nêu đủ các tên.

Kinh Tư Ích chép: *‘Nếu có chúng sanh nghe tên họ rất ráo đặc Tam Bồ Đề. Vì vậy, gọi họ là Thiện Thủ’*.

Lại nữa, kinh Đại Phương Đẳng Đại Tập Hiền Hộ chép: *‘Đại thành Vương Xá có ưu bà tắc tên là Hiền Hộ làm thượng thủ của chúng’*.

Trong pháp hội Hiền Hộ Trưởng Giả của kinh Đại Bảo Tích, Phật nói về các điều vui của trưởng giả Hiền Hộ như sau: *‘Ông ta hưởng quả báo khoái lạc, dẫn đến đại vương Đế Thích của trời Đạo Lợi còn chẳng bằng nổi, hưởng hồ nhân gian’*.

Sách Danh Nghĩa Tập viết: *‘Bạt Đà Bà La dịch là Hiền Hộ, tự gìn giữ hiền đức lại hộ trì chúng sanh. Hoặc dịch là Hiền Thủ, do ngài ở địa vị Đẳng Giác là thượng thủ của các bậc hiền’.*

Đủ thấy Chánh Sĩ Hiền Hộ thị hiện sanh trong thành Vương Xá, là vị tại gia Bồ Tát ở địa vị Đẳng Giác. Trong kinh Bát Châu Tam Muội, Bồ Tát Bát Đà Hòa (Hiền Hộ) là người phát khởi Niệm Phật Tam Muội, đích thân thấy được Phật Di Đà. Xét ra, trong kinh này ngài đến trong pháp hội thù thắng đây để hỗ trợ hiền bày pháp môn Niệm Phật Tam Muội.

‘Thiện Tư Duy Bồ Tát’: bản Đường dịch ghi là Thiện Tư Duy Nghĩa Bồ Tát, bản Ngụy dịch ghi là Thiện Tư Nghĩa Bồ Tát. Theo phẩm Hiện Sanh của kinh Tứ Đồng Tử, các vị Chánh Sĩ như Thiện Tư Duy Bồ Tát từ thế giới phương khác đến cõi này thị hiện làm tại gia Bồ Tát:

‘Về phương Đông, cách đây mười ngàn câu chi cõi Phật có một thế giới tên là Bảo Minh, Phật hiệu Sư Tử Minh Thanh Như Lai, có một vị Bồ Tát tên là Thiện Tư Nghị (tức là Thiện Tư Duy) thác sanh đến cõi này, hóa sanh trong cung vua A Xà Thế.’

Nơi phương Nam cách đây năm trăm ức thế giới có một thế giới, Phật hiệu Bảo Tích Thiện Hiện Như Lai, có một Bồ Tát tên Tịch Tĩnh Chuyển (tức là Huệ Biện Tài) sanh vào nhà đại cư sĩ Tư Sư Tử trong thành Xá Vệ đây.

Ở phương Tây, cách khỏi đây tám ức trăm ngàn cõi Phật, chỗ đức Lạc Âm Như Lai có một vị Bồ Tát tên Vô Phan Duyên (tức Quán Vô Trụ) hóa sanh vào nhà đại cư sĩ Thiện Quỷ trong nước Ba La Nại.

Về phương Bắc, cách đây sáu vạn bốn trăm ngàn ức cõi Phật, chốn đức Trụ Bồ Đề Phần Chuyển Như Lai có một Bồ Tát tên là Khai Phu Thần Đức (tức là Thần Thông Hoa) sanh trong nhà đại tướng Sư Tử của thành Tỳ Gia Ly. Bốn đồng tử này với vô lượng đại chúng cùng đến rừng Sa La Song Thọ cung kính cúng dường’.

Thêm nữa, bốn vị Chánh Sĩ: Quang Anh Bồ Tát v.v... tiếp theo đó như quyển 7 kinh Phật Danh có nói: bốn vị Bồ Tát Quang Anh, Huệ Thượng (tức là Trí Thượng), Tịch Căn, Nguyễn Huệ từ cõi Phật ở bốn phương nhóm đến.

Hơn nữa, kinh Văn Thù Sư Lợi Nghiêm Tịnh cũng nói bốn vị Chánh Sĩ này từ bốn phương đến, giống như trong kinh Tứ Đồng Tử nói. Hơn nữa, quyển ba kinh Nguyệt Đăng Tam Muội chép:

‘Hương Tượng từ chỗ đức Phật A Súc ở phương Đông và na do tha Bồ Tát cùng đến chào hỏi đức Thích Ca Mâu Ni Phật’.

Từ Hiền Hộ đến Hương Tượng Bồ Tát tổng cộng là mười vị Chánh Sĩ, còn sáu vị khác thì như sách Bình Giải chép: *‘Ngoài ra, Trí Tràng (tức là Bảo Tràng), Bảo Anh, Trung Trụ, Chế Hạnh, Giải Thoát v.v... tuy chưa thấy chứng có trong các kinh khác, nhưng cứ theo trên mà suy, họ cũng phải là Đại Sĩ từ phương khác đến cõi này’.*

Xét ra, sách Bình Giải dùng bản Ngụy dịch để chú giải, trong bản ấy chỉ nêu tên mười lăm vị Chánh Sĩ, thiếu tên Huệ Biện Tài Bồ Tát. Tên vị Bồ Tát này thấy trong bản Đường dịch.

Sách Bình Giải cho rằng Tín Huệ chính là Huệ Biện Tài. Phải coi hai tên trên (Tín Huệ và Huệ Biện Tài) là tên của hai người thì mới phù hợp với con số mười sáu vị. Vì vậy, Tín Huệ Bồ Tát cũng giống như các vị Chánh Sĩ Bảo Tràng v.v... đều từ phương khác đến. Sách Bình Giải có giảng rõ điều trên, nguyên văn:

‘Đầu tiên nêu lên nhóm Hiền Hộ mười sáu vị Chánh Sĩ để chỉ rõ pháp này chẳng lấy phát tâm xuất gia làm gốc. Kế đến, nêu tên các vị đến từ phương khác, ngụ ý: trong cõi Phật mười phương

đều dùng pháp này làm đại sự xuất thế, cùng tinh tấn đến câu pháp này’.

Lời bàn trên rất phù hợp yếu chỉ của kinh vì đối với kẻ tại gia tu hành, Trì Danh Niệm Phật là thích hợp nhất. Thập phương Đại Sĩ đều đến nghe pháp biểu thị pháp này thù thắng, thật là đại sự nhân duyên vậy.

Hơn nữa, chữ Hiền Hộ ngụ ý Như Lai khéo hộ niệm các Bồ Tát. Nhất Thừa nguyện hải, sáu chữ hồng danh, độ khắp ba căn, thâm trọn vạn loại, đúng là ý nghĩa chữ Hiền Hộ.

Thêm nữa, Thiên Tư Duy biểu thị chánh trí minh liễu, tin sâu Phật huệ, lại còn biểu thị: Pháp Tạng lúc còn tu nhân năm kiếp tư duy kết thành thắng nhân đại nguyện.

Huệ Biện Tài biểu thị: tin Phật huệ, biện tài vô ngại như trong kinh nói: *‘Diễn từ biện, trao truyền pháp nhãn’, ‘thường dùng pháp âm giác ngộ các thế gian’.*

Quán Vô Trụ (xem bản Đường dịch. Bản Ngụy dịch là Không Vô) biểu thị ý nghĩa sau đây trong kinh này: *‘Ví như huyễn sư giỏi hiện các tướng khác lạ, nhưng trong các tướng ấy thật chẳng thể được’,* cũng biểu thị ngài Pháp Tạng bao kiếp tu nhân hạnh, nói pháp không, vô tướng, vô nguyện.

‘Thần Thông Hoa’ biểu thị sức thần thông, muôn hạnh kết thành đức hoa để tự trang nghiêm, đầy đủ phương tiện thành tựu chúng sanh như kinh chép: *‘Du bộ thập phương, hành quyền phương tiện’*.

Quang Anh biểu thị quang minh chiếu rọi. Các chữ Vô Lượng Quang, Vô Biên Quang, Vô Ngại Quang v.v... tôn quý nhất trong các quang minh là ý nghĩa của chữ Quang Anh.

Bảo Tràng (bản Ngụy dịch ghi là Trí Tràng) biểu thị trí huệ thù thắng ví như tràng báu.

Trí Thượng (bản Ngụy dịch ghi là Huệ Thượng) biểu thị các ý nghĩa *‘trí thù thắng tối thượng, không gì bằng, không gì sánh’*, *‘trí oai đức rộng lớn chẳng thể nghĩ bàn’* trong kinh. Diệu trí vô thượng như vậy siêu xuất hết thảy, nên gọi là Thượng Trí.

Về Tịch Căn, sách Hội Sớ giảng: *‘Trí và cảnh đều vắng lặng, các căn thanh tịnh nên gọi là Tịch Căn’*. Sách Bình Giải cho rằng: *‘Cảnh và trí đều tịch diệt, căn bốn nghiêm tịnh thì gọi là Tịch Căn’*.

Theo như phẩm Chơn Thật Công Đức của kinh này chép: *‘Rốt ráo các ba la mật của Bồ Tát mà thường an trụ các tam ma địa bất sanh, bất diệt’* thì đúng là biểu thị: Tịch là căn bốn có công

năng chiếu soi vô cùng, chiếu mà thường tịch. Vì vậy, Tịch Căn biểu thị thọ mạng vô lượng.

Sách Hội Sớ giảng ‘Tín Huệ’ như sau: ‘*Tín tâm trí huệ, vĩnh viên cắt đứt lưới nghi*’. Sách Bình Giải giảng: ‘*Tin rõ Phật trí là vô thượng trí huệ*’.

Trong kinh này, theo như các câu: ‘*Đã từng cúng dường các Như Lai thì có thể hoan hỷ tin được sự này*’, ‘*Thân người khó được, Phật khó gặp, tín huệ, nghe pháp là điều khó nhất trong các điều khó*’ thì Tịnh Độ Tông là pháp khó tin. Nếu ai tin nhận được đều là do huệ căn sẵn có từ trước.

Nguyện Huệ biểu thị: trí huệ rộng lớn, đại nguyện vương của Phật Di Đà lại được hỗ trợ bằng tín huệ của bậc Chánh Sĩ, biểu thị: Tịnh Độ dùng ‘tín, nguyện, trì danh’ làm tông.

Hương Tượng là Bồ Tát từ cõi Phật A Súc ở phương Đông đến, từng trong hội Duy Ma làm người cùng nghe pháp. Thân hương tượng tỏa ra mùi thơm, mùi nơi thân Bồ Tát này cũng thế. Sức hương tượng rất mạnh biểu thị Di Đà nguyện lực vô biên.

Bảo Anh biểu thị Di Đà nguyện hải trang nghiêm bằng vô lượng công đức diệu bảo có thể khiến cho phàm phu không có công đức được chóng thăng lên địa vị bất thoái, chứng nhập Niết

Bàn. Đây thật là thứ quý báu nhất trong các báu nên nói là Bảo Anh.

Trung Trụ: an trụ Trung Đạo, chẳng rơi vào hai bên, ngay nơi tướng chính là đạo, ngay nơi sự tức là chơn, tịnh niệm nối tiếp, ngay nơi niệm lià được niệm (đương niệm ly niệm) là ý nghĩa của Trung Trụ.

Chế Hạnh biểu thị nghiêm trì tịnh giới, ngừa ác làm lành. Hơn nữa, **Niệm Phật chính là trì giới** là ý nghĩa của Chế Hạnh.

Giải Thoát biểu thị trừ diệt kết phược nên gọi là Giải Thoát. Như kinh nói: *‘Riêng thân mình độ thoát đạt được phước đức, đắc đạo Nê Hoàn trường thọ’* và *‘Gặp được kinh này, tùy ý mong muốn đều được đắc độ’*.

Câu *‘làm Thượng Thủ’* ngụ ý mười sáu vị Đại Sĩ là Thượng Thủ của vô lượng vô biên tại gia Bồ Tát cùng lúc đến dự hội. Theo sách Hội Sớ và Bình Giải thì:

- Phổ Hiền, Văn Thù là thượng thủ trong pháp hội của Phật Thích Ca nên nêu tên hai vị Đại Sĩ này để tổng nhiếp hết thấy Bồ Tát.

- Di Lặc là thượng thủ của các Bồ Tát tương lai thành Phật trong Hiền Kiếp.

- Mười sáu vị Chánh Sĩ: Hiền Hộ v.v... là thượng thủ của tại gia Bồ Tát.

Thuyết này hợp lý nên tôi chẳng chấp nhận thuyết của ngài Tịnh Ảnh. Ngài Tịnh Ảnh cho rằng Văn Thù, Phổ Hiền cũng thuộc số các Bồ Tát thành Phật trong Hiền kiếp.

Chánh kinh:

Điều cùng tuân tu đức của Đại Sĩ Phổ Hiền, đầy đủ vô lượng hạnh nguyện, an trụ trong hết thầy pháp công đức, du bộ thập phương, hành quyền phương tiện, nhập Phật pháp tạng, rớt đến bờ kia.

Giải:

Trong phẩm này, từ câu ‘*Điều cùng tuân tu*’ cho đến câu cuối cùng ‘*chẳng thể nghĩ bàn*’ đều là khen ngợi đức hạnh của Phổ Hiền Bồ Tát và của hết thầy Bồ Tát trong hội.

‘*Đại sĩ*’ tức là Bồ Tát, tức là đại đạo tâm hữu tình. Sĩ là sĩ phu. Đại như trong phần giảng về Đại Đạo Tâm đã nói. Pháp hội kinh này lấy Phổ Hiền Bồ Tát làm thượng thủ của hết thầy Bồ Tát. Các vị khác như Văn Thù, Di Lặc, Hiền Hộ v.v... các vị xuất gia, tại gia Bồ Tát và mười phương vô lượng vô biên các đại Bồ Tát đến nhóm hội đều tuân hành theo đức của Phổ Hiền Đại Sĩ.

Phổ Hiền Đại Sĩ là Hoa Nghiêm trưởng tử. Cốt lõi cái đức của ngài là mười đại nguyện vương dẫn về Cực Lạc. Phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện của kinh Hoa Nghiêm nói mười đại nguyện rộng lớn của Đại Sĩ như sau: một là lễ kính chư Phật, hai là khen ngợi Như Lai, ba là rộng tu cúng dường, bốn là sám hối nghiệp chướng, năm là tùy hỷ công đức, sáu là thỉnh chuyển pháp luân, bảy là thỉnh Phật ở lâu nơi đời, tám là thường học theo Phật, chín là hằng thuận chúng sanh, mười là đều hồi hướng về khắp tất cả. Mười nguyện như trên, nguyện nào cũng nói:

‘Đại nguyện này của tôi chẳng có cùng tận. Niệm niệm nối tiếp chẳng có gián đoạn. Thân, ngữ, ý nghiệp chẳng có nhọc mỏi’.

Phẩm Hạnh Nguyện còn nói:

‘Nếu ai tụng nguyện này, người ấy lúc lâm chung, trong sát na cuối cùng, hết thấy các căn thấy đều tán hoại, hết thấy thân thuộc thấy đều lìa bỏ, hết thấy oai thế thấy đều thoái thất. Phụ tướng, đại thân, cung thành trong ngoài, voi, ngựa, xe cộ, trân bảo, kho đụn, hết thấy các thứ như thế không còn theo mình nữa. Chỉ có nguyện vương này chẳng hề lìa bỏ, trong hết thấy thời luôn dẫn đường đăng trước. Trong một sát na liền vãng sanh Cực Lạc thế giới.’

Đến nơi rồi, liền thấy Phật A Di Đà.. Người ấy tự thấy mình sanh trong hoa sen, được Phật thọ ký. Được thọ ký xong, trải vô số trăm ngàn vạn ức na do tha kiếp, khắp trong bất khả thuyết bất khả thuyết thế giới ở mười phương, dùng sức trí huệ tùy lòng chúng sanh mà làm lợi ích... Có thể ở trong biển phiền não đại khổ cứu vớt chúng sanh khiến họ được ra khỏi, đều được vãng sanh thế giới Cực Lạc của Phật A Di Đà’.

Hơn nữa, nguyện thứ mười là ‘phổ giai hồi hướng’ hiển thị nghĩa chữ ‘Phổ’. Từ nguyện lễ kính ban đầu đến nguyện thứ chín ‘hàng thuận chúng sanh’ hiển thị ý nghĩa chữ Hiền.

Do đó, mười đại nguyện hiển thị ý nghĩa danh xưng Phổ Hiền. **Phổ là theo chiều dọc tốt cùng ba đời, Hiền là bao hàm trọn vẹn không sót.**

Thanh Lương Sớ nói: ‘*Với quả không gì chẳng đạt đến cùng tốt là Phổ, chẳng bỏ tu nhân là Hiền*’. Rõ ràng, Phổ Hiền trong kinh này là vị hậu Phổ Hiền, cũng tức là như Thiện Đạo đại sư nói: là tướng từ quả hướng đến nhân.

Hơn nữa, bài kệ của Phổ Hiền có câu: ‘*Tôi đã vãng sanh cõi kia rồi, hiện tiền thành tựu đại nguyện này... Nguyện tất cả các chúng sanh đang bị chìm đắm, chóng sanh về cõi Phật Vô Lượng Quang*’, đúng là ngài Phổ Hiền tự nói: Tôi đã vãng

sanh cõi Cực Lạc kia rồi, thành tựu mười đại nguyện đã phát, bèn dùng công đức hạnh nguyện thù thắng hồi hướng cho chúng sanh đều cùng sanh Cực Lạc.

‘Phổ giai hồi hướng’ thành tựu nghĩa Phổ. Bốn mươi tám nguyện của Phật Di Đà thấu tóm hết thấy chúng sanh chính là bốn nguyện ‘phổ giai hồi hướng’.

Mười đại nguyện vương của Phổ Hiền chính là sự diễn giảng rộng của đại nguyện thứ ba mươi lăm của Phật Di Đà. Nguyện rằng: *‘Sanh trong nước ta ắt rất ráo chứng nhất sanh bất xứ, trừ những ai do bốn nguyện độ chúng sanh mặc giáp hồng thệ, giáo hóa hết thấy hữu tình cho đều phát tín tâm, tu Bồ Đề hạnh, hành Phổ Hiền đạo’*.

Do đó thấy được rằng: đa số thánh chúng trong hội đã từng sanh Cực Lạc mặc giáp hồng thệ, du hóa thập phương giúp Phật hồng hóa. Lần lượt giáo hóa, lần lượt độ thoát như thế. Vì vậy, trong kinh này, vô lượng vô biên hết thấy các Bồ Tát đều tuân theo đức của Phổ Hiền Đại Sĩ.

‘Đây đủ vô lượng hạnh nguyện, an trụ trong hết thấy các pháp công đức’: Hai câu này khen ngợi thật đức của Đại Sĩ. ‘Vô lượng’ là lớn, nhiều, không cách nào đo lường nổi thì gọi là “vô lượng”.

Nhiếp Đại Thừa Luận Thích giảng: *‘Chẳng thể dùng thí dụ so sánh để biết nổi thì là vô lượng’*.

‘Hạnh’ là các đại hạnh: lục độ, tứ nhiếp v.v... ‘Nguyện’ là các nguyện thù thắng: tứ hoằng thệ, mười đại nguyện v.v... Nguyện để dẫn dắt hạnh. Hạnh để viên mãn nguyện. Hạnh như chân, nguyện như mắt, nương dựa lẫn nhau.

‘Đầy đủ’ là viên mãn không thiếu sót. Hạnh Nguyện Phẩm chép: *‘Nghe nguyện vương này, đọc, tụng, biên chép... thì những người ấy trong khoảng một niệm tất cả hạnh nguyện đều được thành tựu’* chính là từ quả hướng nhân, dùng phương tiện thiện xảo của Phật Di Đà gia trì hồi hướng thành tựu vô lượng hạnh nguyện siêu xuất các thánh vị của Thập Địa.

‘An trụ trong hết thảy pháp công đức’: ‘Hết thảy công đức’ chỉ công đức vô tận của Phật quả. Tịnh Ảnh Sở giảng: *‘Công là công năng, các hạnh đều có công năng lợi ích nên gọi là Công. Công này là gia đức (đức vốn tự có sẵn) của thiện hạnh nên gọi là công đức. Thể của đức gọi là pháp’*.

‘Pháp’: tiếng Phạn là Đạt Ma, chỉ chung cho hết thảy các thứ chẳng luận là lớn hay nhỏ, hữu hình, vô hình, chân thật hay hư vọng, là sự vật hay là đạo lý... đều gọi là Pháp.

Duy Thức Luận nói: *‘Pháp là quỹ trì’*. Quỹ là khuôn phép có thể giúp cho chúng sanh khởi lên kiến giải. Ví dụ: ‘vô thường’ khiến cho chúng sanh khởi lên kiến giải vô thường. ‘Trì’ là gìn giữ, chẳng bỏ tự tướng. Hết thấy các pháp mỗi thứ đều có tướng của nó.

Câu *‘An trụ hết thấy’* được Hội Sớ giảng như sau: *‘An trụ nghĩa là bất động. Đức thành chẳng thoái nên bảo là an trụ. Không đức nào chẳng đủ nên nói là hết thấy’*.

Trong đoạn Hạnh Nguyệt phẩm vừa dẫn ở trên, câu *‘Trong khoảng một niệm, tất cả hạnh nguyện đều được thành tựu’* ý nói: Trong một niệm viên thành hạnh nguyện nên có thể an trụ trong hết thấy pháp công đức của Như Lai Phật quả.

‘Du bộ thập phương, hành quyền phương tiện’: hai câu này khen ngợi quyền đức của Đại Sĩ.

‘Du bộ’ có nghĩa là du hành và du hóa. ‘Thập phương’ là bốn phương Đông, Tây, Nam, Bắc và bốn góc Đông Nam, Đông Bắc, Tây Nam, Tây Bắc hợp thành tám phương; kê cả hai phương trên, dưới thành ra mười phương. Chữ ‘thập phương’ biểu thị hết thấy nơi chốn trong không gian.

‘*Du bộ thập phương*’ là thần thông du hý của Đại Sĩ, du hành tự tại, hóa độ hết thấy chúng sanh trong mười phương thế giới.

Trong câu ‘*Hành quyền phương tiện*’, chữ Quyền là đối với Thật mà nói.

Quyền có nghĩa là “quyền nghi” hay “quyền biến”, người đời hay nói: ‘*Thông quyền đạt biến*’. Quyền là tên khác của Phương Tiện. Sách Pháp Hoa Văn Cú giảng: ‘*Phương là pháp, Tiện là dùng*’.

Nói một cách thô thiên, Phương là phương pháp, Tiện là tiện lợi.

Xét trong Phật giáo, chữ Phương Tiện có nghĩa như kinh Đại Tập dạy: ‘*Có thể điều phục chúng sanh khiến cho họ đều hướng đến Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác thì gọi là Phương Tiện*’.

Lại như sách Pháp Hoa Huyền Tán giảng: ‘*Thực hành, tạo tác là Phương, khéo phù hợp cơ nghi là Tiện*’.

Lại như Tịnh Ảnh Sớ viết: ‘*Hóa hạnh khéo léo, thích nghi với từng chúng sanh mà hiện ra các thứ khác nhau thì gọi là Quyền phương tiện*’.

Tổng hợp ý kiến của những kinh luận trên, ta thấy rằng: Dùng phương pháp khéo léo, ôn hòa,

tiện lợi, khéo khế hợp căn cơ của chúng sanh để
dẫn dắt họ hướng đến Quả Giác Cứu Cánh thì gọi
là ‘hành quyền’ hoặc ‘hành phương tiện’.

‘Nhập Phật pháp tạng, rớt ráo đến bờ kia’:
Ngài Gia

Tường giảng chữ Nhập là ‘*Khé giải tông nguyên*’, Tịnh Ảnh Sớ giảng: ‘*Chứng hội là Nhập*’. Có thể thấy được rằng Nhập là khế hội, chứng nhập, cũng chính là chữ Nhập trong câu ‘*nhập Phật tri kiến*’ của kinh Pháp Hoa.

Gia Tường sớ giảng chữ ‘Phật pháp tạng’ rằng: ‘*Gọi Lý là Tạng*’, nghĩa là: Phật pháp tạng là lý thể của pháp tánh. Pháp tánh hàm tàng vô lượng tánh đức nên gọi là Phật pháp tạng.

Hơn nữa, pháp tánh hàm chứa, bao gồm hết thảy Phật pháp nên gọi là Phật pháp tạng. Vì vậy, ý nghĩa câu ‘*nhập Phật pháp tạng*’ giống như câu ‘*khéo nhập Phật huệ, thông đạt đại trí*’ của kinh Pháp Hoa.

Ngoài ra, sách Bình Giải căn cứ trên ý nghĩa từ nhân hướng đến quả, giảng như sau:

‘*Tạng báu hết thảy công đức của Như Lai là công đức của Phật quả. Biến báu lớn công đức ấy gọi là Phật pháp tạng, tức là Nhất Thừa mà Phật đã sở đắc*’.

Luận thuyết của sách Bình Giải chỉ rõ: các Bồ Tát trong hội này đều là bậc đại quyền thị hiện từ quả hướng đến nhân, đã nhập Nhất Thừa quả hải của Như Lai, nhưng chẳng bỏ nhân hạnh nên đến hội này nhằm tán trợ đức Thích Ca.

‘*Rốt ráo*’ (cứu cánh) nghĩa là đạt đến cùng cực. Trí Độ Luận giảng chữ ‘*bờ kia*’ như sau: ‘*Chữ ba-la, Hán dịch là bỉ ngạn*’. Lại nói: ‘*Coi sanh tử là bờ bên này, Niết Bàn là bờ bên kia*’. Kinh Niết Bàn cũng chép: ‘*Bờ kia là dụ cho Như Lai*’.

Vì vậy, sư Tịnh Ảnh giảng chữ ‘*cứu cánh Niết Bàn*’ như sau: ‘*Hiển rõ quả tất cánh, đạt đến bờ kia Niết Bàn thì gọi là cứu cánh*’ (ý lời sơ nói: Thể hiện rõ ràng giác quả cùng cực mà mình đã chứng đắc, đạt đến bờ kia Niết Bàn thì gọi là “cứu cánh”).

Theo sách Bình Giải thì lại là chứng nhập biển báu nhất thừa đại công đức, khế hợp với Niết Bàn mà Phật đã chứng đắc. Các vị Đại Sĩ này đã viên chứng quả đức, từ quả hướng đến nhân, tuân theo Phổ Hiền đức, hiện khắp mười phương, đến trong pháp hội để cùng hoằng dương Tịnh pháp.

Cư sĩ Bàn Tế Thanh nói:

“*Hành quyền phương tiện, nhập Phật pháp tạng, rốt ráo đến bờ kia*’, ý nghĩa của ba câu này bao trọn pháp môn Tịnh Độ. Hết thấy sở hạnh của Bồ Tát chẳng rời phương tiện. Do phương tiện nên giữ lấy Tịnh Độ, thường được thấy Phật.

Do thấy Phật, nghe pháp, tu hành, nhập Phật pháp tạng nên viên mãn giác tâm, đạt đến bờ kia một cách rốt ráo. Nếu không có phương tiện thì vô

lượng hạnh môn trọn chẳng thành tựu như kinh Đại Bát Niết Bàn dạy:

“Bồ Tát này do tương ứng với Bát Nhã ba la mật nên từ chón này chết đi, sanh trong cõi Phật khác. Từ một cõi Phật này đến cõi Phật khác, nơi nơi, chón chón, thường được gặp gỡ chư Phật Thế Tôn để cung kính, cúng dường, tôn trọng, tán thán, cho đến khi thành Vô Thượng Chánh Đẳng Bồ Đề trọn chẳng rời Phật”.

Nên biết: muốn chẳng rời Phật, phải lấy Niệm Phật làm nhân như Thập Địa trong kinh Hoa Nghiêm, thủy chung chẳng rời niệm Phật’.

Theo ông Bành, Bồ Tát độ sanh cần phải có phương tiện. Phương tiện tối thắng là dạy người niệm Phật. Niệm Phật sanh Phật quốc, thấy Phật, nghe pháp, trọn chẳng rời Phật, nên nhập được Phật pháp tạng, rốt ráo đến bờ kia. Ông Bành bàn như vậy chứng tỏ đã lãnh hội sâu xa ý chỉ kinh này.

Chánh kinh:

Nguyện trong vô lượng thế giới thành Đẳng Chánh Giác. Bỏ Đâu Suất, giáng hạ vương cung, bỏ ngôi vị, xuất gia, khổ hạnh học đạo. Thị hiện như thế để thuận theo thế gian. Dùng sức định huệ hàng phục ma oán, đăc vi diệu pháp thành tối chánh giác. Thiên nhân quy ngưỡng thỉnh chuyển pháp luân. Thường dùng pháp âm giác

ngộ các thế gian, phá thành phiền não, hoại các hào dục, rửa sạch cấu ô, hiển minh thanh bạch. Điều chúng sanh, tuyên diệu lý, trừ công đức, bày phước điền. Dùng các pháp dược cứu chữa ba khổ. Lên địa vị quán đảnh, thọ ký cho Bồ Tát. Để dạy Bồ Tát làm a xà lê, thường tu tập vô biên các hạnh tương ứng, thành thực Bồ Đề vô biên thiện căn, vô lượng chư Phật đều cùng hộ niệm.

Giải:

Hai câu cuối của đoạn trước: *‘Nhập Phật pháp tạng, rốt ráo đến bờ kia’* là lần thứ hai khen ngợi Thật Đức của bậc Đại Sĩ. Đoạn kinh văn này và hai đoạn tiếp theo sau lại khen ngợi Quyền Đức của Bồ Tát: trong khắp mười phương, thị hiện tám tướng thành đạo thù thắng.

‘Nguyện trong vô lượng thế giới thành Đẳng Chánh Giác’: Nguyện là thế nguyện. Sách Pháp Quật viết: *‘Mong cầu đạo xuất thế là Nguyện’*.

‘Thế giới’: Thế chỉ thời gian, Giới chỉ không gian. Kinh Thủ Lăng Nghiêm nói: *‘Thế là đời chuyển, Giới là phương vị. Nay ông nên biết: Đông, Tây, Nam, Bắc, Đông Nam, Tây Bắc, thượng, hạ là Giới. Quá khứ, vị lai, hiện tại là Thế’*.

‘Đẳng Chánh Giác’ là chữ trong bản Đường dịch, là cách dịch theo kiểu Tân dịch. Bản Ngụy dịch ghi là Đẳng Giác, đó là Cựu dịch. Đẳng Giác có hai nghĩa:

- Đẳng Giác là địa vị cùng tốt của Bồ Tát, sẽ đắc Diệu Giác Phật quả. Công đức, trí huệ của bậc này gần tương đương với Diệu Giác nên gọi là Đẳng Giác. Đại sư Đàm Loan nói: *‘So với Diệu Giác còn kém một bậc nên gọi là Đẳng Giác’*.

- Đẳng Giác là Phật quả. Sách Vãng Sanh Luận Chú nói: *‘Do các pháp bình đẳng nên các Như Lai bình đẳng. Vì vậy, chư Phật Như Lai gọi là Đẳng Giác’*.

Trí Độ Luận cũng viết: *‘Chư Phật bình đẳng nên gọi là Đẳng Giác’*. Sách Hội Sớ nói: *‘Đẳng Giác có hai nghĩa: một là Như Lai gọi là Đẳng Giác. Hai là địa vị nhất sanh bất tử’*.

Do đó, các nhà chú giải kinh đối với đoạn kinh này cũng có hai cách giải thích:

- Một, Bồ Tát trụ địa vị Đẳng Giác trong mười phương thị hiện tám tướng thành đạo.

- Hai, đầy chính là Phật quả: từ quả hương nhân, thị hiện tám tướng cho đến lực dụng sau khi đã thành Phật.

Nói tóm lại, Đại Giác diệu dụng chẳng thể nghĩ bàn, chẳng nên với hai thuyết này cưỡng chấp một thuyết. Áp dụng cả hai thuyết chẳng trở ngại nhau vì chúng Bồ Tát đông đảo ắt hẳn cảnh giới của họ chẳng chỉ có một.

‘Bồ Đâu Suất, giáng hạ vương cung, bỏ ngôi vị, xuất gia, khổ hạnh học đạo...’ là tám tướng thành đạo. Do địa vị chẳng chỉ có một nên thành ra năm thứ. Sách Bình Giải viết:

‘a. Như phẩm Hiền Thủ kinh Hoa Nghiêm và Khởi Tín Luận có nói: Bồ Tát trọn vẹn địa vị Thập Tín, thị hiện tám tướng. Kinh Chiêm Sát nói trong bốn loại thành Phật, loại thứ nhất là tín mãn sẽ làm Phật.

b. Như trong kinh Đại Tập, quán đánh trụ Bồ Tát (Bồ Tát đã viên mãn các địa vị thuộc Thập Trụ) có thể trong thế giới không có Phật thị hiện tám tướng. Kinh Chiêm Sát nói loại thứ hai thành Phật là giải mãn sẽ thành Phật.

c. Phẩm Giáo Hóa Bồ Tát kinh Nhân Vương nói tám tướng của bậc Sơ Địa. Loại thứ ba thành Phật trong kinh Chiêm Sát là chứng mãn sẽ làm Phật.

d. Kinh Nhập Như Lai Trí Đức Bát Tư Nghị nói cứu cánh địa (nhất sanh bồ xứ) thị hiện tám

tướng. Loại thứ tư thành Phật trong kinh Chiêm Sát là hết thấy công đức hạnh mãn sẽ thành Phật.

e. Phẩm Bất Tư Nghị kinh Hoa Nghiêm nói đến trí xuất sanh trong mỗi niệm của chư Phật. Đó là Hậu Đắc Trí của Phật xuất sanh thị hiện tám tướng.

Trong năm loại này, bốn loại trước là từ nơi nhân thị hiện. Loại thứ năm là nghiệp dụng sau khi đã thành Phật.

Đa số các sư cho rằng tám tướng thị hiện được nói đến trong kinh này là loại thứ tư (bổ xứ) thành Phật. Nếu căn cứ theo tông của kinh [Vô Lượng Thọ] đây thì tám tướng thành đạo không thể thuộc loại thứ tư. Do được tạo thành bởi phương tiện hồi hướng khéo léo của Phật Di Đà nên nhân quả đều chẳng thể nghĩ bàn được. Nếu cưỡng luận, may ra chỉ có loại thứ năm (đã thành Phật) là phù hợp’.

Do những ý kiến trên, ta thấy: người thị hiện tám tướng thành đạo có đến năm địa vị. Một khuynh hướng cho rằng đây là tướng thị hiện của bậc nhất sanh bổ xứ thành Phật, sách Bình Giải thiên trọng ý kiến ‘đã thành Phật’.

Các thuyết chẳng mâu thuẫn nhau, năm địa vị cùng tồn tại nào trở ngại đến nhau. Do có vô lượng vô biên Bồ Tát mười phương đến nhóm hội, nên

xét về mặt bình đẳng, dấu địa vị của họ sai biệt cũng nào có trở ngại gì.

Thêm nữa, ‘tám tướng thành đạo’ là lệ thường của bốn sư Thích Ca Mâu Ni và hết thầy chư Phật. Hiềm vì các kinh luận tách ra hay gộp lại khác nhau nên thành khác biệt: hoặc nói bảy tướng, cho đến chín tướng, mười tướng. Ở đây chỉ nói tám tướng là điều được đa số các kinh, luận đề cập.

Ngay cả trong tám tướng, nội dung tám tướng trong mỗi kinh, luận cũng chẳng giống nhau:

- Đại Thừa Khởi Tín Luận nói tám tướng là: từ trời Đâu Suất giáng hạ, nhập thai, trụ thai, xuất thai, xuất gia, thành đạo, chuyển pháp luân, nhập Niết Bàn.

- Nhưng trong Tứ Giáo Nghi, tám tướng lại là: từ trời Đâu Suất giáng hạ, gá thai, sanh ra, xuất gia, hàng ma, thành đạo, chuyển pháp luân, nhập Niết Bàn.

So sánh hai thuyết này thì Tứ Giáo Nghi tách tướng ‘thành đạo’ của luận Khởi Tín ra làm hai: hàng ma và thành đạo, gộp hai tướng ‘nhập thai’ và ‘trụ thai’ của luận Khởi Tín thành ‘gá thai’. Rõ ràng, hai thuyết này chỉ vì tách ra hay gộp lại nên thành ra bất đồng, chứ nội dung chẳng khác.

Gia Tường Sớ dựa theo Tứ Giáo Nghi phán định tám tướng thành đạo rất phù hợp với bản hội tập kinh này; do vậy, tôi dùng thuyết của Gia Tường Sớ:

‘Bồ Đâu Suất’ là tướng thứ nhất. ‘Giáng vương cung’ là tướng thứ hai và thứ ba. ‘Bồ ngôi vị, xuất gia, khổ hạnh học đạo’ là tướng thứ tư. ‘Hàng phục ma oán’ là tướng thứ năm. ‘Thành tối chánh giác’ là tướng thứ sáu. ‘Thỉnh chuyển pháp luân, thường dùng pháp âm, giác ngộ các thế gian’ cho đến các câu tiếp theo đó là tướng thứ bảy. Trong đoạn kế tiếp, câu ‘trong hạng trung hạ căn hiện diệt độ’ là tướng thứ tám.

‘*Bồ Đâu Suất*’ là tướng thứ nhất: từ trời Đâu Suất giáng hạ.

Đâu Suất hoặc Đâu Thuật, Đồ Sử Đa vốn là một chữ, chỉ dịch âm sai khác, có nghĩa là Diệu Túc, Tri Túc, Hỷ Túc v.v... Đó là tầng trời thứ tư trong Dục giới, nội viện hiện là Tịnh Độ của Di Lặc Đại Sĩ. Ngoại viện là chốn dục lạc của thiên chúng. Phẩm Thuyết Pháp Môn của kinh Phổ Diệu nói:

‘Trời Đâu Suất có đại thiên cung tên là Cao Tràng rộng lớn hai ngàn năm trăm sáu mươi dặm. Bồ Tát thường ngự ở đó, vì các chúng trời phu diễn kinh điển’. Quyền thứ năm Phật Địa Luận chép:

‘Hậu thân Bồ Tát giáo hóa trên trời Đổ Sứ Đa’.
Hậu thân Bồ Tát tức là nhất sanh bồ xứ Bồ Tát.
Trong thế giới này, quá khứ, vị lai hiện tại, tam thế
bồ xứ Đại Sĩ đều từ cõi trời này giáng hạ.

‘*Giáng vương cung*’ là giáng sanh vào vương
cung, gộp cả tướng thứ hai ‘*gá thai*’ và tướng thứ
ba ‘*xuất sanh*’. Kinh Nhân Quả chép đức Bổn Sư
Thích Ca gá thai như sau:

*‘Khi ấy, Ma Gia phu nhân trong khi ngủ say
thấy Bồ Tát cười voi trắng sáu ngà từ trên không
hạ xuống, chui vào hông phải. Thân hiện bóng ra
ngoài như đang ở trong lưu ly’.* Còn như khi sanh
ra thì như kinh Niết Bàn tả: *‘Từ mẹ là Ma Gia mà
sanh. Sanh xong, liền bước khắp nơi, mỗi nơi bảy
bước’.* ‘*Bước khắp nơi*’ là bước đủ cả mười
phương: bốn góc, trên, dưới...

Tịnh Ảnh Sớ giảng: *‘Trong thập phương, mỗi
phương đều bước bảy bước, thị hiện sức trượng
phu phấn tấn, trong thập phương độc xuất vô úy’.*

Bản Ngụy dịch còn chép: *‘Từ hông phải
sanh’.* Sách Thích Ca Phổ cũng chép: *‘Bồ Tát được
dần dần sanh ra từ hông phải của mẹ’.*

‘*Bỏ ngôi vị xuất gia, khổ hạnh học đạo*’ là
tướng xuất gia thứ tư. Bản Ngụy dịch chép tỉ mỉ,
nguyên văn:

‘Thị hiện sống trong vương cung, trong khoảng sắc vị. Thấy già, bệnh, chết, hiểu đời vô thường, bỏ đất nước, của cải, ngôi vị, vào núi học đạo, cười ngựa trắng. Mỗ báu, chuỗi ngọc sai người đem trả về. Bỏ áo quý đẹp để khoác pháp phục, gọt sạch râu tóc, ngồi đọa nghiêm dưới cội cây, khổ hạnh sáu năm, thực hành điều nên làm’.

Kinh Phổ Diệu chép: *‘Khi ấy, Thái Tử ngày ăn một hạt mè, một hạt đậu. Trong sáu năm, ngồi xếp bằng’* tu tập hạnh gian nan siêng khổ.

‘Thị hiện như thế để thuận theo thế gian’: Câu này xuất phát từ bản Đường dịch, hiển thị sâu xa huyền chỉ kinh Pháp Hoa. Phẩm Thọ Lượng kinh Pháp Hoa chép:

‘Hết thấy thế gian trôi, người, a tu la đều cho rằng Phật Thích Ca Mâu Ni nay bỏ cung họ Thích đến thành Già Gia chẳng xa, ngồi đạo tràng đặc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Nhưng này thiện nam tử! Thật ra, ta từ khi thành Phật đến nay đã vô lượng vô biên trăm ngàn vạn ức na do tha kiếp... Từ đây trở đi, ta thường trụ trong thế giới Sa Bà này thuyết pháp giáo hóa, cũng ở nơi khác, trăm ngàn vạn ức na do tha a tăng kỳ cõi, dạy dỗ lợi ích chúng sanh.... Như Lai thấy các chúng sanh ưa thích pháp nhỏ, đức mỏng

câu nặng, nên vì kẻ ấy nói: “Ta xuất gia không lâu đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác”.

Nhưng thật ra từ khi ta thành Phật đến nay đã lâu xa đường ấy, chỉ vì phương tiện giáo hóa chúng sanh cho họ nhập Phật đạo mà nói như thế’.

Đối chiếu hai kinh, tin chắc đức Bổn Sư thị hiện tám tướng thành đạo chỉ vì tùy thuận căn cơ của chúng sanh trong thế gian, hành quyền phương tiện khiến khắp tất cả đều được độ thoát mà thôi. Thật ra, đức Thích Tôn đã thành Phật từ rất lâu.

‘Dùng sức định huệ hàng phục ma oán’: câu này cũng trích từ bản Đường dịch, là tướng hàng ma thứ năm.

Ma là tiếng gọi tắt của chữ Phạn ‘Ma La’, Tàu dịch là Chướng Ngại vì nó hay gây chướng ngại cho người tu đạo, cũng dịch là Sát Giả vì làm hại sự lành của người, và cũng bởi do nó thường hành phóng dật, đoạn huệ mạng. Ma La còn dịch là Ác Giả vì lăm áy dục. Có bốn loài ma, ngài Tịnh Ảnh nói:

‘Một là phiền não ma tức là: tham, sân v.v... hay hại thiện pháp. Hai là ám ma, tức là thân ngũ ấm hoại diệt lẫn nhau. Ba là tử ma hoại được mạng căn. Bốn là thiên ma thích hoại sự lành của người

khác'. Loài ma bị hàng phục trong kinh này là Thiên Ma.

Bà Sa Luận chép: *'Xưa kia, Bồ Tát ở dưới gốc Bồ Đề, đầu đêm ma nữ đến quấy nhiễu, nửa đêm ma quân cùng đến bức não.. Trong khoảnh khắc, [Bồ Tát] quán sát thấy vậy, liền nhập định khiến cho binh chúng của ma tan bại, đọa lạc*'.

Sách Tây Vực Ký cũng chép: *'Nhóm các thần chúng, tề chỉnh ma quân, sắp bày quân ngũ, kéo đến bức bách Bồ Tát. Bồ Tát ngay khi ấy nhập đại từ định. Binh khí của chúng đều biến thành hoa sen, quân ma hoảng loạn, thất bại, rùng rùng thua chạy*'.

Các đoạn trích dẫn trên đều nói về định lực của Bồ Tát.

Lại như Trí Độ Luận chép: *'Bồ Tát do sức trí huệ đại phá ma quân*' là nói về huệ lực của Bồ Tát. Vì vậy, kinh này chép: *'Dùng sức định huệ hàng phá ma oán*'. Chữ 'oán' chỉ oán gia.

'Đắc vi diệu pháp, thành tối chánh giác': Hai câu này là tướng thành đạo thứ sáu.

'Vi diệu' là như kinh Duy Ma nói: *'Vi diệu là Bồ Đề vì các pháp khó biết*'. Bồ Đề là tri kiến của Phật, cũng chính là Thật Tế lý thể, là tự tánh của đương nhân. Kinh dạy: *'Chẳng phải do ngữ ngôn, phân biệt mà biết được nổi*' nên nói là *'vi diệu khó*

biết’ và *‘vi diệu là Bồ Đề*’. Tịnh Ảnh Sớ cũng viết: *‘Lý là diệu pháp, do đặc pháp này nên thành Chánh Giác*’. Lý chỉ cho Thật Tế lý thể nên ý câu này cũng giống với đoạn kinh vừa nêu trên. Thêm nữa, kinh Trường A Hàm nói: *‘Đại trí của Như Lai vi diệu độc tôn*’.

Gộp tất cả các ý trên thì *‘đặc pháp vi diệu*’ là khế hợp với Phật trí của đức Thế Tôn, nhập diệu lý Thật Tướng, chứng Bồ Đề chánh chơn nên thành Chánh Giác. Chánh Giác là Thật Trí của Như Lai. Vì vậy, thành Phật là thành Chánh Giác.

‘Tối chánh giác’ là sự giác ngộ vô thượng cứu cánh viên mãn của Phật như sách Thích Ca Phổ ghi: *‘Đắc đạo vô thượng chánh chơn là tối chánh giác*’. Sách Hội Sớ giải: *‘Giác ngộ tột bậc nên nói là thành tối chánh giác*’. Thành tối chánh giác là rốt ráo thành Phật.

Câu *‘Thiên nhân quy ngưỡng, thỉnh chuyển pháp luân*’ và các câu tiếp theo đó là tướng thứ bảy.

‘Thiên nhân’ là những kẻ thuộc thiên đạo. ‘Quy’ là quy kính, ‘ngưỡng’ là khâm ngưỡng.

Trí Độ Luận chép:

“Ngay sau khi đức Phật Thích Ca Văn thành đạo, trong năm mươi ngày im lặng chẳng thuyết

pháp, tự như: ‘Pháp ta rất sâu, khó hiểu, khó biết, hết thầy chúng sanh bị pháp thế tục trói buộc nên chẳng hiểu nổi, chi bằng ta yên lặng nhập niêm vui Niết Bàn’.

Ngay khi ấy, các Bồ Tát và Thích Đề Hoàn Nhân, Phạm thiên vương, chư thiên chấp tay kính lễ, thỉnh Phật vì các chúng sanh chuyển pháp luân lần đầu. Khi ấy, đức Phật im lặng nhận lời thỉnh, đến rừng Nai nơi thành Ba La Nại chuyển pháp luân’.

Kinh Pháp Hoa cũng chép:

‘Khi ấy, các Phạm vương, và các trời Đế Thích, Hộ Thế Tứ thiên vương, cùng Đại Tự Tại thiên và các chúng trời khác, quyền thuộc trăm ngàn vạn, cung kính chấp tay lễ, thỉnh ta chuyển pháp luân’.

Chữ ‘Pháp luân’ chỉ giáo pháp của Phật. Diễn thuyết giáo pháp của Phật gọi là Chuyển Pháp Luân. ‘Luân’ chính là luân bảo của Chuyển Luân Thánh Vương xoay chuyển trong tứ thiên hạ, đè bẹp các oán địch. Vì vậy, nó thường được ví với giáo pháp của Phật: cũng lưu chuyển trong hết thầy chúng sanh giới, phá trừ các phiền não.

Sách Pháp Hoa Văn Cú viết: ‘*Chuyển pháp hóa độ người khác: từ nơi tâm của Phật lọt vào tâm người khác gọi là Chuyển Pháp Luân*’. Sư Gia

Tường nói: *‘Từ mình đem đến người khác nên nói là Chuyển’*. Ngoài ra, sách Thám Huyền Ký giảng chữ ‘pháp luân’ như sau:

‘Pháp nghĩa là Quy Trì, nói chung có bốn nghĩa là Giáo, Lý, Hạnh, Quả. Luân là cái được thành, cũng có bốn nghĩa:

a. Viên mãn: do chẳng khuyết giảm.

b. Đức đầy đủ: do các tướng: vành, đùm, cãm... đều đầy đủ.

c. Hữu dụng: do nghiền nát các hoặc chướng.

d. Chuyển động: nghĩa là từ đây tới kia, tức là từ Phật chuyển tới chúng sanh. Cũng có nghĩa là từ kia hướng đến đây, tức là từ chúng sanh đạt đến Phật quả’.

‘Thường dùng pháp âm giác ngộ các thế gian’: Từ câu này trở đi, cho đến trước câu *‘trong hạng trung, hạ ấy mà hiện diệt độ’* đều nói về tướng chuyển pháp luân.

‘Pháp âm’ chỉ chung tất cả giáo pháp của Như Lai chẳng giới hạn trong thanh âm, ngôn ngữ. Ấy là vì đức Thế Tôn thuyết pháp thì vì trần nói, hoặc cõi nước nói, nói một cách mạnh mẽ, nói không gián đoạn, lúc nói là thuyết pháp, mà lúc im lặng cũng là thuyết pháp, chẳng phải chỉ hữu tình nói

mà vô tình cũng nói. Vì vậy, chẳng thể cho rằng pháp âm chỉ thu hẹp trong ngôn giáo của đức Thế Tôn.

Đại sư La Thập giảng chữ ‘thế gian’ như sau: *‘Thế gian là tam giới’*, tức là Dục giới, Sắc giới, Vô Sắc giới. Thế Tôn sau khi nhận lời thỉnh, cả một đời diễn giảng đủ các pháp: Đại, Tiểu, Quyền, Thật, Thiên, Viên để đánh thức hết thảy chúng sanh trong tam giới, nên nói là: *‘Thường dùng pháp âm giác ngộ các thế gian’*. Đây chính là tổng tướng của chuyên pháp luân.

Câu *‘Phá thành phiền não’* trích từ bản Đường dịch. Phiền Não là tham, sân, si v.v... phiền tâm não thân nên gọi là “phiền não”. Hơn nữa, mười thứ: tham, sân, si, mạn, nghi, thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ, giới thủ được gọi là mười phiền não. Tông Thiên Thai gọi ba thứ hoặc: kiến tư, trần sa, vô minh là ba phiền não. Trí Độ Luận chép: *‘Phiền não khiến cho tâm phiền vì nó gây não loạn’*.

‘Thành’ là thành trì. Phật diễn diệu pháp phá tan thành lũy phiền não trong thân tâm chúng sanh nên kinh nói: *‘Phá thành phiền não’*.

Tịnh Ảnh Sớ giảng câu *‘hoại các hào dục’* như sau: *‘Tâm ái dục sâu thẳm khó vượt được nên’*

gọi là Hào, dạy đoạn trừ [tâm ái dục] khiến nó tan nát’.

Sách Bình Giải viết: *‘Hoại các hào dục là bỏ dục tâm. Ái dục là gốc các khổ. Dòng dục sâu rộng chúng sanh chìm đắm trong ấy khó vượt qua được nên gọi là Hào. Sách Tỳ Uyển giảng: ‘Hào là vương nước lớn bao quanh thành’. Gươm Phật pháp chặt nát tan hào lũy dục’.*

Sách Hội Sớ giảng câu *‘Rửa sạch cấu ô, hiển minh thanh bạch’* như sau:

‘Coi ái phiền não dường như cấu ô, Không Huệ trừ được [phiền não] nên cũng như là “rửa sạch”. Trừ tà hiển chánh là “hiển minh”. Do gìn giữ pháp thành nên bảo là “thanh bạch”. Vượt khỏi các hủy báng nên nói là “thanh bạch”.

Chữ ‘pháp thành’ trong đoạn văn trên ám chỉ trí đoạn quả như sách Hợp Tán viết: *‘Trí đoạn quả gọi là “pháp thành”.* Gia Tường Sớ ghi: *‘Trừ bỏ mê cấu nên nói là “rửa sạch”... Hiểu được vô tướng là vô lậu minh, vì vậy bảo là “thanh bạch”.*

Sách Bình Giải cũng viết: *‘Rửa sạch cấu ô, hiển minh thanh bạch là đức tính của mưa xối. Mưa có khả năng rửa sạch bụi nhơ của các vật, có đức tính hiển hiện cái thể thanh bạch. Pháp luân*

của Như Lai rửa sạch bụi như trần lao, khai hiển tịnh thể sẵn có’.

Tổng hợp các cách giải thích trên thì ‘thanh bạch’ là trí đoạn quả, là vô lậu minh, là tịnh thể vốn có. Nếu nhìn theo quan điểm Thiền môn, ‘rửa sạch cấu ô’ chính là ‘hồi thoát căn trần’, ‘hiển minh thanh bạch’ là ‘linh quang độc diệu’. Quy về Tịnh Tông: ‘cùng nhiếp sáu căn’ là ‘rửa sạch cấu ô’, ‘tịnh niệm tiếp nối’ và ‘tự được tâm khai’ là ‘hiển minh thanh bạch’. Vì ‘một tiếng Phật hiệu là một tiếng tâm’, **Niệm Phật chính là Thỉ Giác hợp với Bản Giác** vậy.

‘Điều chúng sanh, tuyên diệu lý’: “Điều” là điều hòa. “Chúng sanh” là hết thấy hữu tình. Tuyên là chỉ bày. “Diệu lý” là lý thể của Thật Tướng, cũng chính là ‘Phật tri kiến’ của kinh Pháp Hoa. Khai Phật tri kiến, thị Phật tri kiến chính là ‘tuyên diệu lý’ khiến cho hết thấy hữu tình ngộ Phật tri kiến; nhập Phật tri kiến là ‘điều chúng sanh’. Điều hòa dây đàn khiến nó phát ra đúng âm thanh, điều hòa chúng sanh khiến chúng khế hợp Trung Đạo. Pháp môn Tịnh Độ là tri kiến Phật, trì danh niệm Phật là hòa hợp vào Trung Đạo.

‘Trữ công đức, bày phước điền’: ‘Trữ’ là tích chứa. ‘Phước điền’: ruộng gieo lúa của thế gian gọi là ruộng lúa, dùng ngay hình ảnh ấy làm thí dụ, chỗ để chúng sanh gieo phước thì gọi là “phước điền”.

Tịnh

Ảnh

Số

viết:

‘Tích chứa nhiều đức gọi là “trữ công đức”. Thị hiện nhận lãnh vật cúng dường nên gọi là Bà. Sanh phước thiện cho đời như ruộng sanh ra các vật nên gọi là Phước Điền’.

Sách Bình Giải viết: *‘Phước điền là cúng dường Như Lai, vật thí tuy nhỏ được phước rộng lớn; giống như ruộng tốt, tuy gieo ít giống, thu hạt rất nhiều. Kinh Bồ Đề Bồ Sanh nói: “Sở dĩ Phật là phước điền là vì chứa công đức vô thượng”.*

Các cách giải thích trên đây đều phù hợp ý kinh này. Hơn nữa, luận Câu Xá nói có bốn thứ phước điền:

- Thú điền: tức là súc sanh.
- Khổ điền: người bần cùng khốn khổ.
- Ân điền như cha mẹ v.v...
- Đức điền: thánh hiền trong tam thừa.

Đây là nghĩa rộng của phước điền.

‘Dùng các pháp dược, cứu chữa ba khổ’: Chư Phật độ sanh theo bệnh cho thuốc. Thuốc ví với diệu pháp của Như Lai, bệnh ví cho chúng sanh tật khổ như kinh Niết Bàn nói: *‘Vì độ chúng sanh nên nói pháp dược vi diệu vô thượng’.*

‘Ba khổ’ là:

a. Khô khô: do việc khô xảy đến nên sanh phiền não.

b. Hoại khô: do pháp vui mất đi mà sanh khô não.

c. Hành khô: hành nghĩa là dời chuyển. Do hết thấy đều dời chuyển, vô thường nên sanh khô não.

Gia Tường Sớ viết: *‘Sự khô trong ba cõi (tức là sanh tử trong ba cõi) gọi là ba khô’*. Sách Bình Giải cho rằng lời giải thích của sư Gia Tường thỏa đáng vì trừ diệt cái khô sanh tử trong ba cõi thật phù hợp với tông chỉ của Tịnh tông.

Sách Bình Giải giảng đoạn văn trên như sau: *‘Như Lai đại y vương biết được bệnh, tùy theo bệnh cho thuốc, trị cái khô trong ba cõi. Bệnh có nhiều loại nên pháp được cũng nhiều. Vì vậy, nói là các pháp được’*.

‘Lên địa vị quán đảnh’: Quán Đảnh là ở Ấn Độ vào thời cổ, khi quốc vương lên ngôi, lấy nước bốn biển rưới lên đảnh đầu vua. Mật giáo cũng giống thế, có pháp quán đảnh. Quán đảnh có nhiều loại, nói giản lược thì có hai thứ:

a. Kết duyên quán đảnh: Để hành nhân cầu pháp được kết duyên với Phật, dẫn hành nhân vào đàn, truyền cho ấn và chơn ngôn của Bản Tôn. Từ

đấy trở đi, hành nhân có thể nương theo lời dạy, tùy sức tu tập. Đó là “kết duyên quán đánh”.

b. Thọ chức quán đánh: Đễ bậc tích chứa công hạnh đúng pháp được phép truyền thọ bí pháp, nên làm pháp quán đánh. Được quán đánh xong, người ấy kham làm thầy dạy, làm bậc a xà lê trong Mật pháp. Đây là thọ chức (hoặc truyền giáo) quán đánh.

Đó chỉ là phân chia một cách đại lược. Nếu bàn tỉ mỉ thì với hai loại quán đánh vừa nói trên, lại có bốn cách quán đánh thường được sử dụng:

a. Bình quán: được tùy ý tu tập cách sanh khởi theo thứ lớp.

b. Mật quán: được tùy ý tu tập về các khí mạch, minh điểm (14).

c. Huê quán: được tự tại tu trì Bồ Đề tâm quyết.

d. Đại Thủ Ấn quán: được tự tại tu trì pháp môn Đại Thủ Ấn.

Mật giáo đặt nặng vấn đề truyền thừa: chưa qua quán đánh chẳng được tự tiện tu tập; các nghi quỹ, kinh điển cũng chẳng được tự tiện đọc.

Ngoài ra, quán đánh còn phân biệt giữa Sơ Vị và Hậu Vị như quyển thứ mười lăm Đại Nhật Kinh Sớ viết:

‘Ví như dòng sát-lợi trong thế gian muốn kế tục ngôi vị để dòng vua chẳng dứt, phải quán đánh cho đích tử: lấy nước bốn biển đựng vào bốn cái bình báu... gội lên đầu thái tử. Gội nước ấy xong, lớn tiếng xưng ba lần: ‘Mọi người nên biết: “Thái tử đã nhận lãnh địa vị xong. Từ nay trở đi, với tất cả mệnh lệnh của ngài đều phải phụng hành”’.

Nay đấng Như Lai pháp vương cũng giống như vậy, muốn cho dòng Phật chẳng đoạn, nên dùng cam lộ pháp thủy rưới lên đánh Phật tử... Từ đây trở đi, hết thầy thánh chúng đều phải kính ngưỡng, cũng phải biết rằng người này rất ráo chẳng thoái thất vô thượng Bồ Đề, quyết định kế tục địa vị pháp vương của Như Lai’.

Cách giải thích trong đoạn sơ văn trên đây là xét theo người thuộc Sơ Vị.

Còn với hạng Hậu Vị thì như sách Bí Mật Ký giảng: *‘Bồ Tát từ Sơ Địa đến Đẳng Giác lúc gần đạt quả Phật cứu cánh, chư Phật dùng nước đại bi quán đánh, tự hạnh liền viên mãn, chứng đắc Phật quả là nghĩa của chữ Đánh’.*

Quyển bảy của sách Bí Tạng Ký Sao viết: *‘Quán nghĩa là đại bi hộ niệm. Đánh nghĩa là Phật quả cao tột nhất. Chư Phật hộ niệm làm cho trụ nơi Phật đánh đều gọi là Quán Đánh’.*

Nay kinh này chép: ‘*Lên địa vị quán đảnh*’, nếu xét về các bậc Đại Sĩ trong hội thì là Hậu Vị, còn về phía chúng sanh được dạy dỗ thì là Sơ Vị.

‘*Thọ ký Bồ Đề*’: Thọ nghĩa là giao cho. Ký là ghi biết, cũng có nghĩa là huyền ký. Phật đối với chúng sanh đã phát đại tâm trao lời huyền ký tương lai quyết định thành Phật thì gọi là ‘thọ ký’.

Ngài Cảnh Hưng bảo: ‘*Đức thánh nói đương quả* (quả trong tương lai) *khiến cho biết được nhân lợi* (cái lợi do tu nhân) *thì gọi là thọ ký*’.

Nghĩa là: đức Phật tiên đoán tương lai sẽ thành quả Phật khiến cho hành nhân ngay khi ấy biết được cái lợi của việc tu nhân của chính mình, làm cho hành nhân biết được rằng cái nhân Bồ Đề hiện tại quyết định trở thành cái quả thành Phật, nên gọi là thọ ký.

Ý của câu ‘*thọ ký Bồ Đề*’ là các bậc Đại Sĩ trong hội đều được thọ ký quyết định sẽ thành Phật. Lại còn hàm ý: các vị Đại Sĩ này rộng vì chúng sanh thọ ký thành Phật.

‘*Vì dạy Bồ Tát làm a-xà-lê, thường tu tập vô biên các hạnh tương ứng*’: A Xà Lê (acarya) dịch là Giáo Thọ, cũng dịch là Quĩ Phạm Sư, là bậc khuôn phép về chánh hạnh, là tiếng tôn xưng bậc mô phạm cho chúng Tăng, thường dùng để chỉ bậc dạy dỗ pháp lành.

Trong kinh này, nếu nói theo ý câu ‘*lên địa vị quán đảnh*’ thì a xà lê là bậc a xà lê chỉ dạy chơn ngôn, cũng gọi là “kim Cang a xà lê” do vị này kế tục địa vị tổ sư Kim Cang Tát Đỏa. A xà lê là tiếng tôn xưng bậc truyền pháp quán đảnh.

‘*Tương ưng*’ nghĩa là khế hợp như: tam mật tương ưng, cảnh trí tương ưng v.v... Mật tông lấy ý chỉ “tam mật tương ưng” làm điều cốt lõi ngõ hầu thân, khẩu, ý của chúng sanh khế hợp với tam mật của Như Lai, cho nên: ngay nơi thân này thành Phật. Vì vậy, Mật tông còn gọi là Tương Ứng tông.

Câu này và câu ‘*lên địa vị quán đảnh*’ ở trên biểu thị sâu xa ý chỉ: Tịnh, Mật chẳng hai, ngụ ý: Các Đại Sĩ trong hội do hồng truyền Mật thừa, do dạy dỗ các Bồ Tát thành Kim Cang A Xà Lê nên bản thân luôn luôn tu tập vô lượng vô biên hạnh tương ưng.

‘*Thành thực Bồ Tát vô biên thiện căn. Vô lượng chư Phật đều cùng hộ niệm*’: Thiện Căn là sự lành nơi ba nghiệp thân, miệng, ý. Vững chắc chẳng thể lay động nổi thì gọi là Căn. Thêm nữa, sự lành sanh ra diệu quả, sanh ra các điều lành khác nên gọi là ‘Căn’.

‘*Hộ niệm*’ là giữ gìn, ức niệm. Sách Hội Sớ giảng: ‘*Hộ là che chở, gìn giữ. Niệm là nghĩ nhớ*’.

Tịnh Ảnh Sớ giảng: ‘Giữ gìn (hộ) khiến cho lìa ác, niệm khiến cho tăng trưởng thêm lên’. Vì vậy, hai câu trên là lời khen ngợi chung các vị Đại Sĩ trong hội tuân tu Phổ Hiền đức, khiến cho các Bồ Tát đều thành thực vô biên thiện căn. Do đó, chư Phật đều cùng hộ niệm.

Chánh kinh:

Trong các cõi Phật đều có thể thị hiện vi như huyền sư giỏi hiện các tướng lạ. Trong các tướng ấy, thật không có gì để được. Các vị Bồ Tát này cũng lại như thế: thông các pháp tánh, đạt chúng sanh tướng, cúng dường chư Phật, khai đạo quần sanh, hóa hiện thân mình tựa như ánh chớp, xé rách lưới kiến hoặc của ma, cõi các trời buộc, vượt xa địa vị Thanh Văn, Bích Chi Phật, nhập pháp môn: Không, Vô Tướng, Vô Nguyện, khéo lập phương tiện hiển thị tam thừa.

Giải:

Đoạn kinh văn trên tiếp tục nói về tướng thứ bảy: chuyển pháp luân. Tên của phẩm này là Đức Tuân Phổ Hiền thật phù hợp với ý nghĩa Bồ Tát Phổ Hiền được kể làm thượng thủ. Kinh này là Viên giáo, từ quả khởi nhân, nên kể ngay sau ngài Phổ Hiền là Văn Thù. Phổ Hiền tượng trưng cho Hạnh, Văn Thù tượng trưng cho Trí.

Vô trí thì chẳng thể khởi hạnh nên lại phải kể rõ tên ngài Văn Thù, đúng như sách Vô Lượng Thọ Kinh Khởi Tín Luận nhận định:

‘Chẳng qua khởi nói biến trí Văn Thù thì khó nhập Phổ Hiền hạnh môn vì chẳng biết rõ: một niệm viên đốn, bình đẳng chánh tánh, phàm lẫn thánh cùng có, không sai khác chút nào. Do chẳng rõ nên tất cả hạnh nguyện đều chẳng đầy đủ. Vì sao vậy?’

Từ ngoài tâm khởi tu nên thành hữu lậu. Do vô biên công đức chẳng ngoài tự tâm, tùy thuận Chơn Như tu hết thấy pháp thì đầy đủ được vô biên công đức’.

Vì vậy, từ câu *‘trong các cõi Phật, đều có thể thị hiện’* trở đi là nói về trí đức của Văn Thù, chẳng hạn như những câu *‘ví như huyễn sư giỏi hiện các tướng lạ. Trong các tướng ấy, thật không có gì để được’* v.v... đều biểu thị ý nghĩa: từ Văn Thù diệu trí tu tập viên mãn hạnh Phổ Hiền thù thắng.

Tám câu từ chữ *‘trong các cõi Phật’* trở đi đều hiển thị trí đức của các Bồ Tát trong hội. Câu *‘trong các cõi Phật đều có thể thị hiện’* biểu thị cái đức phổ môn thị hiện của các Đại Sĩ: chẳng chỉ trong mình cõi nước này thị hiện tám tướng mà còn trong mười phương thế giới hiện trọn tám tướng.

‘*Huyền sư*’ là thí dụ, Trí Độ Luận nói: ‘*Phương Tây có nhà huyền thuật có thể hóa hiện hết thủy cung điện, thành quách, nhà viện, thất khảm thành thổ, biến đai thành rắn... các thứ biến hiện*’. Vì vậy, kinh này mượn tài huyền hóa của nhà ảo thuật để ví cho Đại Sĩ phổ môn thị hiện. Do đó, kinh chép: ‘*Ví như huyền sư hiện các tướng lạ*’.

Rồi nói: ‘*Trong các tướng ấy, thật không có gì để được*’ vì thật sự biết là huyền nên với huyền chẳng mê, như trong kinh Bảo Tích, Học Huyền Thái Tử nói kệ khen ngợi Phật rằng: ‘*Như huyền sư huyền hóa, tự chẳng mê nơi huyền, vì biết huyền hư vọng, Phật xem đời cũng thế*’.

Đây cũng chính là như kinh Viên Giác dạy: ‘*Biết huyền liền lìa, lìa huyền chính là Giác*’. Vì vậy, với huyền tướng chẳng chấp, chẳng đắc. Kinh văn nhiều lần khen ngợi tử mị Thật Đức và Quyền Đức của Đại Sĩ: ‘*Đều có thể thị hiện*’ là Quyền Đức, ‘*thật chẳng thể được*’ là Thật Đức. Các Đại Sĩ trong hội đều trọn vẹn hai đức Quyền, Thật này nên nói rằng: ‘*Các Bồ Tát ấy cũng lại giống như thế*’.

‘*Thông các pháp tánh, đạt chúng sanh tướng*’: Pháp Tánh cũng gọi là Thật Tướng, Pháp Giới, Niết Bàn, Thật Tế v.v... ‘*Tánh*’ là thể. Tự thể của hết thủy pháp gọi là “*pháp tánh*” như Khởi Tín Luận Nghĩa Ký giảng: ‘*Pháp tánh nghĩa là hiểu rõ*

chơn thể này phổ biến... thông với hết thầy pháp làm tánh’.

Lại nữa, sách Duy Thức Thuật Ký viết: *‘Tánh là thể. Thể của hết thầy pháp gọi là pháp tánh’.* Sách Đại Thừa Nghĩa Chương cũng viết: *‘Thể tánh của pháp gọi là pháp tánh’.*

Vì vậy, pháp tánh là thể của vạn pháp, dù trong pháp nhiễm hay tịnh, dù nơi hữu tình hay nơi vô tình, tánh của nó chẳng hề biến đổi nên gọi là Pháp Tánh.

Lại nữa, Pháp Tánh chính là Chơn Như, cũng chính là Thật Tướng. Quyển thứ 5 của Gia Tường Pháp Hoa Sớ viết: *‘Pháp tánh chính là Thật Tướng, tam thừa đặc đạo không ai chẳng do nó’.*

Quyển một sách Chỉ Quán cũng chép: *‘Pháp tánh gọi là Thật Tướng, còn chẳng phải là cảnh giới của Nhị Thừa hướng hồ phạm phu’.*

Hoa Nghiêm tông cho rằng Chơn Như có hai nghĩa là bất biến và tùy duyên. Về mặt tùy duyên, do nó tạo ra hết thầy các pháp nên gọi Chơn Như là pháp tánh. Lại do chẳng bất biến nên tùy duyên tạo ra nhiễm hay tịnh, hữu tình hay vô tình vạn pháp mà Chơn Như chẳng đổi, chẳng biến. Ví dụ: nước biến thành sóng mà chẳng biến mất tánh nước. Pháp tánh Chơn Như thuận thiện chẳng

niễm, chỉ do duyên mà có nhiễm hay tịnh, nhưng pháp bị biến đổi thì lại có nhiễm hay tịnh khác biệt.

Sách Hội Sớ lại viết: *‘Bồ Tát có hai thứ trí làm căn bản cho hết thấy hạnh tu. Những gì là hai?’*

Một là Như Lý Trí chiếu soi bốn tánh các pháp chẳng một, chẳng khác, chẳng sanh, chẳng diệt thì gọi là thông các pháp tánh.

Hai là Như Lượng Trí chiếu soi tướng khác biệt của chúng sanh, mê, ngộ, phàm, thánh đều khác. Đây gọi là đạt chúng sanh tướng’.

Như vậy, ‘thông các pháp tánh’ là Căn Bản trí, ‘đạt chúng sanh tướng’ là Sai Biệt trí.

‘Cúng dường chư Phật’: Cúng dường có hai loại:

- Một là tài cúng dường: cúng dường hương hoa thức ăn, tài vật...

- Hai là pháp cúng dường: đúng như lời dạy tu hành, lợi ích chúng sanh.

Lại có ba loại cúng dường:

a. Lợi cúng dường: dùng hương, hoa, thức ăn v.v..

b. Kính cúng dường: khen ngợi, cung kính

c. Hạnh cúng dường: thọ trì, tu hành diệu pháp.

Sách Bình Giải viết: *‘Có thể đi qua vô lượng cõi Phật, khởi lên cúng dường nhiều như mây nên bảo là cúng dường chư Phật’*.

‘Khai đạo quần sanh’ là như kinh Duy Ma chép: *‘Tuy biết các cõi Phật và chúng sanh là không mà thường tu Tịnh Độ giáo hóa chúng sanh’* thì gọi *‘khai đạo quần sanh’*.

‘Hóa hiện thân mình như ánh chớp’: Duy Thức Luận quyển mười chép: *‘Thần lực khó lường nên có thể hóa hiện’*. Các Đại Sĩ trên cúng dường, dưới hóa độ, bình đẳng phổ chiếu; cũng chẳng phân biệt: ưu, liệt, thân, sơ, vật, ngã, kia, đây...

Sách Hội Sớ chép: *‘Ánh chớp gồm bốn ý nghĩa: một là rất nhanh chóng, hai là phá tối tăm, ba là chẳng trụ, bốn là chẳng phân biệt’*.

Bồ Tát trong một niệm, một thời, đến khắp tất cả mười phương thế giới, trên cúng dường chư Phật, dưới lợi ích quần sanh, chẳng có tướng xuất nhập, trước sau lẹ làng như ánh chớp.

Bồ Tát có thể chiếu các Phật hội, phá tối tăm cho chúng sanh như ánh chớp trừ tối.

Bồ Tát hiện ra vô lượng thân ứng hiện trong các cõi nước nhiều như vi trần, chẳng có trụ xứ, chẳng có dấu vết như ánh chớp nháng trên không:

chẳng biết từ đâu đến, đi, cũng không dấu tích nhất định.

Bồ Tát bình đẳng, không có phân biệt trước, sau, đây, kia... như ánh chớp soi vật chẳng phân biệt trước, sau, đây, kia’.

‘Xé lưới kiến hoặc của ma’: ‘Xé’ là phá hoại. Ma thì như Trí Độ Luận giảng: ‘Đoạt huệ mạng, hoại đạo pháp và gốc lành công đức nên gọi là Ma’.

‘Kiến’ là suy nghĩ, tìm cầu, quyết định v.v... bao hàm cả chánh lẫn tà. Sách Chỉ Quán, quyển năm viết: ‘Hết thấy phạm phu chưa đạt thánh đạo hẳn khởi lên một niệm nhỏ nhiệm thì đều là Kiến’. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển 5 lại giảng: ‘Suy cầu gọi là Kiến’. Trên đây là nghĩa rộng: phạm có suy nghĩ, so sánh, phân biệt, suy cầu v.v... đều gọi là Kiến.

Sách Chỉ Quán, quyển mười lại viết: ‘Có tri giải quyết định thì gọi là Kiến’, nghĩa này khá hẹp vì chỉ xét tới tri giải có tánh quyết định. Kiến có chánh, tà, các loại kiến: hữu, vô, tạm, thường... đều là tà kiến.

‘Lưới kiến hoặc của ma’ là tà kiến bời bời đan rối vào nhau khiến người khó thoát ly, giống như lưới rập nên gọi là lưới tà kiến. Kinh Hoa Nghiêm dạy: ‘Ngã mạn tưới tắm, lưới kiến tăng trưởng’.

Trí Độ Luận, quyển mười một cũng viết: *‘Vào trong lưới tà kiến, phiền não phá chánh trí’*.

‘Lưới kiến hoặc của ma’ chính là lưới tà kiến. Trí Độ Luận, quyển 8 viết: *‘Hữu niệm đọa lưới ma, vô niệm thì thoát được’* cho thấy: khởi tâm động niệm đều đọa lưới ma, chỉ có tịnh niệm nối tiếp, vô niệm mà niệm mới xuất ly được.

‘Cởi các triền phược’: Triền là vấn vít. Phược là trói buộc.

Theo đại sư Cảnh Hưng, *‘triền phược chính là tám triền ba phược’* (các vị khác đa số cho rằng có mười triền, bốn phược. Ở đây, tôi theo thuyết của sư Cảnh Hưng). Tám triền là: vô tâm, vô quý, ganh ghét, keo kiệt, làm việc ác, ham ngủ, lao chao, hôn trầm. Ba phược là tham, sân, si.

Tịnh Ảnh Sớ viết: *‘Cũng có thể hiểu rằng các phiền não kết gọi chung là triền phược. Bồ Tát dạy người đoạn lìa chúng thì bảo là Cởi’*. Hai câu trên đây ý nói các Bồ Tát trong hội do *‘thông các pháp tánh, đạt chúng sanh tướng’*, đầy đủ Căn Bản Trí và Sai Biệt Trí nên có thể vì chúng sanh phá lưới ma kiến khiến họ lìa bỏ tà nghiệp, có thể vì hữu tình giải trừ các triền phược cho họ được thoát phiền não.

‘Vượt xa địa vị Thanh Văn, Bích Chi Phật, nhập pháp môn: Không, Vô Tướng, Vô Nguyên’: Hai câu này lại khen ngợi Thật Đức của các vị Đại Sĩ trong hội: sở giác thù thắng vượt xa địa vị Thanh Văn, Bích Chi Phật.

‘Thanh Văn’ là đệ tử theo pháp Tiểu thừa của Phật, nghe giáo pháp của Phật ngộ lý Tứ Đế, đoạn hai hoặc: kiến và tư, thoát khỏi phần đoạn sanh tử nhập Niết Bàn. Tịnh Ảnh Sớ nói: *‘Ngôn giáo của đức Phật thuyết gọi là Thanh. Nghe tiếng giải ngộ nên gọi là Thanh Văn’*.

‘Bích Chi Phật’: Bích Chi là tiếng Phạn, Tàu dịch là Nhân Duyên. Phật nghĩa là Giác. Vì vậy, cụ dịch Bích Chi Phật là Duyên Giác, tân dịch là Độc Giác. Theo Đại Thừa Nghĩa Chương, Duyên Giác có hai cách hiểu:

- Một là quán mười hai nhân duyên, đoạn hoặc chứng chơn, từ duyên mà giác ngộ nên gọi là Duyên Giác.

- Hai là do các duyên sự tướng của ngoại giới như gió thổi cây động v.v... mà được giác ngộ nên bảo là Duyên Giác.

Tông Thiên Thai lại phân chia hai danh từ này như sau:

- Ra đời gặp nhằm lúc Phật xuất hiện, quán mười hai nhân duyên được giác ngộ là Duyên Giác.

- Ra đời nhằm lúc không có Phật, thấy ngoại duyên: gió thổi cây động, lá rụng, hoa bay mà thành đạo thì là Độc Giác.

Hai thừa Thanh Văn, Bích Chi Phật nói trên đều là bậc hạ căn trong hàng đệ tử Phật.

Nay các Đại Sĩ đây vượt xa hơn bọn họ như sách Bình Giải nói:

‘Nhị Thừa tuy đắc ba Không môn, nhưng chìm đắm nơi Thiên Không. Bồ Tát chẳng như vậy, thấu đạt lưới huyễn đắc pháp bình đẳng. Vì vậy, tuy trụ ba Không môn mà chẳng trụ vô vi, cho nên dầu làm Thanh Văn, làm Duyên Giác lại siêu việt địa vị Thanh Văn, Duyên Giác’.

Hơn nữa, kinh Đại Bảo Tích, pháp hội Thiện Đức Thiên Tử có chép:

‘Dùng pháp Thanh Văn giáo hóa chúng sanh nên ta là Thanh Văn. Dùng pháp Bích Chi Phật giáo hóa chúng sanh nên ta là Bích Chi Phật. Dùng pháp đại bi giáo hóa chúng sanh nên ta là Bồ Tát.’

Trong hết thấy pháp được giải thoát vì hết thấy vô ngại. Với chúng sanh mình hóa độ, hoặc dùng pháp Thanh Văn giáo hóa để làm lợi ích, hoặc dùng pháp Bích Chi Phật giáo hóa để làm lợi ích, hoặc dùng pháp Bồ Tát giáo hóa để làm lợi ích

nên ta là Thanh Văn, ta là Duyên Giác, ta là Bồ Tát’.

Câu này nói đến phương tiện khéo léo của các Đại Sĩ: tùy cơ độ sanh thị hiện làm Nhị Thừa, chẳng bỏ hình tướng Thanh Văn, Bích Chi Phật nên bảo là ‘vượt xa’. Chữ Địa trong chánh kinh là địa vị, là cảnh giới.

Chữ ‘Không, Vô Tướng, Vô Nguyên’ được Tịnh Ảnh Sớ giảng như sau: *‘Chúng sanh và pháp đều không có tự tánh nên gọi là Không. Cho đến nhân duyên cũng chẳng có tướng nên bảo là Vô Tướng. Do vượt khỏi cái bị lấy, xa lìa tâm chấp lấy nên bảo là Vô Nguyên’.*

Trí Độ Luận lại nói: *‘Vô Nguyên nên chẳng tạo nghiệp sanh tử, nên cũng gọi là Vô Tác’.*

Lại viết: *‘Quán các pháp không gọi là Không. Trong cái Không đó chẳng thể giữ lấy tướng, ngay khi ấy, chuyển được cái Không nên gọi là Vô Tướng’.*

Trong Vô Tướng, chẳng có thứ gì được làm ra để sanh trong tam giới nên ngay khi ấy, chuyển được Vô Tướng nên gọi là Vô Tác (tức là vô nguyên).

Ví như cái thành có ba cửa, một thân người chẳng thể cùng lúc vào được ba cửa. Nếu muốn vào thành, phải theo một cửa mà vào. Thật tướng

của các pháp là Niết Bàn thành. Thành có ba cửa: Không, Vô Tướng, Vô Tác.

Nếu người theo cửa Không mà vào, chẳng thấy là không, cũng chẳng chấp tướng thì người ấy ngay khi đó đã xong việc, chẳng cần đến hai cửa kia nữa.

Nếu ai vào cửa Không lại chấp tướng cho rằng mình đắc cái Không ấy, cho nên người ấy chẳng qua nổi khỏi cửa, đường thông hóa nghẽn. Nếu trừ được tướng Không thì theo cửa Vô Tướng mà vào.

Nếu tâm chấp trước tướng Vô Tướng sanh hí luận thì để trừ tướng Vô Tướng, phải vào cửa Vô Tác'.

Ý nói: Không, Vô Tướng, Vô Nguyện ví như ba cái cửa. Do pháp môn này khế nhập thành Niết Bàn Thật Tướng của các pháp.

Nếu ai từ cửa Không đi vào nhưng chẳng thấy Không tướng liền vào thẳng ngay tòa thành Niết Bàn.

Nếu thấy có tướng Không thì chẳng vào nổi. Nếu trừ được tướng Không thì liền có thể theo cửa Vô Tướng mà vào.

Nếu như chấp tướng của Vô Tướng thật là tướng của Vô Tướng thì cũng chẳng vào được. Để trừ tướng Vô Tướng này, cần phải từ cửa Vô Tác (tức là Vô Nguyên) vào thẳng trong thành. Vì vậy, kinh dạy: *‘Nhập pháp môn: Không, Vô Tướng, Vô Nguyên’*.

‘Khéo lập phương tiện, hiển thị tam thừa’: Phương là phương pháp, Tiện là tiện dụng. Pháp Hoa Văn Cú giảng: *‘Phương là phương pháp, Tiện là dùng’*. Sách Pháp Hoa Huyền Tán ghi: *‘Tạo tác, thực hành thì là Phương. Khéo thích ứng căn cơ là Tiện’*.

Sách Pháp Hoa Nghĩa Sớ viết: *‘Phương tiện là tên khác của thiện xảo. Thiện xảo là công dụng của trí’*.

Kinh Đại Tập dạy: *‘Điều phục được chúng sanh khiến chúng quy hướng Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác thì gọi là Phương Tiện’*.

Hội Sớ cũng nói: *‘Kinh Niết Bàn chép: “Trí độ (bát nhã ba la mật) là mẹ của Bồ Tát, Phương Tiện là cha”*. Hiểu thấu Không, Vô Tướng là đại trí. Tùy nghi sắp bày, thi hành là phương tiện.

Phương tiện có hai thứ: một là hiểu sâu Không mà chẳng chấp tướng thọ chứng. Hai là do lý Thật Tướng thăm sâu không ai tin nhận nổi nên

phải dùng phương tiện dụ dẫn quần sanh khiến cho giác ngộ dần dần.

Đức ấy rộng lớn chỉ có Bát Nhị Thừa (tức là không thuộc hàng Nhị Thừa) mới làm nổi. Vì thế, bảo là khéo lập’.

Chữ Thừa trong ‘tam thừa’ là cỗ xe. Sách Tứ Giáo Nghi Tập Chú giảng: ‘Thừa có nghĩa là chuyên chở, chở ra khỏi tam giới trở về Niết Bàn’. Hơn nữa, Thừa ví như công cụ chuyên chở khiến người ngự trên thừa ấy đều đạt tới quả địa.

Kinh Pháp Hoa dùng ba loại xe dê, nai và trâu để ví cho ba thừa: tiểu, trung, đại. Tiểu là Thanh Văn thừa. Trung là Duyên Giác thừa. Đại là Bồ Tát thừa. Phẩm Thí Dụ kinh Pháp Hoa chép:

‘Nhu Lai có vô lượng trí huệ, lực, vô sở úy, các pháp tạng, có thể ban cho hết thảy chúng sanh pháp Đại Thừa (chỉ cho nhất Phật thừa), nhưng chúng chẳng thể lãnh nhận hết nổi.

Này Xá Lợi Phất! Bởi nhân duyên đó, phải biết rằng: chư Phật do sức phương tiện nơi một Phật thừa phân biệt thành ba’.

Sách Pháp Hoa Văn Cú cũng nói: ‘Phương tiện là cửa... Thế nhập được chơn thật, hiển lộ được chơn thật’

toàn là do công của phương tiện.

Theo cách giải thích này, Tiểu Thừa là cái cửa để vào được Đại Thừa nên Tiểu Thừa được gọi là giáo pháp phương tiện.

Hơn nữa, tam thừa thông với Nhất Thừa nên tam thừa cũng gọi là Phương Tiện Giáo’.

Những đoạn kinh, luận trên thật đã tỏ rõ được yếu chỉ ‘*khéo lập phương tiện, hiển thị tam thừa*’ (Tướng thứ bảy: chuyên pháp luân đến đây đã xong).

Chánh kinh:

Trong hạng trung, hạ căn ấy, thị hiện diệt độ.

Giải:

Đây là tướng thứ tám của tám tướng thành đạo: bát Niết Bàn.

Niết Bàn, cựu dịch là Diệt Độ, tân dịch là Viên Tịch. ‘Diệt độ’ là diệt nhân quả sanh tử, diệt hết dòng lũ sanh tử. Kinh Niết Bàn dạy: ‘*Diệt các phiền não gọi là Niết Bàn. Là các hữu cũng là Niết Bàn*’.

Sách Tâm Kinh Lược Sớ của ngài Hiền Thủ ghi: ‘*Niết Bàn, Tà dịch là Viên Tịch, ý nói: không*

đức gì chẳng đủ nên bảo là Viên, không chướng nào chẳng tận nên nói là Tịch’.

Sách Bình Giải cũng viết: *‘Nghĩa đây áp pháp giới, đức đầy đủ như cát sông Hằng là Viên. Thế cùng tột chơn tánh, dứt tuyệt hoàn toàn sự vương mắc vào hình tướng là Tịch’.*

Các kinh luận trên đây đều nói về bậc Pháp Thân Đại Sĩ chuyên chí Phật quả, chẳng trụ vào diệt tận, nhưng vì để nhiều ích hai thừa: trung và hạ, nên dùng phương tiện khéo léo thị hiện tướng diệt độ. Như phẩm Thọ Lượng kinh Pháp Hoa chép:

‘Nếu Phật trụ lâu dài trong đời thì kẻ đức mỏng chẳng gieo trồng căn lành, bản cùng, hạ tiện, tham đắm ngũ dục, bị vương vào lưới ức tướng vọng kiến, nếu thấy Như Lai thường trụ bất diệt sẽ khởi ý kiêu ngạo, phóng túng, sanh lòng mới nhác, lưới biếng, chẳng thể sanh nổi ý tướng khó gặp Phật và tâm cung kính được... Vì vậy, Như Lai tuy thật chẳng diệt, lại nói là diệt độ’.

Chẳng phải là diệt độ lại hiện có diệt độ nên bảo là ‘thị hiện’. Thị hiện như vậy là để độ căn cơ trung, hạ. Nếu là thượng căn thì thấy Như Lai chẳng từ đâu đến, cũng không đi về đâu. Vốn đã thoát khỏi sanh diệt thì nào có Niết Bàn?

Vì vậy, Trí Giả đại sư đời Tùy khi đọc đến phẩm Dược Vương của kinh Pháp Hoa thấy một hội Linh Sơn nghiêm nhiên chưa tan.

Chánh kinh:

Đắc các tam ma địa vô sanh vô diệt và đắc hết thảy đà ra ni môn, tùy thời ngộ nhập Hoa Nghiêm tam muội, đầy đủ tổng trì, trăm ngàn tam muội, trụ thiên định sâu, đều thấy vô lượng chư Phật. Trong khoảng một niệm qua khắp hết thảy cõi Phật.

Giải:

Tam-ma-địa là tiếng Phạn, xưa phiên âm là tam-muội, tam-ma-đề, tam-ma-đế v.v... dịch nghĩa là Định, Chánh Định, Chánh Thọ, Điều Nghi Định, Chánh Tâm Hạnh Xứ, Đẳng Trì v.v...

Trí Độ Luận giảng: *‘Tâm khéo trụ một chỗ chẳng động gọi là tam muội’* và:

‘Hết thảy thiên định cũng gọi là định, cũng gọi là tam muội’, và: ‘Các hạnh hòa hợp đều gọi là tam muội’, ‘hết thảy thiên định nhiếp tâm đều gọi là tam ma đề, Hán dịch là chánh tâm hạnh xứ’.

Thêm nữa, sách Pháp Hoa Huyền Tán viết: *‘Tiếng Phạn là tam ma địa, Tàu dịch là Đẳng Trì. Bình đẳng gìn giữ cái tâm để tiếp xúc với cảnh thì chính là định’.*

Ngài Thiên Thai giảng: *‘Dùng Không huệ chiếu soi các pháp môn thiên định, xuất sanh cho đến vô lượng tam muội’.*

Trong kinh đây, tiếp ngay theo câu *‘mà hiện diệt độ’* là câu *‘đắc các tam ma địa vô sanh vô diệt’* là ý nói: Các Đại Sĩ tuy thị hiện tướng Niết Bàn, nhưng thật chẳng sanh chẳng diệt, bình đẳng thường trụ Như Như Pháp Thân. Các vị Đại Sĩ này đều tuân theo Phổ Hiền đức từ quả hướng đến nhân.

‘Đà ra ni’ là tiếng Phạn, Tàu dịch là Trì, Năng Trì, Năng Giá. Trí Độ Luận giảng:

‘Đà ra ni, Hán dịch là Năng Trì hoặc Năng Giá.’

a. *Năng Trì là nhóm hợp các thiện pháp, gìn giữ khiến cho chúng chẳng tan, chẳng mất; ví như đồ đựng hoàn hảo đem đựng nước, nước chẳng rò rỉ mất.*

b. *Năng Giá là có thể ngăn chặn khiến cho ác tâm bất thiện chẳng sanh. Nếu toan gây tội ác thì khiến cho chẳng thực hiện được. Do vậy, gọi là đà ra ni’.*

Luận còn viết: *‘Bồ Tát đắc hết thảy các tam muội: tam thế vô ngại minh v.v... ấy thì với mỗi một tam muội sẽ đắc vô lượng a tăng kỳ đà ra ni.’*

Các thứ ấy hòa hợp thành ra năm trăm đà ra ni môn. Đây là tạng thiện pháp công đức của Bồ Tát’.

Như vậy, tam muội là định. Sở đắc do định lực phát huệ gọi là đà ra ni, như sách Trí Độ Luận giảng: ‘Tu hành tam muội này phải tu hành lâu rồi mới thành được đà ra ni. Các tam muội ấy cùng trí huệ thật tướng của các pháp sanh ra đà ra ni’.

Sách còn nói: ‘Tam muội chỉ là pháp tương ứng với tâm. Đà ra ni lại chẳng tương ứng với tâm, tâm chẳng tương ứng với đà ra ni. Tâm chẳng tương ứng với đà ra ni là nếu như có người đắc văn trì đà ra ni, tuy tâm có sân giận, đà ra ni cũng chẳng tan mất, thường theo hành nhân như bóng theo hình’.

Như vậy theo Trí Độ Luận, tam muội phải do tâm tương ứng mới hiện hữu; như bình, chén chưa nung, tuy có hình dạng bình, chén mà chẳng đựng được nước. Đà ra ni như bình, chén đã qua lửa nung nên gìn giữ được vô lượng công đức của Bồ Tát. Tuy có lúc tâm chẳng tương ứng (chẳng hạn như khi tâm sanh phiền não), đà ra ni vẫn thường theo hành nhân như bóng theo thân.

Trí Độ Luận còn viết: ‘Đà ra ni đời đời thường theo Bồ Tát, còn các tam muội chẳng được vậy, hễ đổi thân liền bị mất’. Vì vậy, đà ra ni một phen đã được là vĩnh viễn được, hơn hẳn tam muội.

Hoa Nghiêm Tam Muội là tên gọi khác của Phật Hoa Nghiêm Tam Muội: dùng nhất chân pháp giới vô tận duyên khởi làm lý thú. Thấu đạt lý thú ấy thì liền từ tri giải khởi ra vạn hạnh, trang nghiêm Phật quả nên gọi là Hoa Nghiêm. Do nhất tâm tu nên gọi là tam muội.

Tịnh Ảnh Sớ viết: *‘Như kinh Hoa Nghiêm nói, tam muội này thống nhiếp hết thảy Phật pháp trong pháp giới vào trong bản thân nó’.*

Kinh Bát Thập Hoa Nghiêm chép: *‘Lúc ấy, Phổ Hiền Bồ Tát nhập tam muội rộng lớn tên là Phật Hoa Nghiêm’.*

Lục Thập Hoa Nghiêm lại chép: *‘Phổ Hiền Bồ Tát chánh thọ tam muội, tam muội ấy tên là Phật Hoa Nghiêm’.*

Sách Pháp Giới Ký viết: *‘Hoa Nghiêm tam muội được giải thích như sau: Hoa là vạn hạnh của Bồ Tát, vì sao? Do công dụng của hoa là có thể kết trái (chỉ quả đức), hạnh có khả năng cảm được quả. Tuy là pháp nội, ngoại khác nhau, nhưng lực dụng sanh cảm tương tự.*

Dùng sự để tỏ bày pháp nên gọi là Hoa. Nghiêm là hạnh thành, quả mãn, khéo hợp tương ưng, cấu chương vĩnh viễn tiêu trừ, chứng lý viên

mãn. Dựa trên dụng để khen ngợi đức nên gọi là Nghiêm.

Tam muội là lý trí vô nhị, triệt để dụng hội, đây, kia đều chẳng còn, năng, sở dứt bật nên nói là tam muội’.

Kinh Hoa Nghiêm lại chép: *‘Hết thấy tự tại khó nghĩ bàn là do thế lực của Hoa Nghiêm tam muội vậy’.*

Sách Hợp Tán lại viết: *‘Pháp giới duy tâm gọi là Phật Hoa Nghiêm. Dùng hoa nhân hạnh trang nghiêm khiến cho tướng trạng của quả đức được hiển hiện. Nhập tam muội này hiển hiện thập phương Phật và cõi Phật’.*

Gia Tường Sớ lại viết: *‘Tam muội này dùng để trang hoàng Pháp Thân nên gọi là Hoa Nghiêm’.*

Các thuyết như trên đều tỏ rõ ý nghĩa của Hoa Nghiêm tam muội.

Thuyết *‘pháp giới duy tâm gọi là Phật Hoa Nghiêm’* của sách Hợp Tán ngụ ý: nhất chơn pháp giới chỉ là tự tâm. Thấu đạt được điều này thì đó chính là Hoa Nghiêm tam muội. Còn thuyết *‘tam muội này dùng để trang hoàng Pháp Thân’* của Gia Tường Sớ ngụ ý: Tam muội đều dùng để trang nghiêm Pháp Thân, Pháp Thân chính là tâm diệu minh vốn có, cũng chính là tự tâm. Vì vậy, hết thấy

các pháp không pháp nào chẳng tự pháp giới lưu xuất, lại cũng quy về pháp giới ấy.

‘Tổng trì’ là đà ra ni. ‘Đầy đủ’ là trọn vẹn, ý nói: hết thảy đà ra ni, không môn nào chẳng đầy đủ. Đà ra ni có bốn loại:

a.Pháp đà ra ni: Còn gọi là văn đà ra ni, tức là với giáo pháp của Phật, nghe, giữ chẳng quên.

b.Nghĩa đà ra ni: với nghĩa của các pháp, tổng trì chẳng quên.

c.Chú đà ra ni: với các chú tổng trì chẳng quên. Chú là câu nói bí mật, có oai lực thần dị không lường nổi do Phật, Bồ Tát từ trong thiền định phát ra, nên gọi là chú đà ra ni. Dịch theo ý nghĩa thành ra bốn tên: minh, chú, mật ngữ, chơn ngôn. Sách Bí Mật Ký viết: *‘Phàm phu, nhị thừa chẳng biết được nổi nên gọi là Mật Ngữ. Chơn ngôn của Như Lai thật chẳng hư vọng, nên gọi là Chơn Ngôn’*.

d.Nhẫn đà ra ni: an trụ trong thật tướng của pháp gọi là Nhẫn. Giữ cái Nhẫn đó là nhẫn đà ra ni.

Sách Hội Sớ giảng câu ‘Trăm ngàn tam muội’ rằng:

‘Trăm ngàn tam muội là chúng sanh vô lượng, tâm hạnh bất đồng: có lợi căn, có độn căn. Với các

kiết sử, có kẻ sâu dày, có kẻ mỏng nhẹ. Vì vậy, Bồ Tát thực hành trăm ngàn các tam muội để đoạn trừ trần lao cho họ.

Giống như muốn làm cho những kẻ nghèo được giàu có lớn thì phải chuẩn bị đủ các tài vật. Đủ hết thấy vật dụng rồi, sau đấy mới có thể cứu giúp những kẻ nghèo. Lại như muốn trị các bệnh, phải chuẩn bị đủ các thứ thuốc, sau đó mới trị nổi’.

Lại như Trí Độ Luận nói: ‘*Từ Thủ Lăng Nghiêm tam muội cho đến hư không tế vô sở trước giải thoát tam muội, lại như Kiến Nhất Thiết Phật tam muội cho đến Nhất Thiết Như Lai Giải Thoát Tu Quán Sư Tử Tần Thân v.v... vô lượng a tăng kỳ tam muội của Bồ Tát.*

Với các tam muội như thế ấy, không môn nào chẳng đầy đủ nên nói là: đầy đủ thành tựu trăm ngàn tam muội’.

Trong luận còn viết: ‘*Trong mỗi một tam muội đấng vô lượng ðà ra ni’.* ðà ra ni chính là tổng trì. Vì vậy, kinh dạy: ‘*Đầy đủ tổng trì trăm ngàn tam muội’.*

‘*Trụ thiên ðịnh sâu, đều thấy vô lượng chư Phật’*: Trụ thiên ðịnh sâu là an trụ thiên ðịnh thâm diệu. Sách Hội Sớ giảng: ‘*Thiên ðịnh sâu là trụ trong tam muội vi diệu, sâu xa, u huyền, chẳng*

phải là pháp Nhị Thừa và sơ tâm Bồ Tát thực hành nói’.

Sách Bình Giải lại viết: *‘Bản Đường dịch ghi là “nhất thiết chủng thậm thâm thiên định”’. Nhất thiết chủng là Nhất Thiết Chủng Trí. Do hết thấy sự là lý nên bảo là thậm thâm’.* Vì vậy, thậm định thật ra là lý định, chẳng phải chỉ là sự định.

Tịnh Ảnh Sớ lại viết: *‘Trụ thâm định môn làm chỗ y cứ để khởi hạnh. Tâm không có đến đi, dùng ngay sức của pháp môn tam muội để khởi hạnh nên phải trụ định. Tiếp đó, nói đến khởi hạnh: “Đều thấy hiện tại vô lượng chư Phật” nghĩa là nhiếp hạnh rất rộng’.*

Ý của ngài Tịnh Ảnh nói: *‘Đều thấy chư Phật’* là hạnh môn. Khởi hạnh môn này nương thiên định sâu, chẳng đợi phải khởi tâm động niệm, trực tiếp từ sức của pháp môn tam muội mà khởi hạnh. Vì vậy, cần phải trụ thiên định thậm thâm.

Xét trong kinh này, việc hành giả được thấy Phật trong khi nhập định chính là đại nguyện thứ bốn mươi lăm của Phật Di Đà: *‘Trong định cúng Phật’.* Nguyện vẫn như sau:

‘Các chúng Bồ Tát trong các cõi Phật mười phương nghe danh tự của ta rồi đều đạt được Phổ Đẳng tam muội thanh tịnh, giải thoát, các tổng trì

sâu, trụ tam ma địa. Cho đến khi thành Phật, trong định thường cúng vô lượng vô biên hết thấy chư Phật, chẳng mất định ý’.

Sách Bình Giải giảng: *‘Phổ Đăng tam muội là thâm định môn. Tam muội này do trí nguyện của Phật Di Đà tạo thành, rất sâu không bờ đáy, nên gọi là thâm thiên định. “Đều thấy tất cả” là nói đến nghiệp dụng của nó’.*

Dựa theo lời nguyện trên có thể thấy rằng: Các Bồ Tát trong hội đều cậy vào sức trí nguyện của Phật Di Đà, do nghe được danh hiệu Di Đà nên đều đắc Phổ Đăng tam muội v.v... được nguyện lực gia trì: trong định cúng dường vô lượng chư Phật. Do đến cúng Phật nhất định thấy Phật, nên nói là *‘đều thấy vô lượng chư Phật’*. Kinh Bát Châu lại nói: *‘Bồ Tát này chẳng dùng thiên nhãn thấy tổ, chẳng dùng thiên nhĩ nghe suốt, chẳng dùng thần túc đến cõi Phật kia, chẳng từ nơi đây chết sanh về cõi kia, mà ngay nơi chỗ này được thấy rõ’.*

Phật dạy: “Bồ Tát nơi cõi nước thế gian này niệm A Di Đà Phật. Do chuyên niệm nên được thấy”.

Liên hỏi: “Trì pháp gì được sanh cõi ấy?”

A Di Đà Phật bảo rằng: “Muốn sanh về đó thì thường niệm danh ta”.

Do vậy, Niệm Phật tam muội được gọi là Bảo Vương tam muội. Vì thế, cái Thiên Định thậm thâm thấy được chư Phật ấy đều hoàn toàn quy trọn về Niệm Phật tam muội. Vì lẽ đó, công đức trì danh niệm Phật chẳng thể nghĩ bàn, Nhất Thừa nguyện hải chẳng thể nghĩ bàn.

‘Trong khoảng một niệm, qua khắp hết thấy cõi Phật’: Một niệm chỉ cho khoảng thời gian thật ngắn ngủi, nhưng lâu chừng bao nhiêu thì các thuyết chẳng đồng nhất. Như quyển thượng kinh Nhân Vương Bát Nhã bảo: *‘Chín mươi sát na là một niệm. Một sát na trong một niệm trải qua chín trăm lần sanh diệt’*. Vãng Sanh Luận Chú quyển thượng lại chép: *‘Trăm lẻ một lần sanh diệt là một sát na. Sáu mươi sát na là một niệm’*.

Cả hai thuyết cùng cho rằng trong một niệm có nhiều sát na, nhưng Trí Độ Luận cho rằng *‘trong khoảng khảy ngón tay có sáu mươi niệm’*. Quyển 18 sách Hoa Nghiêm Thám Huyền Ký ghi: *‘Sát na, Tàu dịch là niệm, trong khoảng khảy ngón tay có sáu mươi sát na’*. Hai thuyết này cùng cho rằng một niệm chính là một sát na.

Thuyết này giản dị dễ nhớ nên đời sau hay dùng thuyết này: một niệm là một sát na.

Còn như trong một sát na hay một niệm mà có thể qua khắp các cõi Phật thì chính là nguyện thứ mười một của Phật Di Đà: *‘Trong khoảng một niệm, chẳng thể vượt qua ức na do tha trăm ngàn cõi Phật, đi khắp khắp tất cả các chốn cùng đường chư Phật thì chẳng lấy Chánh Giác’*.

Đoạn kinh ở phần trước đã nói: các vị Đại Sĩ này *‘tùy thời ngộ nhập Hoa Nghiêm tam muội’*.

Xét về quả, tam muội ấy còn được gọi là Hải Ấn tam muội.

Gọi là Ấn là vì dùng ấn chương của thế gian làm thí dụ. Văn tự khắc trên ấn có thể ngay lập tức cùng lúc hiện ra, chẳng có sai biệt trước sau; toàn thể cùng phơi bày, chẳng có điểm nào ẩn giấu.

Gọi là Hải vì giống như biển cả: đồng thời hiện bóng hết thấy các tướng sai biệt. Hình tượng sai khác dầu muôn ngàn, thể của nước nào khác. Muôn tướng khởi lên đầy đầy nhưng nước vẫn trong lặng. Có vạn tướng thì nước vẫn thế. Không có tướng thì nước vẫn thế. Không có thời gian trước sau, nên kéo dài hay rút gọn đều cùng một lúc. Ba đời xưa nay chẳng ngoài cái niệm hiện tiền, cùng hiện trong nước nên rộng, hẹp tự tại, mười phương thế giới chẳng ngoài ngay chốn này.

Kinh Hoa Nghiêm dạy: *‘Hết thấy tự tại khó nghĩ bàn là do thể lực của Hoa Nghiêm tam muội’*.

Lại nữa, sách Bình Giải viết: *‘Trong khoảng một niệm đi khắp trọn vô lượng cõi Phật là đã đạt đến thế giới Vô Lượng Thọ Nhất Thừa thanh tịnh, quy kết về Niệm Phật tam muội’.*

Thuyết này rất sâu sắc! Do bởi niệm Phật được sanh Cực Lạc, liền có thể nương vào sức gia bị phát xuất từ nguyện thứ mười một trong Nhất Thừa nguyện hải của Di Đà Như Lai mà xuất hiện thân thông diệu dụng chẳng thể nghĩ bàn như vậy, trong khoảng một niệm qua khắp các cõi Phật. Đó chẳng phải là điều Nhị Thừa thấu hiểu được nổi.

Chánh kinh:

Đắc Phật biện tài, trụ Phổ Hiền hạnh, khéo có thể phân biệt ngữ ngôn của chúng sanh, khai hóa, hiển thị Chơn Thật Tế, vượt xa các pháp sở hữu của thế gian, tâm thường trụ chắc chắn nơi đạo độ thế.

Với hết thủy vạn vật tùy nghi tự tại, vì các thứ loại làm bạn chẳng thỉnh, thọ trì pháp tạng thậm thâm của Như Lai, hộ trì Phật chủng tánh khiến thường chẳng đoạn tuyệt. Hưng đại bi, mãn hũu tình, diễn từ biện, trao pháp nhãn, lấp nẻo ác, mở cửa lành.

Với các chúng sanh, xem như chính mình, cứu vớt, gánh vác khiến đều vượt lên bờ kia, đều

gìn giữ vô lượng công đức của chư Phật, trí huệ thánh minh chẳng thể nghĩ bàn.

Các đại Bồ Tát như vậy vô lượng vô biên, cùng lúc nhóm đến.

Giải:

‘*Đắc Phật biện tài*’: Biện tài là tài năng tuyên nói pháp nghĩa một cách khéo léo. Đây chính là điều được đề cập trong Tịnh Ảnh Sớ: ‘*Ngôn thì biện luận rành rẽ, ngữ thì khéo léo*’.

Trong cuốn Pháp Hoa Sớ, ngài Gia Tường giảng chữ biện tài như sau: ‘*Đáp ứng nhanh chóng từng căn cơ là Biện, lời lẽ bóng bẩy là Tài*’.

Như vậy, có thể nhanh chóng thích ứng với từng căn cơ mới được gọi là “biện tài”.

Sách Hội Sớ giảng: ‘*Ngôn âm dứt hoặc là Biện, tùy cơ hay khéo là Tài, không điều gì chẳng phát xuất từ thánh trí*’. Trong ba thuyết vừa nói, thuyết này hay nhất.

Tịnh Ảnh Sớ lại bảo Như Lai đắc bốn trí vô ngại, Như Lai dùng trí vô ngại hưng khởi bốn thứ biện tài:

a. Ngĩa vô ngại biện: biết rõ nghĩa lý của hết thảy các pháp vì thông đạt chẳng úng trệ.

b. Pháp vô ngại biện: thấu đạt danh tự của hết thảy các pháp vì phân biệt chẳng úng trệ.

c. Từ vô ngại biện: Với danh từ, nghĩa lý của các pháp, thuận theo ngôn ngữ khác biệt của hết thảy chúng sanh ở các nơi khác nhau mà vì họ diễn nói khiến ai nấy đều được hiểu.

d. Nhạo thuyết vô ngại biện: tùy theo căn tánh và pháp muốn được nghe của hết thảy chúng sanh mà vì họ diễn thuyết viên dung chẳng trệ.

Thuyết trên cho rằng các bậc Đại Sĩ khéo hợp thánh trí, đắc vô ngại biện tài, khéo thích ứng căn cơ, giảng giải rộng rãi, bàn luận khéo léo nên bảo: ‘Đắc Phật biện tài’.

Sách Bình Giải lại còn giải thích rộng thêm như sau:

‘Nếu y vào căn bản giáo, chỉ nói một chữ cũng là đắc Phật biện tài vì truyền lời chơn thật của Như Lai vậy. Chẳng phải chỉ những Bồ Tát này được thể mà lời của phàm phu nói cũng đồng như biện tài của chư Phật. Tán dương công đức Phật huệ chỉ để khai hóa kẻ hữu duyên trong mười phương mà thôi’.

‘Trụ Phổ Hiền hạnh’: ở phần trước, kinh nói các Đại Sĩ ‘đều cùng tuân tu đức của Phổ Hiền Đại Sĩ’. Ở đây, kinh chép ‘trụ Phổ Hiền Hạnh’ ý nói